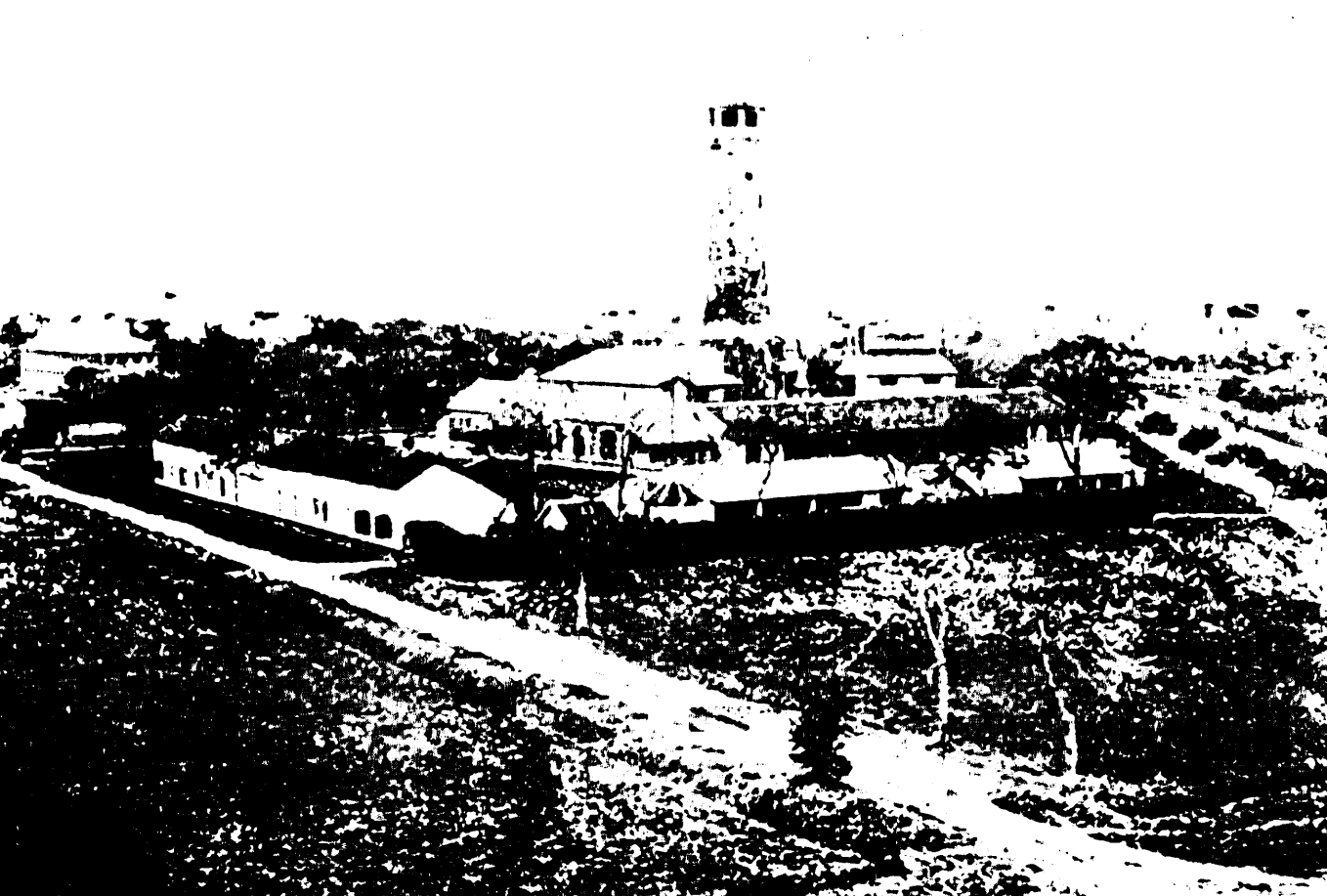


ISSN.0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



8 (424)
2011

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail : tapchincsl@gmail.com

8 (424)

2011

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG

Ủy viên

GS.VS. PHAN HUY LÊ

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

PHẠM XANH

- Nguyễn Ái Quốc về nước cùng Trung ương Đảng chuyển xoay vận nước 3

HOÀNG HẢI HÀ

- Nền kinh tế thị trường ở miền Nam Việt Nam (1954-1975) nhìn dưới góc độ lịch sử 9

NGUYỄN THANH LỢI

- Hệ thống giao thông ở Mỹ Tho thời Pháp thuộc (1858-1945) 18

TẠ THỊ THÚY

- Chương trình "cải cách" chính trị và "cải cách" bộ máy chính quyền của Pierre Pasquier ở Việt Nam trong những năm đầu thập niên 30, thế kỷ XX (tiếp theo và hết) 33

ĐỖ THỊ THÙY LAN

- Hội thi trường trong Hoàng thành Thăng Long thời Lê (thế kỷ XV-XVIII) 42

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

PHẠM HỒNG TUNG

- Trao đổi về một số ý kiến liên quan đến lịch sử Nội các Trần Trọng Kim và Cách mạng tháng Tám 54



TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN QUANG TUỆ

- Thêm tư liệu về cuộc nổi dậy của tù nhân chính trị ở Chudron (Gia Lai) năm 1958 62

LÊ HUY TUẤN, NGUYỄN THU HẰNG

- Nhà tù Côn Đảo qua tài liệu lưu trữ 69

THÔNG TIN

73

TẠP CHÍ NCLS

- Vĩnh biệt PGS-TS. Đỗ Văn Ninh

P.V

- Hội thảo khoa học: "Cuộc khởi nghĩa N'Trang Lơng"

MAI THỊ HUYỀN

- Hội thảo khoa học: "Đồng chí Lê Quang Đạo với cách mạng Việt Nam"

T.H

- Hội thảo khoa học "Quốc chúa - Bồ tát Nguyễn Phúc Chu và sự nghiệp mở mang bờ cõi, phát triển đất nước"

P.V

- Triển lãm di sản văn hóa Phật giáo Đàng Trong

P.V

- Trưng bày nhiều tư liệu quý về Quốc hội

M.II

- Hội thảo khoa học: "Trạng nguyên Lương Thế Vinh - Thân thế và sự nghiệp"

LINH NAM

- Bảo tàng Lịch sử Việt Nam trưng bày: "Cổ ngọc Việt Nam"

SUMMARIES

77

Ảnh bìa 1: Thành Hà Nội

Ảnh: Tư liệu

NGUYỄN ÁI QUỐC VỀ NƯỚC CÙNG TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CHUYỂN XOAY VẬN NƯỚC

PHẠM XANH*

I. Hành trình về nước của Nguyễn Ái Quốc

Sau khi thoát khỏi nhà tù Hồng Kông, Nguyễn Ái Quốc trở lại Mátxcơva và được Quốc tế Cộng sản bố trí công việc tại Viện Nghiên cứu các vấn đề dân tộc và thuộc địa thuộc Trường Đại học Phương Đông. Những năm đó, tình hình thế giới đang chuyển biến chóng mặt, cách mạng Việt Nam đang vẫy gọi, trong khi đó Nguyễn Ái Quốc cặm cụi đọc sách, lục tìm tài liệu cho Luận án Phó tiến sĩ của mình... Người cảm thấy không đúng lúc, không hợp thời và cô đơn trong thế giới đầy biến động. Ngày 6-6-1938, trong một lá thư như một tâm sự gửi cho một đồng chí có vị trí trong Quốc tế Cộng sản, Người nói tới địa vị của mình như *“ở bên ngoài Đảng”* (1) trong cái thế giới cần phải có những con người biết hành động, biết xả thân này và đề nghị Quốc tế Cộng sản bố trí công tác mới. Được sự đồng ý của Quốc tế Cộng sản, ngày 29-9-1938, đồng chí Nguyễn Ái Quốc rời Mátxcơva với nhiệm vụ *“đến Trung Quốc để công tác trong Đảng Cộng sản Đông Dương”* (2). Và thế là Người có điều kiện xích gần lại quê hương, tìm cơ hội trở về nước để thực hiện khát khao cháy bỏng trong suy tư của Người từ ngày rời bến cảng Nhà Rồng.

Trước đó, tháng 6-1923 khi rời Pháp đi Liên Xô, trong một lá thư để lại cho những người bạn chiến đấu của mình, Nguyễn Ái Quốc đã bộc bạch:

“Chúng ta phải làm gì?”

Đối với tôi, câu trả lời đã rõ ràng: Trở về nước, đi vào quần chúng, thức tỉnh họ, tổ chức họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ ra đấu tranh giành tự do, độc lập” (3).

Về tới Trung Quốc, Người tìm cách truyền đạt cho Đảng tinh thần các Nghị quyết của Quốc tế Cộng sản, đặc biệt nhấn mạnh các chủ trương, chính sách của Đảng trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương. Hiểu rõ những bất đồng trong nội bộ Đảng, Người yêu cầu Đảng quan tâm hơn nữa tới công tác giáo dục tư tưởng trong Đảng, tăng cường đoàn kết và *“đấu tranh không khoan nhượng chống tư tưởng bè phái”* (4), chống trót lọt, đề cao cảnh giác trước những hành động của phát xít Nhật trên đất Trung Quốc và giữ mối quan hệ chặt chẽ với Đảng Cộng sản Pháp. Dưới danh nghĩa một nhà báo Trung Quốc, đầu năm 1939, Người gửi bài đăng trên các tờ báo công khai của Đảng ta và của Đảng Cộng sản Trung Quốc, qua đó nhằm bắt liên lạc với Ban Chấp hành Trung ương Đảng trong nước. Những bài viết của Người

*PGS.TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN

cung cấp thông tin về tình hình đang diễn ra trên đất Trung Quốc, tố cáo tội ác của giặc Nhật, ca ngợi chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân nước bạn, giúp nhân dân ta đề cao cảnh giác, đấu tranh cho hòa bình, chống chủ nghĩa phát xít và chiến tranh. Trong bài *Người Nhật Bản muốn khai hóa Trung Quốc như thế nào* với bút danh P.C Line đăng liên trên hai số báo *Notre Voix* (Tiếng nói của chúng ta) ra ngày 12-2-1939 và 5-3-1939, Người đã tố cáo trước dư luận những vụ tàn sát dã man của phát xít Nhật trong trại tập trung Nam Kinh và cảnh báo những vụ tàn sát tương tự “cũng đã đủ cho người ta một ý niệm về những gì mà bọn Nhật đã và đang tiến hành ở Trung Quốc và cũng như những gì mà chúng nhất định sẽ tiến hành ở các nước châu Á khác”.

Khi đến Trùng Khánh, thông qua Đảng Cộng sản Trung Quốc, Người bắt liên lạc với Chi bộ Vân Quý và Ban Chỉ huy ở ngoài tại Côn Minh do đồng chí Phùng Chí Kiên lãnh đạo. Đồng chí Phùng Chí Kiên đón lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc về sống tại ngôi nhà số 77 phố Kim Bích của gia đình ông Tống Minh Phương, chủ một hiệu may, có thiện cảm với cách mạng.

Trong buổi làm việc đầu tiên với Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng, sau khi nghe đồng chí Phùng Chí Kiên báo cáo những nét lớn về phong trào cách mạng trong nước và tình hình Việt kiều tại Vân Nam, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã nhấn mạnh những công việc cần kíp nhất ở thời điểm này là tích cực chuẩn bị mọi điều kiện để về nước.

Tháng 6-1940, Pari thất thủ, nước Pháp đầu hàng Phát xít Đức. Nguyễn Ái Quốc nhìn thấy trong sự kiện diễn ra trên đất Pháp như một cơ hội tốt cho sự “đột ngột” của Người bấy lâu mong đợi. Người đã lập tức cho triệu tập cuộc họp tại Tòa soạn Báo

Đ.T để xuất những giải pháp tận dụng cơ hội đó. Đọc hồi ký của Trịnh Đông Hải, tức Vũ Anh cho chúng ta biết cái tài, cái nhạy bén của nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc trong việc nắm bắt thông tin và xử lý thông tin đó:

“Việc Pháp mất nước là một cơ hội rất thuận lợi cho cách mạng Việt Nam. Ta phải tìm mọi cách về nước ngay để tranh thủ thời cơ. Chậm trễ lúc này là có tội với cách mạng” (5).

Sau đó, Người điện cho Lâm Bá Kiệt (Phạm Văn Đồng), Dương Hoài Nam (Võ Nguyên Giáp), Cao Hồng Lãnh đang trên đường đi học ở Diên An quay lại, chuẩn bị về nước.

Lúc đầu, Người có ý định trở về nước theo con đường hỏa xa Côn Minh - Lào Cai vì qua chuyến khảo sát của Người do Phùng Chí Kiên tháp tùng, Người đã thấy được những cơ sở cách mạng của Việt kiều dọc theo tuyến đường sắt đó. Và để thực hiện ý định đó, Người đã phái Bùi Đức Minh, Hoàng Văn Lộc về Hà Khẩu để điều tra, nắm tình hình trong nước và đặt cơ sở liên lạc. Nhưng rồi cầu Hồ Kiều, một chiếc cầu lớn trên tuyến đường sắt Việt-Điền nối hai nước Việt Nam và Trung Hoa bị máy bay Nhật đánh sập ngày 10-9-1940. Cửa khẩu lớn giữa hai nước bị đóng lại. Vậy là, ý định về nước theo hướng Lào Cai không còn. Người tin cho hai người trở lại Côn Minh tìm hướng mới. Hướng mới đó là Cao Bằng. Nhưng tại sao lại là Cao Bằng mà không phải một hướng nào khác? Có lẽ, trong suy nghĩ của Nguyễn Ái Quốc, Cao Bằng quy tụ được *nhiều yếu tố cần thiết về địa-nhân* cho sự “đột ngột”, cho việc chọn chỗ đứng chân và xây dựng căn cứ địa cách mạng của Người.

Trước hết là yếu tố Địa. Ngoại trừ Hà Giang, nóc nhà của nước ta và Lai Châu

quá xa, Cao Bằng khác với Lao Cai và Lạng Sơn ở một điểm hết sức căn bản đối với những nhà cách mạng bị đặt ra ngoài vòng pháp luật là thông với Trung Quốc không phải bằng những con đường cái quan, mà chỉ bằng những đường mòn, những con sông nhỏ mà cư dân địa phương hai bên biên giới hay đi lại. Trên phương diện giao thông liên lạc, đặc điểm địa chính là điểm thuận lợi, chỗ mạnh của những người yêu nước, nhưng lại là điểm nghịch thiên, chỗ yếu của bọn thống trị ở mọi cấp độ. Trong ba con sông ở Cao Bằng (Bằng Giang, Bắc Vọng và sông Năng), dân địa phương dùng bè mảng, thuyền nhỏ theo sông Năng có thể đi từ Mỏ Sắt (Sóc Giang) đến Tà Lùng, sát biên giới Việt-Trung, xưa kia đồng bào theo sông Năng đi thuyền qua ải Na Thống đến tận động La Hối, Long Châu. Nếu theo đường bộ, từ các huyện biên giới như Trà Lĩnh, Quảng Hòa, Trùng Khánh, Hà Quảng có rất nhiều cửa khẩu và hàng trăm lối mòn thông sang Trung Quốc. Đây là điểm hết sức thuận lợi cho ta tiếp nhận những gì cần thiết từ vùng đất nằm ngoài sự kiểm soát, khống chế của kẻ địch và cũng là lối thoát ra ngoài khi ở trong gặp khó khăn. Đó chính là điều kiện thuận lợi cho *thoái*. Còn *tiến*, từ Cao Bằng nối với Bắc Cạn - Thái Nguyên - Hà Nội bằng Quốc lộ số 3. Từ Cao Bằng theo Quốc lộ số 4 về Lạng Sơn, một điểm giao thông quan trọng trên con đường quốc tế và xuyên Việt. Tóm lại, từ Cao Bằng khả năng phát triển của cách mạng là hết sức rộng mở. Sẽ không đầy đủ khi đề cập tới yếu tố địa của Cao Bằng mà quên đi sự hiểm trở. Chính vì yếu tố này mà mảnh đất Cao Bằng trở thành chốn dung thân, đợi thời của những ai chống đối lại chính quyền hiện hành. Về điểm này triều Mạc là một ví dụ điển hình trong việc biến mảnh đất này thành căn cứ chống lại triều Lê. Cũng do sự hiểm trở này

mà những vùng sâu, vùng xa, bộ máy thực dân không với tới, tạo nên những kẽ hở cho những hoạt động chống đối.

Thứ hai là yếu tố Nhân. Trên bước đường hoạt động cách mạng của mình, có lẽ người dân tộc thiểu số đầu tiên mà Nguyễn Ái Quốc tiếp xúc là một người Tày Cao Bằng. Đó là anh thanh niên Hoàng Văn Nọn, tức Hoàng Tú Hưu, trưng Đoàn Đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương tham dự Đại hội VII Quốc tế Cộng sản họp ở Mátxcơva vào tháng 7-1935. Sau khi Đại hội bế mạc, anh được ở lại tham gia một khóa huấn luyện ngắn ngày tại Trường Đại học Phương Đông của Quốc tế Cộng sản. Tại đây, anh được Nguyễn Ái Quốc giúp đỡ tận tình và qua đó, Người có được ấn tượng tốt đẹp về anh và vùng quê Cao Bằng của anh. Hoàng Văn Nọn cùng với một người đồng hương là Hoàng Đình Giong, là những người Cao Bằng đầu tiên lựa chọn con đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc. Hoàng Đình Giong là người đầu tiên xây dựng chi bộ đảng đầu tiên ở Cao Bằng cũng là đầu tiên ở Việt Bắc, là chi bộ Nậm Lìn, Hòa An, Cao Bằng vào tháng 4-1930. Dưới ảnh hưởng của chi bộ này, Cao Bằng lần lượt xuất hiện các chi bộ khác ở Phúc Tằng, Xuân Phách (Hòa An), Tĩnh Túc (Nguyên Bình), Sóc Hà (Hà Quảng), đặc biệt là chi bộ ở làng Cốc Coóc (Quảng Hòa), giữ đường giây liên lạc từ Cao Bằng sang Long Châu (Trung Quốc) nơi có chi bộ hải ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương. Với những hoạt động tích cực đó mà tháng 7-1933, Ban Chỉ huy ở ngoài đã công nhận Ban Chấp hành tỉnh Đảng bộ Cao Bằng do đồng chí Hoàng Văn Nọn làm bí thư. So với các tỉnh giáp với Trung Quốc, Cao Bằng có phong trào cộng sản sớm nhất và vững chắc nhất. Đó là điểm mạnh của Cao Bằng để Nguyễn Ái Quốc chọn hướng “đột nội”. Nhưng trên tất cả là cuộc gặp gỡ của Người

với Hoàng Văn Thụ, đại diện của Ban thường vụ Trung ương tại làng Tân Khư, Tỉnh Tây, Trung Quốc. Tại cuộc gặp đó, đồng chí Hoàng Văn Thụ đã báo cáo với Người về công tác chuẩn bị cho Hội nghị Trung ương lần thứ Tám và đề nghị Người về nước theo hướng Cao Bằng vì trình độ giác ngộ cách mạng của nhân dân tương đối cao và đội ngũ cán bộ cách mạng khá vững và kiên định. Lời đề nghị của Hoàng Văn Thụ rất khớp với suy nghĩ của Người, bởi trước đó một tháng Người đã phái Vũ Anh về Cao Bằng tìm một địa điểm bí mật, có hàng rào quần chúng bảo vệ và thuận đường thoái lui. Đó là hang Cốc Bó thuộc bản Pắc Bó, huyện Hà Quảng, địa thế hiểm trở. Ngày 28-1-1941, Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc vượt biên giới ở mốc 108 và ngày 8-2, Người cùng với một số đồng chí thân cận chuyển lên sống trong hang Cốc Bó. Và như vậy, Cao Bằng với:

"Ba mặt "Tam giang" trôi cuộn cuộn

Bốn bề "tứ trụ" đứng chon von"

đã trở thành chỗ đứng chân đầu tiên khi Nguyễn Ái Quốc trở về nước sau 30 năm hoạt động nơi góc bể chân trời.

II. Sự hoàn thiện chuyển hướng chiến lược cách mạng Việt Nam

Sau một thời gian chuẩn bị khẩn trương, tháng 5-1941, dưới sự chủ trì của Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, đại diện của Quốc tế Cộng sản, Hội nghị lần thứ Tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng nhóm họp tại Khuổi Nậm, Pắc Bó, Cao Bằng. Tham gia Hội nghị có Quyền Tổng Bí thư Trường Chinh, Hoàng Văn Thụ, Phùng Chí Kiên, Hoàng Quốc Việt cùng một số đại biểu của Xứ ủy Bắc Kỳ, Trung Kỳ và đại biểu tổ chức Đảng hoạt động ở nước ngoài. Trong lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Hội nghị lần thứ Tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng được

đánh giá như là Hội nghị hoàn thiện chuyển hướng chiến lược cách mạng Việt Nam.

Như chúng ta đều biết, từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời cho đến trước tháng 11 năm 1939, trong các Cương lĩnh của Đảng đều chủ trương làm cách mạng tư sản dân quyền, nhưng từ Hội nghị lần thứ Sáu Ban Chấp hành Trung ương họp tại Bà Điểm, Gia Định tháng 11-1939 dưới sự chủ trì của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ, đã khởi động một nhận thức mới mà ta thường gọi là chuyển hướng chiến lược sang cách mạng giải phóng dân tộc, chứ không phải là cách mạng tư sản dân quyền như Quốc tế Cộng sản chủ trương. Hội nghị đó đã đặt vấn đề: Trong điều kiện lịch sử mới, giải phóng dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu và cấp bách nhất của cách mạng Đông Dương "bước đường sinh tồn của các dân tộc Đông Dương không còn có con đường nào khác hơn là con đường đánh đổ đế quốc Pháp, chống tất cả ách ngoại xâm, vô luận da trắng hay da vàng, để giành lấy giải phóng độc lập" (6). Hội nghị VII Ban Chấp hành Trung ương họp tại Đình Bảng, Bắc Ninh tháng 11 năm 1940 khẳng định thêm nhiệm vụ trước mắt của Đảng là chuẩn bị lãnh đạo cuộc "võ trang bạo động giành lấy quyền tự do độc lập" (7). Hội nghị lần thứ Tám kế thừa và hoàn thiện sự chuyển hướng chiến lược cách mạng Việt Nam trên những vấn đề lớn sau đây:

1) Làm rõ hơn cuộc cách mạng giải phóng dân tộc như một bước đi tất yếu, đầu tiên trước khi làm cuộc cách mạng tư sản dân quyền để đi tới cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Trong hoàn cảnh lịch sử mới của thế giới, trên cơ sở phân tích thái độ chính trị của các giai tầng của đất nước, Hội nghị đã nêu rõ, ở nước ta mâu thuẫn chủ yếu đòi hỏi phải được giải quyết cấp bách là mâu thuẫn giữa dân tộc ta và đế quốc phát xít

Pháp-Nhật, cho nên "Cần phải thay đổi chiến lược. Sự thay đổi về kinh tế, chính trị Đông Dương, lực lượng giai cấp Đông Dương buộc Đảng ta phải thay đổi chính sách cách mạng ở Đông Dương cho hợp với nguyện vọng chung của toàn thể nhân dân Đông Dương..." (8), bởi lẽ nhiệm vụ đánh Pháp đuổi Nhật "*không phải riêng của giai cấp vô sản và dân cày mà là nhiệm vụ chung của toàn thể nhân dân Đông Dương*" (9), do vậy "*cuộc cách mạng Đông Dương hiện tại không phải là một cuộc cách mạng tư sản dân quyền, cuộc cách mạng phải giải quyết hai vấn đề: phản đế và điền địa nữa, mà là cuộc cách mạng chỉ phải giải quyết một vấn đề cần kíp "dân tộc giải phóng", vậy thì cuộc cách mạng Đông Dương trong giai đoạn hiện tại là một cuộc cách mạng giải phóng*" (10). Từ đó, Hội nghị chủ trương: "*Trong lúc này quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của quốc gia, của dân tộc, Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được*" (11). Rõ ràng, Hội nghị Trung ương Tám có một bước tiến mới trong việc giải quyết mối quan hệ giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp, cụ thể là *vấn đề dân tộc được đặt lên trên hết và trước hết*.

2) Hội nghị Trung ương VIII còn chủ trương giải quyết vấn đề dân tộc trong khuôn khổ từng nước ở Đông Dương nhằm đề cao tinh thần dân tộc, sự chủ động cách mạng và sự sáng tạo cách mạng của từng nước riêng lẻ trên toàn Đông Dương. Trên tinh thần đó, Hội nghị cho rằng Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương không còn thích hợp nữa, mà "*đổi ra cái tên*

khác cho có tính chất dân tộc hơn, cho có một mãnh lực để hiệu triệu hơn và nhất là có thể thực hiện được trong tình thế hiện tại; vậy mặt trận hiệu triệu của Đảng ta hiện nay ở Việt Nam là Việt Nam Độc lập Đồng minh, hay nói tắt là Việt Minh" (12). Đồng thời Đảng ta và Việt Minh phải hết sức giúp đỡ các dân tộc Miên, Lào tổ chức ra "*Cao Miên độc lập Đồng Minh, Ai Lao độc lập Đồng Minh*".

Hội nghị Trung ương VIII còn chủ trương thực hiện chính sách "*dân tộc tự quyết*" cho mỗi quốc gia dân tộc Đông Dương: "*Các dân tộc sống trên cõi Đông Dương sẽ tùy theo ý muốn, tổ chức thành liên bang cộng hòa dân chủ hay đứng riêng thành một dân tộc quốc gia tùy ý... Riêng dân tộc Việt Nam, một dân tộc đông và mạnh hơn hết ở Đông Dương, sau lúc đánh đuổi được Pháp-Nhật sẽ thành lập một nước Việt Nam dân chủ mới theo tinh thần dân chủ*" (13). Đây là bước tiến trong việc giải quyết vấn đề dân tộc giữa các quốc gia dân tộc trong Liên bang Đông Dương thuộc Pháp.

3) Hội nghị quyết định phải xúc tiến công tác chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang, coi đây là nhiệm vụ trung tâm của Đảng và của nhân dân ta trong giai đoạn hiện tại. Để đưa cuộc khởi nghĩa vũ trang đến thắng lợi cần phải ra sức phát triển lực lượng cách mạng và các hình thức tổ chức thích hợp. Hội nghị nhận định: "*Dân ta ngày nay tuy đã khổ sở nhiều, nhưng cũng chưa phải hết đường sống, cho nên chưa quyết liệt bước vào con đường khởi nghĩa. Nhưng rồi đây tình thế chết đã đến chân, bắt buộc họ phải đứng dậy, liều chết vật lộn với quân giặc cướp nước. Lúc ấy cả thế giới như một nồi nước sôi và tình hình cách mạng Đông Dương bước những bước vĩ đại để dọn đường cho một cuộc tổng khởi nghĩa mạnh mẽ*". Để tận

dụng được cơ hội đó, theo Nghị quyết Hội nghị Trung ương VIII, chúng ta không được ỷ lại, không được ngồi chờ, mà phải chủ động chuẩn bị một lực lượng sẵn sàng, chờ cơ hội thuận lợi hơn cả mà đánh lại quân thù *"nay mai đây cuộc chiến tranh Thái Bình Dương và cuộc kháng chiến của nhân dân Tàu xoay ra hoàn toàn cho cuộc cách mạng Đông Dương thắng lợi, thì lúc đó với lực lượng sẵn có, ta có thể lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa từng phần trong từng địa phương cũng có thể giành sự thắng lợi mà mở đường cho một cuộc tổng khởi nghĩa to lớn"* (14).

4) Chuyển công tác Đảng về nông thôn, về vùng sâu, vùng xa là những nơi chính quyền thực dân yếu kém để biến những nơi đó thành cơ sở của ta, xây dựng những nơi đó thành căn cứ địa cách mạng. Trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương VIII có một đoạn nói về việc phát triển các phong trào cách mạng trên cả nước: *"Đảng cần phải chú ý phát triển cho đều theo sự quan hệ cần thiết của nó, đặc biệt cần yếu là những nơi đô thị tập trung, đồn điền, hầm mỏ đến các hương thôn, sau nữa là các dân tộc thiểu số... Những nơi xưa nay chưa có, ta phải đưa vận động chấp nôl các môi manh là cho phong trào khởi cô độc"* (15). Đoạn

trích dẫn trên cho chúng ta nghĩ tới một hướng mới của công tác đảng trong tình hình mới, đó là sự quan tâm xây dựng cơ sở cách mạng, phong trào cách mạng ở vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc, tức vùng sâu, vùng xa và đặc biệt lưu tâm tới gây dựng phong trào cách mạng ở những nơi trước đây chưa có. Hướng công tác đảng mới này đã mở đường cho việc xây dựng căn cứ địa cách mạng như Cao Bằng, Bắc Sơn - Vũ Nhai, dẫn tới việc thành lập Khu Giải phóng rộng lớn Cao - Bắc - Lạng, Hà - Tuyên - Thái, một hình ảnh tương lai thu nhỏ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sau cách mạng tháng Tám thắng lợi.

Hội nghị Ban Chấp hành trung ương VIII chính là cuộc gặp gỡ kỳ thú giữa tư tưởng Nguyễn Ái Quốc trong Cương lĩnh của Đảng Cộng sản Việt Nam được thông qua trong Hội nghị Hợp nhất và việc giải quyết mối quan hệ biện chứng giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam của Ban Chấp hành Trung ương Đảng ta được khởi động từ tháng 11-1939. Và đó chính là sự chuẩn bị đường lối và lực lượng chính trị rộng lớn cho sự thắng lợi của cuộc cách mạng tháng Tám năm 1945.

CHÚ THÍCH

(1). Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 3. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 90.

(2). *Văn kiện Đảng Toàn tập*. Tập 6. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 55.

(3). Trần Dân Tiên. *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch* (in lần thứ tư). Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1981, tr. 52.

(4). Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 3, sđd, tr. 139.

(5). *Đầu nguồn* (Hồi ký về Bác Hồ). Nxb. Văn học, Hà Nội, 1975.

(6), (7), (8), (9), (10), (11), (12), (13), (14), (15). *Văn kiện Đảng Toàn tập*, tập 7. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 58, 118, 118, 119, 113, 122, 113-114, 131-132, 135.

NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở MIỀN NAM VIỆT NAM^(*)

(1954-1975) NHÌN DƯỚI GÓC ĐỘ LỊCH SỬ

HOÀNG HẢI HÀ*

Trong hơn 20 năm (1954 - 1975) nằm dưới sự thống trị của đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn, kinh tế miền Nam Việt Nam có những chuyển biến theo hướng mới. Đó là trình độ phát triển khá cao của nền sản xuất hàng hoá lớn với các thành phần kinh tế đa dạng và sự thành thực của các quan hệ thị trường. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi muốn nêu lên một vài suy nghĩ về nền kinh tế thị trường ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975) và rút ra đặc trưng của nó.

Lý thuyết kinh tế đã nêu “kinh tế thị trường là một mô hình kinh tế vận động, phát triển dựa trên cơ sở các quy luật của thị trường, trong đó quan hệ hàng hóa - tiền tệ trở thành phổ biến và bao quát hầu hết các lĩnh vực hoạt động kinh tế” (1). Kinh tế thị trường chỉ ra đời khi có nền sản xuất hàng hóa lớn. Theo Ăngghen, điều kiện tồn tại của sản xuất hàng hóa là cần có phân công lao động và sự khác nhau về tư liệu sản xuất. Áp dụng lý luận ấy với tình hình Việt Nam thời điểm trước năm 1954 thì yếu tố thứ nhất còn tương đối thấp kém, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa mới được manh nha song còn yếu ớt, phổ biến

vẫn là sản xuất hàng hoá giản đơn của người sản xuất nhỏ nhưng đang bị kìm hãm bởi chiến tranh. Tuy nhiên sau năm 1954, ở miền Nam, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được Mỹ cổ vũ đã phát triển mạnh chưa từng thấy. Những yếu tố kinh tế mới đã xuất hiện như trình độ cơ giới hóa cao trong công nông nghiệp; quá trình tập trung sản xuất và tích lũy tư bản ngày càng nhanh; xuất hiện nhiều tổ chức độc quyền và tập đoàn kinh tế lớn; các trung tâm và khu công nghiệp được xây dựng... Căn cứ vào lý thuyết trên thì có thể nhận định kinh tế miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954-1975 hội đủ tiêu chuẩn của một nền kinh tế thị trường cho dù còn một số khiếm khuyết do điều kiện lịch sử. Tính chất thị trường của nền kinh tế miền Nam cũng đã được quốc tế công nhận khi năm 1956, Việt Nam Cộng hòa gia nhập Quỹ tiền tệ quốc tế IMF. Nghiên cứu về kinh tế miền Nam, chúng tôi nhận thấy kinh tế thị trường ở đây mang những đặc tính chung giống các nước tư bản khác.

1. Hệ thống thị trường

Hệ thống thị trường miền Nam đã phát triển ngày càng hiện đại, và hoàn chỉnh,

* Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

trở thành một thể thống nhất không chia cắt giữa các vùng với những phương thức lưu thông hàng hoá đa dạng, trôi chảy khá chuyên nghiệp. Bên cạnh thị trường hàng tiêu dùng và tư liệu sản xuất, còn hình thành các thị trường vốn, kỹ thuật, thông tin, dịch vụ, tiền tệ...

Thị trường vốn hình thành và phát triển từng bước qua nhiều kênh hoạt động với sự tham gia của đội ngũ các nhà đầu tư trong và ngoài nước khá đa dạng từ nhiều quốc gia ngoài Mỹ. Chính quyền Sài Gòn đã ban hành nhiều chính sách thu hút đầu tư trong và ngoài nước để xây dựng nguồn vốn cho kinh tế: Quỹ đầu tư quốc gia (31-5-1955) sau đổi tên thành "Trung tâm khuếch trương kỹ nghệ" được thành lập, thông qua tuyên ngôn về đầu tư bao gồm 12 điểm khá cởi mở vào năm 1957, sắc luật đầu tư số 02-1963, luật 04-1972... Các hoạt động này tạo nhiều điều kiện thuận lợi, môi trường đầu tư hấp dẫn cho các nhà tư bản muốn đầu tư vào miền Nam như đảm bảo không quốc hữu hóa, miễn các loại thuế trước bạ, lợi tức, hải quan từ một đến 3 năm, cho tư bản tự do chuyển tiền, lợi tức về nước, ấn định hối suất đồng bạc... (2). Các chính sách đầu tư tích cực đã đem lại kết quả đáng kể, từ năm 1958 đến 1960, tổng số vốn đầu tư thêm là 2.562 triệu đồng, trong đó đầu tư của các công ty ngoại quốc là 1.424 triệu đồng và tư sản miền Nam là 1.138 triệu đồng (3). Bên cạnh đó, thị trường vốn tiền tệ cũng thể hiện tính sôi nổi, tích cực trong việc điều tiết, luân chuyển khối tư bản phục vụ cho toàn bộ máy kinh tế thông qua hoạt động của các ngân hàng thương mại và chuyên doanh. Hệ thống ngân hàng đã vươn tới trình độ quốc tế hóa về tiêu chuẩn và phương thức hoạt động, đảm bảo được việc huy động tối đa nguồn vốn tiết kiệm

trong nhân dân để cung cấp cho sản xuất. Trước 4-1975, ở miền Nam có 105 ngân hàng lớn nhỏ khác nhau cùng một mạng lưới chi nhánh rải khắp khu vực (4). Như vậy, thị trường tiền tệ tín dụng đã hình thành và bước đầu tiếp nhận được những nghiệp vụ kinh doanh tư bản lớn.

Thị trường hàng hóa của miền Nam cũng hết sức năng động, các kênh buôn bán thông suốt, sản phẩm trở thành hàng hóa trao đổi thông qua quan hệ tiền - hàng. Ở miền Nam, cầu nuôi sống cung đúng theo quy luật của thị trường. Theo đó người mua quyết định người bán nên kích thích sự phát triển của sức sản xuất và cải tiến trong phương pháp kinh doanh, phục vụ. Một số đô thị lớn như Sài Gòn, Đà Nẵng đã xuất hiện những cơ sở thương nghiệp hiện đại tương tự Âu, Mỹ. Đó là các thương xá, siêu thị, trung tâm thương mại tập trung hàng hóa quy mô lớn với giá trị thương vụ rất cao như Charner, Passage Eden, Saigon Departo... Thậm chí, trong những năm 1968-1971 tuy đã có trên 60 siêu thị nhưng Sài Gòn vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ của cư dân. Tính đến trước 1975, Sài Gòn đã có 18 thương xá hoạt động (5). Điều này cho thấy phương thức lưu thông hàng hóa và kinh doanh tư bản chủ nghĩa đã xâm nhập và chi phối hoàn toàn đời sống kinh tế tư bản ở miền Nam. Tính chuyên nghiệp của thị trường hàng hóa tư bản còn thể hiện trong việc chuyên môn hoá hệ thống kinh doanh và trình độ tổ chức buôn bán. Ở miền Nam, giữa nhà nhập cảng, nhà sản xuất và người tiêu dùng là một mạng lưới thương nghiệp vận hành thống nhất gồm nhà buôn sỉ, lẻ, những người trung gian môi giới, tổng phát hành, quảng cáo viên, đại lý... Ví dụ, công ty Vinapro có 150 đại lý, công ty Vikyno có 117 đại lý phân phối nông ngư cơ khắp

miền Nam (6). Chính sự chuyên môn hóa như vậy đã tạo ra hệ thống chân rết trong thương nghiệp hoạt động hiệu quả, hàng hoá có thể toả rộng khắp nơi, bản thân nhà sản xuất không phải lo nhiều đến khâu tiêu thụ, phân phối, dịch vụ khách hàng cũng sẽ tốt hơn. Đây là biểu hiện rõ nét của mạng lưới thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, nối liền sản xuất với lưu thông phân phối, tiêu dùng, hình thành một thị trường hàng hoá thống nhất chưa từng xuất hiện phổ biến ở Việt Nam trước đó. Nhờ vậy thị trường miền Nam thực sự trở thành một nhân tố quan trọng thúc đẩy quá trình tái sản xuất xã hội và cầu nối sản xuất với tiêu dùng.

Sở dĩ hệ thống thị trường miền Nam có điều kiện phát triển mạnh mẽ như trên là nhờ hệ thống luật thương mại thống nhất, các luật lệ, cơ chế, định chế cụ thể gắn với những quy luật của thị trường liên tục được ban bố và sửa đổi trong các kế hoạch ngắn và dài hạn của chính quyền Sài Gòn nhằm mục đích quản lý, điều khiển mọi hoạt động kinh tế chung. Qua đó bảo đảm cho cơ chế thị trường vận hành đồng bộ như một cỗ máy, thông suốt trong cả nước và tạo điều kiện tiến ra khu vực và thế giới. Ví dụ, cuộc Cải cách kinh tế - tài chính mùa thu năm 1971 đã đề ra mục tiêu "giải tỏa nhập cảng" với các biện pháp bãi bỏ mọi sự cấm chỉ (bảo vệ quá đáng kỹ nghệ nội hóa), đặc biệt hướng nhập cảng vào việc hỗ trợ sản xuất và xuất cảng, điều hòa nhập cảng dựa trên cơ sở giá cả và cung cầu, giản dị hoá thủ tục nhập cảng, giải tỏa các thương cảng để khắc phục tình trạng ứ đọng mắc nghẽn hàng hóa trong khi trên thị trường đang khan hiếm, cho phép các ngân hàng tư nhân đóng vai trò trung gian trong nhập cảng... (7).

2. Sự đa dạng các ngành nghề trong kinh doanh, sản xuất

Theo lý thuyết, kinh tế thị trường gắn với tự do sản xuất kinh doanh, ở đó các chủ thể có quyền tự do kinh doanh theo sự tác động và chi phối của quy luật thị trường cung - cầu. Nhà nước không chiếm giữ vai trò độc quyền trong quản lý kinh tế mà mở rộng cạnh tranh, tự do bình đẳng sản xuất, không can thiệp vào công việc kinh doanh cá nhân, nhà nước chỉ xây dựng các hoạch định vĩ mô thông qua kế hoạch 3 năm, 5 năm. Qua đây tạo tính tự chủ cho các doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh song đảm bảo không xa rời mục tiêu phát triển chung. Những ai có vốn, có điều kiện tổ chức sản xuất thì đều có thể tham gia miễn là không kinh doanh những mặt hàng cấm. Thị trường là yếu tố tiên quyết tới hướng kinh doanh cũng như tốc độ phát triển thay cho chính quyền. Sự vận động của cung - cầu, cạnh tranh đã quyết định ba vấn đề cơ bản trong nền kinh tế miền Nam: *sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và cho ai*. Bằng chứng là ở miền Nam có hàng nghìn cơ sở công nghiệp tư nhân hoạt động tích cực trong lĩnh vực nhập khẩu hàng tiêu dùng và công nghiệp nhẹ (dệt, đồ hộp, đồ uống...). Đây là những ngành cần ít vốn, dễ sinh lời và đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ thường ngày của dân chúng và hậu cần cho cuộc chiến tranh. Mức độ tự do hóa của nền kinh tế đã khá cao trong những năm 1963 đến 1973.

3. Các thành phần kinh tế

Kinh tế thị trường gắn liền với sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế và loại hình sản xuất kinh doanh. Mang tính xã hội hóa cao, kinh tế thị trường luôn gắn liền với chế độ sở hữu đa dạng với các quy mô khác nhau.

Chính sự đa dạng này đã tạo điều kiện cho việc giải phóng tối đa sức sản xuất xã hội. Miền Nam trước năm 1975 có 4 thành phần kinh tế chính: *kinh tế cá thể* (trung nông, tiểu chủ, tiểu thương), *kinh tế tư nhân của tư sản trong và ngoài nước*, *kinh tế tự cấp tự túc ở miền núi và nông thôn*, *tư bản nhà nước*. Kinh tế miền Nam thời kỳ này đã là nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó thành phần kinh tế cá thể của người sản xuất nhỏ vẫn chiếm ưu thế về tỷ trọng lao động và phân phối thu nhập quốc dân (8). Cụ thể, trong công nghiệp có khoảng 70% là cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, xí nghiệp tư nhân chiếm 15% còn số công ty khoảng 30% (9). Chưa bao giờ kinh tế cá thể lại phát triển đến như vậy trong tất cả các lĩnh vực ở miền Nam. Từ sau cuộc Cải cách kinh tế mùa Thu năm 1971, chính phủ đã ra một loạt chính sách giải tư các xí nghiệp quốc doanh, phát triển Trung tâm khuếch trương xuất cảng sau thời gian trì trệ do chính sách nhập cảng ồ ạt. Bên cạnh đó tiếp tục mở rộng quy mô phòng thương mại, củng cố và nâng cao vai trò của Tổng đoàn công nghệ gia nhằm khuyến khích sản xuất trong nước. Qua đây đưa nền sản xuất hàng hóa lớn tư bản chủ nghĩa thay thế từng bước sản xuất nhỏ lẻ cá thể nội địa bước vào giai đoạn xác lập sự thống trị của mình ở miền Nam. Như vậy, mặc dù vẫn còn tồn tại một số lượng thành phần kinh tế tự cấp tự túc nhất là ở nông thôn và miền núi vốn là những tàn dư của quan hệ sản xuất phong kiến cũ, song sự đa dạng các thành phần kinh tế nói trên cũng cho thấy bước biến đổi về chất trong quan hệ sở hữu ở miền Nam. Chúng ta sẽ thấy rõ hơn sự biến đổi này khi khảo sát quan hệ sản xuất trong từng lĩnh vực kinh tế.

Trong nông nghiệp, các chương trình Cải cách điền địa (1955), luật Người cày có

ruộng (1970) đã đẩy nhanh quá trình đa dạng hóa quan hệ sở hữu ở nông thôn. Tầng lớp tư sản nông thôn dần hình thành, nông nghiệp sản xuất hàng hóa cung ứng cho nhu cầu thành thị và xuất khẩu, các quan hệ ruộng đất phong kiến dần bị phá vỡ thay vào đó là sở hữu tư nhân của các hộ gia đình. Xuyên suốt các chương trình nông nghiệp của chính quyền Sài Gòn là chính sách “hữu sản hóa” người nông dân, trung nông hóa người sản xuất nông nghiệp, tư sản hoá giai cấp địa chủ (10)... Qua đây một mặt tạo ra một nền nông nghiệp hàng hóa cùng tầng lớp “nông dân mới”, mặt khác thực hiện mục tiêu tách nông dân ra khỏi cách mạng. Như vậy ở nông thôn đã hình thành và phát triển nền nông nghiệp hàng hóa lấy sở hữu ruộng đất quy mô nhỏ và hộ gia đình làm đơn vị kinh tế chủ yếu; tầng lớp “doanh nhân”, những người sản xuất hàng hoá nông sản phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

Trong công nghiệp, bên cạnh các công ty nhà nước đảm đương những ngành sản xuất cần nhiều vốn như điện lực, cơ khí, xi măng... xuất hiện hàng nghìn công ty tư nhân. Theo số liệu điều tra, chỉ riêng ở Sài Gòn đã có đến 766 công ty và 8.518 cơ sở công nghiệp tư nhân chưa kể tới hàng trăm cơ sở thương mại, dịch vụ khác (11). Ngoài ra còn có sự phát triển đa dạng của nhiều loại hình công ty tư bản mà 2 hình thức cơ bản nhất là: công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần. Thậm chí ở miền Nam thời kỳ này còn xuất hiện cả hình thức nghiệp đoàn, các tập đoàn tư sản và một số tổ chức độc quyền trong công nghiệp như: ngành sản xuất thuốc lá xuất hiện liên minh của 3 công ty lớn là MIC, MITAC, BASTOS do MIC đứng đầu; ngành sản xuất thuốc sát trùng có 4 công ty lớn nhất hợp thành do MYTOX đứng đầu hay trong

ngành luyện cán thép có tập đoàn tư sản Lý Sen, Trương Đồng Yển, Trịnh Đức...; được phẩm có tập đoàn Trần Văn Lắm, Nguyễn Cao Thăng... (12). Điểm đáng lưu ý ở miền Nam là có sự hỗn hợp kinh doanh giữa tư bản tư nhân trong và ngoài nước với tư bản nhà nước trong nhiều ngành sản xuất (dưới hình thức những xí nghiệp hay công ty hợp doanh có vốn của nước ngoài hùn với nhà nước hay tư nhân trong nước). Đây là đặc trưng thể hiện bước tiến bộ so với quan hệ sở hữu của kinh tế miền Nam thời Pháp thuộc. Những hình thức hỗn hợp này làm cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa miền Nam trở nên thành thực hơn, các yếu tố kinh tế tư bản ở miền Nam cũng trở nên thống nhất.

Trong thương mại, cùng với các công ty, tập đoàn tài chính ngân hàng nhà nước và tư nhân, hoạt động của bộ phận tiểu thương rất rộng rãi thông qua hệ thống chợ (chủ yếu ở nông thôn). Chính hệ thống tiểu thương đã kết nối thông suốt toàn bộ thị trường miền Nam từ thành thị đến nông thôn, sản xuất đến tiêu dùng, từ vùng nguyên liệu đến nơi chế biến, thúc đẩy tích cực sự vận hành của thị trường.

Song hành với sự đa dạng của quan hệ sản xuất theo hướng xã hội hóa sức sản xuất xã hội, lực lượng sản xuất tương ứng của miền Nam cũng đang trên đà phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng trên mọi lĩnh vực kinh tế. Chiến tranh dường như là ngọn gió đem đến sự lớn mạnh của giai cấp tư sản miền Nam. Nếu như trong 80 năm thống trị của thực dân Pháp, tầng lớp tư sản bản địa rất yếu ớt bởi tất cả huyết mạch kinh tế đều nằm trong tay tư bản Pháp và Hoa kiều. Ngược lại, 20 năm sau, với âm mưu tạo tiềm lực kinh tế cho thuộc địa trong cuộc chiến chống cộng,

Mỹ ra sức làm thay đổi cơ cấu kinh tế xã hội do thực dân Pháp để lại, nhất là xây dựng cơ sở xã hội làm chỗ dựa cho mình, trong đó có phát triển giai cấp tư sản bản xứ. Số tư sản miền Nam và miền Bắc di cư vào đã được Mỹ *bơm lớn* bằng Đô la viện trợ, đặc biệt là tầng lớp mại bản. “Buôn bán, kinh doanh, đầu cơ, lập các nhà máy chế biến hàng viện trợ Mỹ, mở khách sạn, lập ngân hàng, bao thầu... tất cả đều tìm thấy ở viện trợ Mỹ một thứ phân bón màu mỡ để mọc lên các nhà triệu phú” (13). Ở miền Nam đến trước năm 1975, đã có đến 20.000 nhà tư sản với 12.000 xí nghiệp, 270 công ty tư bản lớn độc quyền những ngành hàng quan trọng, 1887 công ty buôn bán, trong đó có khoảng 800 công ty xuất nhập khẩu và 25 vạn hộ buôn bán (14). Chiến tranh cũng là một chất xúc tác làm cho giai cấp tư sản miền Nam phát triển nhanh hơn, đặc biệt là các hãng thầu khoán xây dựng các công trình quân sự, giao thông cho quân Mỹ. Các tập đoàn tư sản mại bản về thầu khoán xây dựng và vận tải cỡ lớn có vốn tới hàng tỷ đồng (miền Nam) như Phương Nam, Kiến Tạo, Nam Thắng, Hiệp Mỹ, Thái Thuận... Giai cấp tư sản lớn mạnh cũng kéo theo nó sự đông đảo của đội ngũ lao động làm thuê, năm 1971 số lượng công nhân công nghiệp là 376.000 người, đến năm 1974 đã tăng lên 456.000 người (15). Quá trình tập trung lao động phát triển mạnh trong thời kỳ 1958 - 1964 và 1969 - 1971. Nếu như năm 1960 có 73 xí nghiệp lớn trên 50 lao động thì đến đầu năm 1975 chỉ riêng loại xí nghiệp có từ 50 - 500 và trên 1000 lao động đã có 1736 xí nghiệp, tăng 23,7 lần (16). Thậm chí nhiều xí nghiệp có quy mô tới 3000 công nhân hoặc hơn: công ty đa quốc gia BRJ - RMK đã thu hút gần 300.000 công nhân Việt Nam vào ngành xây dựng (17). Không

giống như thời Pháp thuộc, công nhân công nghiệp ít lại chủ yếu làm việc trong hầm mỏ, phần nhiều là công nhân nông nghiệp ở các đồn điền cao su thì thời kỳ này công nhân miền Nam phần lớn là công nhân công nghiệp, làm việc trong môi trường sản xuất hiện đại chuyên môn hoá với tay nghề khá cao. Điều này cho thấy nền sản xuất hàng hoá lớn tư bản chủ nghĩa đang trên đà phát triển nhanh mạnh.

4. Hoạt động buôn bán quốc tế

Giao lưu kinh tế quốc tế là đặc trưng cơ bản của nền kinh tế thị trường. Kinh tế thị trường là kinh tế mở, ở đó thị trường là một thể thống nhất thông suốt, hoà nhập với thị trường thế giới. Khi chủ nghĩa tư bản được Mỹ cổ vũ xây dựng, miền Nam chính thức bước vào quỹ đạo của thế giới tư bản. Nhờ vậy nền kinh tế sớm có điều kiện hội nhập quốc tế. Mức độ mở cửa với thị trường quốc tế từ khá sớm của miền Nam cũng chứng tỏ mô hình kinh tế thị trường đang từng bước được hoàn thiện. Trước năm 1975, miền Nam đã sớm có quan hệ thương mại với 43 nước trên thế giới, riêng Sài Gòn có trên 300 nhà đại diện xuất nhập cảng nước ngoài (18). Nhiều tập đoàn đa quốc gia lớn cũng đã thành lập chi nhánh khắp miền Nam như công ty BRJ - RMK. Trên thị trường quốc tế, mặt hàng của miền Nam tiếp tục khẳng định thế mạnh trong các loại nông lâm sản như: gạo, cao su, quế, lạc, dầu dừa, lâm ngư sản, sản phẩm chăn nuôi... Giai đoạn 1955 - 1964, Pháp là thị trường chủ yếu của nền sản xuất miền Nam (chiếm tới 59,4% tỷ trọng xuất khẩu). Bước sang 10 năm cuối khi hoàn tất công cuộc gạt bỏ mọi ảnh hưởng của Pháp cùng với việc thực hiện các chiến lược chiến tranh mới, nguồn thác viện trợ Mỹ đổ dồn vào miền Nam ngày càng cao thì sản xuất miền Nam lại hướng mạnh ra thị trường

Nhật Bản, Mỹ và các nước trong khu vực đồng Mỹ kim (xuất khẩu chiếm 40% trong khi nhập khẩu chiếm tới 89% tổng giá trị hàng nhập). Như vậy, chính sự tác động của các yếu tố luật pháp kinh tế (định chế quốc tế hoá về tài chính ngân hàng và thương mại) và chiến tranh đã làm biến đổi nền sản xuất tự cấp tự túc đóng kín trở thành một nền kinh tế mở, hòa mình với thị trường thế giới.

Thông qua mở cửa kinh tế, nền sản xuất hàng hóa trong nước một mặt có cơ hội sớm hội nhập với nền sản xuất thế giới, tiếp thu được nhiều tiến bộ trong kỹ thuật cũng như quản lý. Mặt khác, hội nhập với thị trường quốc tế đồng nghĩa với việc chịu sự chi phối bởi thị trường tư bản chủ nghĩa thế giới về tài chính thông qua viện trợ dưới nhiều hình thức; về thị trường - nguyên liệu và tiêu thụ; về kỹ thuật. Các công ty đa quốc gia và chi nhánh ngân hàng quốc tế cũng là thế lực quyết định đáng kể đến kinh tế miền Nam khi trở thành một nền kinh tế thị trường thực thụ. Phần lớn các sản phẩm tiêu thụ trong nước đều có nguồn gốc nhập khẩu, thậm chí miền Nam bị coi là "chợ trời" chuyên tiêu thụ hàng hóa ngoại, đặc biệt hàng của Mỹ. Thị trường miền Nam do vậy bị điều khiển bởi thị trường tư bản thế giới chủ yếu là Mỹ. Tuy đã cố gắng bằng các chính sách bảo hộ mậu dịch, các công cụ hối đoái giá cả nhưng sản xuất và hàng hóa miền Nam vẫn chịu sự chèn ép.

5. Một số nhận xét

Kinh tế miền Nam từng bước biến đổi thành kinh tế thị trường với những đặc tính giống như các nước tư bản khác. Tuy nhiên nền kinh tế thị trường miền Nam Việt Nam có nhiều điểm khác biệt:

- Kinh tế thị trường ở miền Nam không chứa đựng tính chất tự do, tự phát như

trong quá trình phát triển tự nhiên mà các nước tư bản phát triển đã trải qua. Ngược lại, nó được điều chỉnh và thúc đẩy bởi chủ nghĩa thực dân mới. Hay nói cách khác nó không xuất phát từ bản thân quá trình phát triển nội tại của kinh tế miền Nam mà được du nhập một cách cưỡng ép và nằm trong kế hoạch phát triển kinh tế lâu dài đã được vạch ra từ trước. Mặc dù được du nhập từ khi thực dân Pháp xâm lược và tiến hành các cuộc khai thác thuộc địa, nhưng ở miền Nam sau năm 1954, với sự cố vấn của Mỹ, các công cụ kinh tế, viện trợ, quân sự, chính trị, pháp quyền... của chính quyền Sài Gòn mới thực sự đẩy mạnh sự chuyển biến từ nền sản xuất hàng hoá nhỏ giản đơn, tự cấp tự túc lên nền sản xuất hàng hoá lớn tư bản chủ nghĩa dưới sự điều tiết của quan hệ thị trường. Tuy nhiên quá trình biến đổi này không êm đẹp mà chứa đựng nhiều mâu thuẫn phức tạp trong mối quan hệ kinh tế. Một mặt, tư bản nước ngoài cùng các chính sách của chính quyền đang cố gắng tấn công mạnh mẽ phá vỡ toàn bộ sức ỳ của nền sản xuất nhỏ còn mang nặng tính tự cấp tự túc và quan hệ sản xuất phong kiến cũ (đặc biệt trong nông nghiệp). Mặt khác sự chi phối của điều kiện chiến tranh cũng như cơ cấu xã hội, quan hệ sản xuất cũ đã ăn sâu bén rễ như bức tường vô hình cản trở những nỗ lực đó. Kết quả, cơ cấu kinh tế bị bóp méo, sản xuất lớn tư bản cũng như quan hệ thị trường không phát triển được đầy đủ, nền sản xuất xã hội xuất hiện nhiều nghịch lý. Trên thực tế có thể thấy, trong khi sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa chưa xác lập được địa vị trong kinh tế thì lưu thông hàng hóa lại vượt lên chi phối toàn bộ đời sống kinh tế. Thị trường hàng hoá tư bản chủ nghĩa ở miền Nam đang có sức phát triển nhanh hơn so với tốc độ phát triển của nền kinh tế nói chung.

- Nền kinh tế thị trường miền Nam phát triển chưa đầy đủ, chưa thực sự dựa vào nền sản xuất trong nước. Thay vào đó chính chiến tranh và viện trợ là nguồn nuôi sống nền kinh tế thị trường. Đây là minh chứng rõ nét cho tính chất thuộc địa phụ thuộc trong nền kinh tế thị trường ở miền Nam giai đoạn này. Mục tiêu nhằm biến miền Nam thành thị trường tiêu thụ hàng hoá ế thừa của Mỹ đã làm giảm đáng kể hiệu quả của nền sản xuất nội địa và suy giảm một số ngành công nghiệp... Cơ cấu kinh tế - xã hội chủ yếu sống dựa vào nhập khẩu hàng viện trợ Mỹ nên các hoạt động sản xuất và đời sống ở đô thị miền Nam phụ thuộc chính yếu vào thị trường quốc tế tư bản chủ nghĩa và viện trợ Mỹ nhiều hơn là gắn với sản xuất. Điều này có thể được nhận thấy khá rõ khi khu vực thương mại dịch vụ gia tăng một cách nhanh chóng, vượt xa khả năng cung ứng hàng hoá của một nền công nghiệp sản xuất chưa đủ mạnh. Trong xã hội, xuất hiện sự phồn vinh giả tạo, sống vượt sức mình. *Nhật báo Tự do* ngày 25-12-1966 đã viết: "đời sống hàng ngày của người dân hoàn toàn lệ thuộc chế độ nhập cảng và tình trạng thương mại hiện đang lọt vào các guồng máy ngoại bang" (19). Đây là điều bất thường trong phát triển kinh tế miền Nam, đất nước không có khả năng tự sản xuất phục vụ nhu cầu trong nước do vậy ngày càng bị phụ thuộc vào nguồn viện trợ nước ngoài. Hơn nữa, nhân dân nhất là tầng lớp trên lại có xu hướng tiêu dùng những sản phẩm nhập ngoại đã góp phần kích thích nhập khẩu phát triển song phần nào hạn chế nền sản xuất trong nước. Do vậy, cung khó có thể tìm đến và được thúc đẩy bởi cầu trong nước. Đây chính là căn nguyên đưa đến sự mất cân bằng trong cơ cấu kinh tế cũng như thu chi ngân sách. Hiện tượng trên cho thấy nền kinh tế thị trường chưa

trải qua đúng trình tự quy luật nên dẫn đến tính chất “bong bóng” không vững chắc và sự biến dạng phần nào của một nền kinh tế thiếu đi “cột trụ công nghiệp”. Thực tế từ sau năm 1973 khi quân Mỹ rút dần cùng với lượng viện trợ thì các hoạt động thị trường cũng giảm sút đáng kể.

- Quan hệ sản xuất - thị trường mặc dù được gắn kết chặt chẽ nhưng do những điều kiện lịch sử nên có nét dị biệt. Kinh tế miền Nam đã bước đầu chịu tác động lớn của quan hệ cung cầu. Song cầu này xuất phát phần lớn từ chiến tranh chứ không phải đời sống thực tại của người dân. Chiến tranh làm cho kinh tế thị trường miền Nam phát triển khác thường, không tuân theo quy luật khách quan chung. Thông thường, nhu cầu của người dân sẽ là động lực chính quyết định phương hướng sản xuất tiêu dùng của xã hội và sự đứng vững của bất cứ ngành sản xuất nào. Ở miền Nam, nền sản xuất gắn nhiều với nhu cầu cung ứng chiến tranh cho nên yếu tố quyết định sự tồn vong của sản xuất là chiến tranh. “Nhiều người đã đề cao kinh tế chiến tranh vì nó có kích thích sự sản xuất, nới rộng thị trường... Tuy nhiên sự kích thích nói trên thường có tính cách giả tạo, khi chiến tranh xảy đến, sản xuất thường bị hạn chế..., giảm bớt nhân công, khan hiếm nguyên liệu và máy móc” (20). Ngoài ra, chính cường độ chiến tranh đã kéo theo sự suy sụp hoặc thăng hoa của các ngành công nghiệp khác nhau tùy thuộc vào mức độ cần thiết của nó đối với cuộc chiến. Suốt thời gian này, các ngành không phục vụ trực tiếp cho chiến tranh như thuốc da, đồ gỗ, bột giấy, than đá, tơ tằm... đã đi dần tới chỗ phá sản. Trong thương nghiệp, sự lưu thông hàng hóa trên thị trường đôi khi là “giả tạo” vì nó không phải hoàn toàn do hoạt động

thương nghiệp mà do bộ phận hậu cần của quân sự thực hiện.

Như vậy, kinh tế miền Nam trong hơn 20 năm đã có sự chuyển biến rõ nét theo hướng tư bản chủ nghĩa và phát triển khá nhanh so với các thời kỳ trước, đặc biệt trong 10 năm cuối. Với sự phát triển của nền kinh tế theo hướng tư bản chủ nghĩa, miền Nam thời kỳ này đã dần hình thành các thị trường hàng hóa, vốn, sức lao động... ở đó mọi sản phẩm hữu hình và vô hình đều trở thành thứ hàng hóa trao đổi và hoạt động theo quan hệ tiền - hàng. Cơ chế kinh tế thị trường năng động được thiết lập, trong đó tiêu dùng quyết định sản xuất theo đúng quy luật cung - cầu của kinh tế tư bản. Do vậy, về cơ bản, không chỉ sức sản xuất được giải phóng mà còn thúc đẩy sự phát triển tích cực của lực lượng sản xuất cũng như tính phù hợp, tương thích của nó với quan hệ sản xuất mới. Chính sự khác nhau về chất với quan hệ sản xuất phong kiến cũ như vậy tạo tiềm năng lớn cho nền sản xuất.

Để nhìn nhận một cách khách quan vấn đề kinh tế miền Nam - một vấn đề khá nhạy cảm, nhất là về vai trò của nó đối với sự phát triển đất nước hiện nay, chúng ta thấy rằng quá trình tư bản hóa kinh tế miền Nam (1954-1975) cũng mang nhiều yếu tố tích cực và đã để lại cho các giai đoạn sau một nguồn nhân lực và vật lực dồi dào. Cơ chế thị trường năng động và phong cách hoạt động của giới kinh doanh - một nguồn lợi tiềm tàng nếu biết tận dụng và khai thác hiệu quả. Giới kinh doanh và các nhà quản lý miền Nam đã có một quá trình 20 năm tiếp cận với những thị trường tài chính tiền tệ về mẫu mã, chủng loại, phương thức tổ chức hoạt động, quản lý và các tri thức cần thiết trong các quan

hệ kinh tế đối ngoại... Tính chất thị trường cũng đã giúp cho nội thương miền Nam sớm tỏ ra năng động và chứa đựng yếu tố tích cực đối với sự hình thành văn minh thương nghiệp trong cơ chế thị trường thời mở cửa sau này. Trong thời kỳ

đổi mới, ở miền Nam, “những tiềm năng của nền sản xuất hàng hóa đã phát triển với sự đa dạng của các thành phần kinh tế, vẫn luôn luôn thể hiện sức sống mãnh liệt” (21) và góp phần tạo ra những bước đột phá.

CHÚ THÍCH

(*). Ở đây chỉ tập trung nghiên cứu vào khu vực nằm dưới sự kiểm soát của chính quyền Việt Nam cộng hòa.

(1). Ngô Quang Minh (Chủ biên). *Giáo trình quản lý kinh tế*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 46.

(2). Tổng bộ kế hoạch và phát triển Việt Nam cộng hòa - *Dự thảo kế hoạch phát triển quốc gia 1968*, tài liệu in Rônêô tại Thư viện Quốc gia, tr. 222-223

(3). Đặng Phong. *Kinh tế miền Nam thời kỳ 1955- 1975*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr. 286.

(4), (5), (6). Võ Văn Sen. *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1996, tr. 141, 128, 137.

(7). Douglas C, Dacy. *Foreign aid, war and economic development South Vietnam 1955 - 1975*, Cambridge University Press, 1986, tr. 25.

(8). Huỳnh Bá Nhẫn. *Những đặc điểm kinh tế Việt Nam* - Tiểu luận của trường Đại học chiến tranh chính trị Đà Lạt, 1970, tr. 25.

(9), (11), (17), (21). Lâm Quang Huyền (Chủ biên). *Một số đặc điểm kinh tế của Miền Nam Việt Nam*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 56, 53.

(10). Lê Khoa. *Tình hình kinh tế miền Nam Việt Nam 1955-1975*. Tài liệu in Rônêô Thư viện quốc gia, tr. 34.

(12). Huỳnh Bá Nhẫn. *Những đặc điểm kinh tế Việt Nam* - Tiểu luận của trường Đại học chiến tranh chính trị Đà Lạt, 1970, tr. 30.

(13). Đặng Phong. *21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam*. Viện nghiên cứu khoa học thị trường - giá cả Hà Nội, 1991, tr. 43.

(14). Đào Văn Tập (chủ biên). *45 năm kinh tế Việt Nam (1945 - 1990)*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tr. 411.

(15). Đặng Phong. *Kinh tế miền Nam thời kỳ 1955- 1975*, sdd, tr. 396.

(16). Đặng Phong. *21 năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam*. Viện nghiên cứu khoa học thị trường - giá cả Hà Nội, 1991, tr. 89.

(18). Võ Văn Sen. *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)*, sdd, tr. 133.

(19). Tuần san Phòng thương mại Sài Gòn, số 487 (12-1966), tr. 31.

(20). Lê Khoa. *Tình hình kinh tế miền Nam Việt Nam 1955-1975*. Tài liệu in Rônêô Thư viện quốc gia, tr. 104.

HỆ THỐNG GIAO THÔNG Ở MỸ THO THỜI PHÁP THUỘC (1858-1945)

NGUYỄN THANH LỢI*

Trước nay, khi đề cập đến lịch sử Thành phố Mỹ Tho, đặc biệt là lịch sử giao thông của Thành phố dưới thời Pháp thuộc, chúng ta thường chỉ nghe nhắc nhiều đến tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho hoặc bến tàu Mỹ Tho với các tuyến đường thủy đi các tỉnh Tây Nam Kỳ và qua Nam Vang (Campuchia). Tuy nhiên, hệ thống giao thông của Mỹ Tho thời Pháp thuộc còn ít được nghiên cứu, hơn nữa các tài liệu lại tản mác, không thống nhất với nhau. Qua bài viết này, chúng tôi mong muốn phác họa lại phần nào diện mạo lịch sử giao thông của Thành phố Mỹ Tho - Thành phố nơi “ngã ba sông” trong thời Pháp thuộc.

Giao thông đường bộ

Ngày 11-4-1860, Đô đốc Page ra quyết định thành lập Bưu điện Sài Gòn, chính thức thiết lập hệ thống thông tin liên lạc của chính quyền thực dân, phục vụ cho mục đích quân sự. Năm 1864, dân chúng đã bắt đầu gửi thư qua bưu điện (1).

Ngày 24-4-1863, Soái phủ Nam Kỳ ban hành lệnh tái lập đường trạm Sài Gòn - Mỹ

Tho, qua các hạt thanh tra Chợ Lớn, Phước Lộc, Mỹ Tho. Trên địa bàn hạt thanh tra Mỹ Tho lập 2 trạm, một ở huyện Kiến Hưng, một ở Mỹ Tho. Mỗi trạm có một viên đội trạm và 10 phu trạm, một số ghe thuyền. Phu trạm được trang bị mác lao (lances). Mỗi trạm có sức chứa 50 người.

Ngày 23-4-1867, quy định lộ trình đường trạm từ Sài Gòn đi Mỹ Tho và đi Gò Công (2).

Năm 1880, sau 13 năm thiết lập bộ máy cai trị, thực dân Pháp xây dựng đường bộ nối Sài Gòn - Mỹ Tho (3) và sau này trở thành quốc lộ, chạy song song với đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho. Con đường từ Tân An xuống Mỹ Tho qua Tân Hiệp. Con đường này nối Mỹ Tho thẳng hơn con đường cũ (đường thiên lý) men theo sông Bảo Định và trở thành con đường huyết mạch của Mỹ Tho cũng như Nam Kỳ.

Tỉnh lộ 25 đi men theo sông Tiền từ Mỹ Tho lên Xoài Hột, Rạch Gầm ngày nay là con đường phụ, song dưới thời Pháp thuộc nó là con đường huyết mạch trong hệ thống đường lộ ở Đồng Dương. Thời ấy, xe cộ từ Sài Gòn muốn xuống Cai Lậy, Cái Bè chỉ có

* Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương Tp. Hồ Chí Minh

thể đi theo con đường này lên Mỹ Thuận Đông, Mỹ Thuận Tây (Song Thuận) vô chợ Giữa (Vinh Kim), theo lộ Chim Chim ra Bình Đông, Bình Hòa Đông (Đông Hòa). Khoảng năm 1926, đào kênh Lacombe (kênh Nguyễn Tấn Thành nay). Cầu Long Định bắc qua kênh này và đoạn lộ Đông Dương được nắn lại.

Năm 1895, đường Mỹ Tho - Gò Công qua Chợ Gạo (dọc theo quan lộ thời Nguyễn) được xây dựng (4). Cũng năm này, cầu Quay bắc qua kênh Bảo Định được xây dựng. Cho đến năm 1912 vẫn chưa có những đường giao thông lớn nối các xứ trong Liên bang Đông Dương lại với nhau. Cùng năm, Toàn quyền Albert Sarraut đã quyết định xây dựng một hệ thống đường bộ toàn Đông Dương theo một chương trình chung (5).

Ngày 18-6-1918, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định xếp loại các tuyến đường bộ chính Đông Dương và gọi là *đường thuộc địa* (routes coloniales), gồm 17 đường do ngân sách chung toàn Đông Dương xây dựng, duy trì và bảo dưỡng bởi các kỹ thuật viên của Sở Công chính Đông Dương. *Đường hàng xứ* (routes locales) do ngân sách từng xứ đảm nhiệm và riêng đối với Nam Kỳ thành *đường hàng tỉnh* (routes provinciales) và *đường hàng xã*. Ở Nam Kỳ, 3 đường thuộc địa nối liền Sài Gòn với Vũng Tàu, Đà Lạt, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Bạc Liêu và Cà Mau. Đường số 16, dài 342km, từ Sài Gòn đi Cà Mau, qua Cần Thơ, Sóc Trăng, ngang qua Mỹ Tho. Bên cạnh hệ thống đường thuộc địa, các con đường địa phương trong những vùng trù phú của Bắc Kỳ và Nam Kỳ, cho phép các tỉnh lỵ liên lạc với các trung tâm đô thị quan trọng (6).

Đến ngày 23-2-1918, việc chuyên chở thư từ, bưu kiện do Công ty vận tải đường sông Nam Kỳ ở tỉnh Gò Công được giao lại cho xe hơi đảm nhiệm với sự đòi hỏi của ngân sách

địa phương. Có 2 lộ trình: Gò Công - Sài Gòn qua Cần Đức, Cần Giuộc, Chợ Lớn; Gò Công - Mỹ Tho qua Chợ Gạo (7)

Năm 1921, đường thuộc địa số 16, tiền thân của Quốc lộ 4 và Quốc lộ 1A sau này được xây dựng. Công trình đã đem lại những kết quả khả quan đối với chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Trên cơ sở các đoạn đường đã có trong tỉnh và nắn lại ở một số tuyến, nền đường rộng, trải đá kỹ. Bắt đầu từ đầu tỉnh, tiếp giáp với Tân An, qua Cai Lậy và kéo dài đến phà Mỹ Thuận. Đây là con đường xương sống qua Tây Nam Kỳ, nối với nhiều đường làng, đường tỉnh của Mỹ Tho. Con đường không đi qua tỉnh lỵ Mỹ Tho, mà cách đó 4km, nên không kết nối vào đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho.

Đầu thế kỷ XX, phương tiện vận tải gồm có xe thổ mộ bánh gỗ, về sau có xe tở là loại xe thùng chở hàng hóa, bưu kiện. Năm 1900, Portal xin độc quyền chuyên chở bằng xe hơi (omnibus automobile) cả trong lẫn ngoài Sài Gòn, với giá rẻ hơn xe ngựa và xe kéo. Nhưng đến năm 1903, chiếc xe hơi đầu tiên mới cập bến. Chính quyền thành phố cũng ra quy định về việc điều khiển xe trong nội thành, như không được chạy quá 12km/giờ (1903) và 10km/giờ (1909), phải giữ tốc độ của người đi bộ khi đi ngang qua các quán cà phê hay quán ăn, cấm dùng đèn pha khi vào đường Catinat (Đồng Khởi). Trong lễ khánh thành chợ Bến Thành vào tháng 3-1914, nhà cầm quyền Pháp cho đặt 2 bến xe đồ bên hông chợ: bến xe đi các tỉnh miền Tây trên đường Schroeder (Phan Châu Trinh) và bến xe đi các tỉnh miền Đông trên đường Viénot (Phan Bội Châu). Gần chợ là ga xe lửa với các tuyến đi Chợ Lớn, Mỹ Tho, Lái Thiêu (8). Xe ôtô du nhập vào Mỹ Tho muộn hơn, phổ biến là hiệu xe Beuxjo. Năm 1918, ở

Mỹ Tho chỉ còn vài chục chiếc của tư nhân và vài chiếc của chính quyền.

Năm 1867, chính quyền thực dân quy định thể lệ và giá biểu cho thuyền đò và xe ngựa ở Nam Kỳ. Năm 1868, ở Sài Gòn có 84 chiếc xe ngựa công cộng bốn bánh. Năm 1871, ông Bluststein được tổ chức xe ngựa chạy tuyến khứ hồi Sài Gòn - Chợ Lớn, trong thời hạn 30 năm, 2-5 xu/ hành khách tùy đoạn đường dài ngắn, quân nhân được chở miễn phí.

Đến năm 1900, Sài Gòn đã tăng lên đến 449 chiếc xe ngựa. Đây là loại phương tiện giao thông đường bộ được người Pháp sử dụng sớm nhất ở Việt Nam và nó cũng phân biệt đẳng cấp. Viên chức, sĩ quan cao cấp thì dùng xe ngựa có mui do hai ngựa kéo; công chức, sĩ quan cấp thấp hơn thì dùng loại xe ngựa hai chỗ, không có mui (tilbury) và tự điều khiển lấy. Dân thường thì dùng xe bốn bánh, nhiều chỗ ngồi, hay bị ngã nghiêng qua hai bên khi chạy và không được vệ sinh cho lắm. Tên của loại xe này là *malabar*, một địa danh ở miền Nam Ấn Độ, do những người đánh xe thường xuất thân từ đây. Người đánh xe thường từ chối đón khách ở cách họ khoảng 300m (9). Xe ngựa ở Mỹ Tho có giá rất rẻ.

Xe kéo tay (pousse - pousse) sử dụng ở Sài Gòn lần đầu tiên vào năm 1888. Năm 1892, một người Nhật tên là Tokamath xin chính quyền thành phố cho thuê xe kéo độc quyền trong 4 năm nhưng không được chấp nhận. Đến năm 1900, Sài Gòn có 395 xe kéo tay và 449 xe thổ mộ. Những năm 1920, Sài Gòn đã có khoảng 1.000 chiếc xe kéo tay. Đầu tiên, ở các tỉnh lỵ, dành cho lớp người quyền thế, gia đình giàu có, sau lan dần về vùng nông thôn và trở thành phương tiện vận chuyển công cộng. Xe kéo thuở đầu có hai bánh bằng gỗ, thùng ngồi, người phu xe

cầm hai càng vừa đi vừa chạy sau được cái tiến như bánh xe được bọc vỏ cao su, đặt lò xo giữa bánh xe và ghế ngồi, đáng đáp được trang trí cho thêm phần sang trọng... (10).

Năm 1894, xe đạp có mặt ở Sài Gòn, nhưng giá khá cao, khoảng 50 giạ lúa một chiếc, nên ít phổ biến. Khoảng năm 1912, xe đạp bắt đầu được du nhập vào Mỹ Tho và nhanh chóng trở thành phương tiện được ưa chuộng. Năm 1917, chính quyền đem về Gò Công 10 chiếc xe đạp mà bấy giờ gọi là xe máy, giao cho sở Bưu chính 6 chiếc để phân phối cho 6 trạm đi lấy công văn và thư tín và phải cử người từ Sài Gòn xuống tập cho họ sử dụng. Tết năm ấy còn tổ chức cuộc đua xe đạp mà thành phần tham dự toàn là các nhân viên bưu chính, chứ dân chúng chưa ai biết đi và mua loại xe này. Sau năm 1930, phong trào đua xe đạp mới thịnh hành ở Nam Kỳ với những vòng đua toàn quốc (11).

Xe xích lô vẫn được sử dụng ở Mỹ Tho như ở Sài Gòn (12).

Thập niên 1930, việc mở mang giao thông tuy có góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế ở những vùng nó đi qua, song chủ yếu chỉ nhằm phục vụ cho mục đích khai thác, bóc lột thuộc địa của thực dân Pháp. Giá tàu xe khi ấy quá đắt đỏ, nên "*một cảnh tượng quen thuộc ở các vùng đồng bằng Việt Nam là hàng đoàn dài những người đàn ông và đàn bà khiêng gánh, đi chân đất, men theo những con đường có những chiếc ô tô chạy vút qua...*" (13).

Năm 1939, riêng Cai Lậy có 100 ô tô vận tải công cộng ghé lại hàng ngày tại đây. Lưu lượng xe lưu thông qua tuyến đường này khoảng 300 xe. Xe có biển số là 119 chiếc ô tô con và 15 chiếc xe tải. Có 2 tuyến vận tải công cộng: một chạy đường Gò Công - Chợ Lớn - Sài Gòn và một chạy đường Gò Công - Mỹ Tho (14).

Giao thông đường sắt

Từ năm 1874, kỹ sư trưởng Giám đốc Sở Công chánh Nam Kỳ Eyriand de Vergnes đã chủ trương xây dựng một tuyến đường sắt chạy từ Sài Gòn sang Phnôm Pênh (Campuchia) qua ngã Tây Ninh và Preyveng, nhưng dự án này không thực hiện được vì tuyến đường phải chạy qua một vùng hàng năm bị ngập lụt và gần như không có dân. Việc mở một tuyến khác qua các vùng đông dân, trù phú như Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc (Đồng Tháp nay), và một nhánh đi Long Xuyên, Châu Đốc, sang Phnôm Pênh, kéo dài đến Hà Tiên, theo đường thiên lý dưới thời Nguyễn đã được tính tới. Dự án này đã gây nên sự tranh cãi quyết liệt trong Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ gồm 16 người (10 người Pháp và 6 người Việt). Thậm chí, Chủ tịch Hội đồng Quản hạt Blancsube còn cho rằng nếu tuyến đường sắt được kéo dài đến Châu Đốc thì sẽ mang lại một nguồn lợi kinh tế vô cùng đáng kể. Cuối cùng ý kiến này được đa số ý kiến chấp nhận, và Bộ Hải quân Pháp chỉ cho phép xây dựng tuyến đường sắt thí điểm đến Mỹ Tho.

Mãi đến tháng 11-1879, khi Thống đốc dân sự đầu tiên là Le Myre de Vilers đến nhậm chức ở Sài Gòn, kết thúc 20 năm ngự trị của các đô đốc hải quân, thì sáng kiến của Vergnes mới được xem xét một cách nghiêm túc. De Vilers giao cho hai sĩ quan tùy viên của ông ta là đại úy Peyrusset và đại úy D'Inferville nghiên cứu một phương án khả thi nhất để nối liền hai thủ phủ Sài Gòn và Nam Vang.

Tranh thủ thời gian, ngày 19-1-1880, J. Rueff - hội viên ban quản trị của Ngân hàng Do Thái Kohn-de Reinach đã đề xuất một dự án nhượng quyền khai thác liên quan đến tuyến đường sắt này, sau khi vừa hoàn thành xây dựng hệ thống đường sắt ở

đông Angieri. Ngày 22-4-1880, Hội đồng Thành phố Sài Gòn trong phiên họp với 12 phiếu thuận và 1 phiếu chống, đồng ý thực hiện đường sắt Sài Gòn - Nam Vang qua ngã Tây Ninh (15).

Đây là tuyến đường sắt đầu tiên ở Đông Nam Á, dài 71km, khởi công cuối năm 1881 và hoàn thành năm 1885. Tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho là tuyến đầu tiên nằm trong kế hoạch hệ thống đường sắt nối vào hệ thống đường sắt quốc tế dự định gồm: Sài Gòn - Mỹ Tho - Cần Thơ - Bạc Liêu - Cà Mau; tuyến Cần Thơ - Châu Đốc - Phnôm Pênh - Batdomboong - Bangkok - Miến Điện - Ấn Độ và các nước Trung Đông (tuyến này đã có sẵn đường quốc tế); tuyến Bangkok - Mã Lai và tuyến Bangkok - Nakhon (Thái Lan) - Vientiane. Đặc biệt tuyến cuối cùng sẽ qua Udon (Thái Lan), nơi có rất nhiều người Việt sinh sống (16).

Những năm sau khi Toàn quyền Paul Doumer sang Đông Dương, người được coi là tác giả của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, thì đường sắt được phát triển mạnh mẽ cũng các ngành vận tải khác. Những tham vọng kinh tế to lớn và mưu đồ chính trị, quân sự đã được Doumer trình ra và bảo vệ trước nghị viện, trong đó có 2 tuyến đường sắt liên quan là Sài Gòn - Mỹ Tho - Cần Thơ (165km), Sài Gòn - Phnôm Pênh - Bangkok (890km) (17).

Năm 1881, việc xây dựng và khai thác tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho được giao cho hãng thầu Fout đóng tại Pháp với thời gian ấn định là 99 năm. Thống đốc Nam Kỳ đảm bảo lợi nhuận cho mỗi cây số khai thác tối thiểu là 3.842,2 francs, tức 5,75% lợi nhuận cho số vốn ban đầu bỏ ra dự tính là 67.000 francs/km.

Ngày 8-11-1882, sau khi duyệt thiết kế và các điều kiện xây dựng liên quan hướng

tuyến, việc khởi công được tiến hành xây dựng ngay (18).

Việc xây dựng con đường gặp nhiều khó khăn vì phải qua nhiều sông rạch, địa hình phức tạp, đất đá để đắp đường phải chở từ nơi xa đến. Đường có khổ rộng 1m, khổ đang được sử dụng rộng rãi trong ngành đường sắt Anh, Pháp lúc bấy giờ. Tuyến đường qua 2 cầu lớn: Bến Lức (dài 550m, 7 nhịp, cao từ 8 - 9m so với mực nước sông lúc dâng cao) và cầu Tân An (113m). Các dốc cầu này đều cao, do đó phải kéo dài dốc cầu để tránh đắp nặng ở gần bờ và phải đắp lại nhiều lần để gây sụt lún. Cầu Tân An do chính viên kỹ sư lừng danh Eiffel của nước Pháp thiết kế. Ông cũng chính là tác giả của cầu Long Biên bắc qua sông Hồng ở Hà Nội. Công ty Eiffel cũng đã tham gia xây dựng một số cây cầu ở Sài Gòn như: Bình Lợi (1902), Phú Mỹ (1927), Chà Và (1931), Chữ Y (1941)...

Công trường được tổ chức quy mô, tiến hành khẩn trương, có nhiều sĩ quan công binh tại chỗ cùng nhiều kỹ sư từ Pháp sang và có tất cả 11.000 lao động được huy động cho công trường này (19).

Ngày 20-1-1884, một quyết định của Bộ Hải quân được ký, nâng lợi nhuận tối thiểu lên 402 triệu francs cho tương ứng với số vốn ban đầu bỏ ra xây dựng dự tính tăng lên 70.000 francs/km. Nhưng trong thực tế giá thành sau khi xây dựng là 165.000 francs/km. Đây là giá thành cao đối với tuyến đường sắt xây dựng ở vùng đồng bằng. Và quá trình trao đổi giải quyết vấn đề giá thành này đã làm ảnh hưởng đáng kể đến tiến độ thi công tuyến đường (20).

Ngày 20-7-1885 chuyến tàu đầu tiên xuất phát từ ga Sài Gòn, vượt sông Vàm Cỏ Đông bằng phà tại Bến Lức, đến ga Mỹ Tho đã đánh dấu sự ra đời của ngành đường sắt Việt Nam. Mỗi ngày có 4 đôi tàu chạy trên

tuyến đường này. Chuyến đầu tiên xuất phát từ Mỹ Tho lúc 1 giờ 30 sáng, đến Sài Gòn lúc 5 giờ. Ở đầu ga Sài Gòn, tàu cũng xuất phát trùng giờ. Chuyến thứ hai lúc 9 giờ sáng, chuyến thứ ba lúc 1 giờ chiều và chuyến 6 giờ tối. Mỗi chuyến mất ba tiếng rưỡi do phải vượt sông bằng phà. Chiếc phà khổng lồ máy hơi nước chở được 10 toa xe đưa từ Pháp sang, tương tự như loại phà vượt sông Gianh sau này. Đường ray trên phà được nối liền mạch với đường ray trên bờ bằng một thiết bị (21). Hàng hóa lúc này vẫn phải chuyển tải sang Bến Lức và phải chờ đến tháng 5-1886, sau khi xây xong hai cây cầu Bến Lức và Tân An, xe lửa mới chạy một mạch 72 cây số từ Sài Gòn về đến Mỹ Tho (22).

Lộ trình qua ga Tân An, từ 6 giờ sáng đến 7 giờ rưỡi tối, có 5 chuyến (3 chiếc cũ, 2 chiếc mới). Chiếc xe cũ chỉ có 2 hạng, hạng ba và hạng tư, băng dài bằng cây. Chiếc mới có 3 hạng: hạng nhì, ghế đẹp; hạng ba, ghế nệm da nhưng kém hơn; hạng tư, băng cây dài. Trên sàn toa xe, hành khách tha hồ để giỏ gà vịt, heo con, trái cây, mắm muối... Chiếc xe này nếu chạy hết tốc độ 40km/h cũng mất 2 tiếng mới đi hết hành trình (23).

Để ghi nhớ người đã hậu thuẫn tối đa cho dự án này, người Pháp đã đặt tên viên Thống đốc Nam Kỳ là Le Myre de Vilers lúc bấy giờ cho đầu máy xe lửa chạy trên tuyến đường này. Học giả Vương Hồng Sển đã mô tả về chiếc đầu máy xe lửa đầu tiên trong lịch sử đường sắt Việt Nam: "*Mỗi lần chạy, đầu xe lửa Le Myre de Vilers vừa ho vừa khạc ra khói vừa thét ra lửa, mà có khi không đủ trớn lên dốc cầu Tân An và cầu Bến Lức, trèo lên tuột xuống, lên dốc không nổi*" (24).

Trong một hồi ức Đền Mỹ Tho ngọn cỏ, ngọn lu... Hoàng Đức nhớ lại: "*Xe lửa Mỹ Tho cũng chạy ngày hai chuyến, mà xe lửa*

ngày đó cũng không gọi là hiện đại gì cho lắm. Người Pháp đặt tên cho tàu hoả này là "le tortillard" (xe cong queo) nhưng xe không phải cong queo mà vì xe chạy cà rịch, cà tang, máy yếu đến nỗi mỗi khi gần tới hai cây cầu Tân An và Bến Lức, còn cách nửa cây số thì đã hú còi súp lê (siflet) inh ỏi, nghe rậm đăm đăm! Nhưng khi tới dốc thì xe từ từ chậm lại, rồi có lúc gặp trời mưa đường "rầy" trơn thì xe... tuột dốc chạy lùi trở lại! Lúc đó thì xúm lại, chụm thêm củi cho nồi "súp de", chờ máy nóng, lấy trơn lên dốc cầu rồi... chạy nữa! Vì vậy, những ngày mưa xe thường đến ga Sài Gòn trễ hơn bình thường..." (25).

Sau khi cầu Bến Lức xây xong, toàn bộ tuyến đường mới thông suốt với 3 tiếng đồng hồ chạy tàu thay vì 12 tiếng như trước kia. Tốc độ trung bình khoảng 25 km/h, nhưng mỗi lần leo cầu Tân An do đầu máy vừa cũ vừa yếu nên phải leo dốc ba bốn lần, tuột lên tuột xuống mới qua được cây cầu này. Xe lửa lúc đó còn chạy bằng hơi nước, phải dùng than củi đốt nồi supde nên chạy khá chậm, leo dốc yếu. Kinh phí dự trù ban đầu 9 triệu francs, nhưng thực tế chỉ đến 11.652.000 francs, một con số khá cao so với những con đường khác có độ dài tương đương ở vùng đồng bằng (26).

Từ ngày 23-7-1886, do gặp nhiều khó khăn về tài chính, Công ty Fout đề nghị xứ Nam Kỳ mua lại tuyến đường. Sau nhiều lần thương lượng, nghị định ngày 30-9-1888 được ký, việc khai thác tuyến đường này được giao cho xứ Nam Kỳ đảm nhiệm với hình thức tự quản, các nhân viên Sở Công chánh bắt đầu quản lý từ ngày 1-10-1888. Do khai thác tốn kém, nên chính quyền cho gọi thầu. Đợt thứ hai vào ngày 15-7-1889, Tổng công ty tàu điện chạy hơi nước ở Nam Kỳ nhận thầu trong 10 năm. Một phụ lục ký ngày 28-6-1893 kéo dài thời gian nhận

thầu đến 31-12-1911. Năm 1911, khế ước này hết hạn, chính quyền Nam Kỳ trực tiếp đứng ra khai thác đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho (27).

Sau một thời gian giảm số lượng hành khách từ năm 1889 đến 1891, lại tiếp tục tăng từ năm 1892 trở đi. Năm 1889, lượng hành khách là 124.000 người, năm 1893 (229.000 người), năm 1898 (283.212 người), năm 1899 (304.700 người). Lượng hành khách gia tăng một phần do có sự ưu đãi về trọng lượng hành lý của hành khách mang theo, mở thêm nhiều ga xếp dọc đường, giá cước hạ. Đến năm 1892, giá cước đã hạ 2/3 so với lúc đầu và chỉ bằng 2/3 giá cước do tàu thuyền chuyên chở. Đây là tuyến đường sắt có số lượng hành khách/km nhiều nhất ở Đông Dương và cũng chỉ chủ yếu để chở khách.

Mặc dù giá cước hạ nhưng đường sắt vẫn không cạnh tranh nổi với vận chuyển đường sông do điều kiện tiếp nhận ở hai đầu chưa thích hợp. Mỹ Tho nằm xa các trung tâm sản xuất lúa, tàu thuyền chở lúa đến Mỹ Tho thì đi thẳng lên Chợ Lớn để bốc dỡ cho tiện.

Các cơ quan dân cử Nam Kỳ vẫn liên tiếp đề nghị kéo dài tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho đến Vĩnh Long - Cần Thơ - Bạc Liêu, tiến sâu vào các trung tâm sản xuất lúa với hy vọng lúa sẽ được chở thẳng và nhanh chóng về Chợ Lớn để cạnh tranh với vận tải đường sông. Nhưng chính quyền cho rằng như vậy chi phí quá tốn kém, chỉ có lợi cho các địa phương, nên không đầu tư tiếp (28).

Do gặp khó khăn về tài chính, nên ngày 30-9-1888, Công ty Joret đã bán lại tuyến đường này cho Chính phủ Nam Kỳ và giao cho Sở Công chánh quản lý từ ngày 1-10-1888. Do việc quản lý khai thác tốn kém, chính phủ lại giao cho Tổng công ty Tàu

điện chạy hơi nước ở Nam Kỳ. Từ năm 1911, chính phủ trực tiếp đứng ra khai thác tuyến đường sắt Sài Gòn- Mỹ Tho. Số lãi thu được từ tuyến đường này tính đến năm 1896 là 3,22 triệu francs, đến năm 1911 là hơn 4 triệu francs (29).

Đường sắt bắt đầu từ đầu đường De La Sommé (Hàm Nghi) đi qua bùng binh Sài Gòn (công trường Quách Thị Trang, lúc này chưa có ga Sài Gòn), vòng qua đường D'Arras (Cổng Quỳnh), Phạm Viết Chánh (30) đi xuống gặp đường Frédéric Drouhet (Hùng Vương), đường Charles Thomson (Hong Bàng, nay còn dấu vết một đoạn đường sắt ở giao lộ Ngô Quyền - Hồng Bàng) và qua các ga Chợ Lớn (khu Thuận Kiều Plaza), chợ Phú Lâm, ngã ba An Lạc, Quốc lộ 1 nay (đi bên trái và sát Quốc lộ 1 theo hướng Sài Gòn - Cần Thơ). Đến khu vực Bình Điền (Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh), tách xa Quốc lộ 1 và vượt sông Chợ Đệm ở vị trí cách cầu Bình Điền hiện nay về phía hạ lưu 300m. Sau đó, tuyến lại cặp sát bên trái Quốc lộ 1 cho đến khu vực Bến Lức (Long An). Vượt sông Vàm Cỏ Đông, tuyến cắt Quốc lộ 1, sang bên phải và tiếp tục cặp sát Quốc lộ 1 đến Thành phố Tân An. Lại vượt sông Vàm Cỏ Tây bằng cầu đường sắt Tân An. Từ Tân Hương đến Trung Lương, đường sắt chạy song song với Quốc lộ 1 về bên trái. Từ ngã ba Trung Lương, tuyến đường chạy sát theo đường ấp Bắc nối dài hiện nay, đi vào đường Lý Thường Kiệt nối dài, qua cầu sắt, đến ngã tư Lý Thường Kiệt - Nam Kỳ Khởi Nghĩa, chạy thêm một đoạn, đến ngã tư Nam Kỳ Khởi Nghĩa - 30 tháng 4 - Lê Thị Hồng Gấm, rẽ trái sang đường 30 tháng 4, đi hết con đường này là đến ga cuối Mỹ Tho, sát cạnh chợ cũ (31).

Có tất cả 15 ga trên tuyến đường sắt này gồm: Sài Gòn, An Đông, Phú Lâm, An Lạc,

Bình Điền, Bình Chánh (Tp. Hồ Chí Minh), Gò Đen, Bến Lức, Bình Ảnh, Tân An (Long An), Tân Hương (32), Tân Hiệp, Lương Phú, Trung Lương, Mỹ Tho (Tiền Giang). Bình quân 4,7km có một ga, cự ly ngắn của các ga thể hiện tính chất vận tải khách ngoại ô của tuyến đường sắt này. Ga chính được đặt trước chợ Bến Thành (khu vực công viên 23-9 ngày nay). Văn phòng là tòa nhà bê thế, cao hai tầng, chiếm cả một khu đất bao bọc bởi ba đường Hàm Nghi - Huỳnh Thúc Kháng - Nam Kỳ Khởi Nghĩa ngày nay (Liên hiệp Đường sắt 3).

Vị trí của ga Mỹ Tho được chọn do là đầu mối giao thông đường sắt - đường thủy - đường bộ. Nhà ga Mỹ Tho tọa lạc ở địa điểm nay là Công viên Thủ Khoa Huân bên bờ sông Tiền. Vẫn còn đó địa danh xóm Nhà Ga (khu phố 3, phường 4, Thành phố Mỹ Tho), nơi cư ngụ của công nhân hỏa xa ngày trước, cạnh khách sạn Minh Tân nổi tiếng một thời.

Trong cơn bão năm 1904, chiếc đầu máy xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho nặng mấy chục tấn cũng bị cũng nước cuốn đi mấy chục mét!

Xe lửa chạy tới Tân An,

Tốp máy chẳng kịp ngã ngang té nhào.

Năm 1937, trên tuyến đường này có thêm những chuyến autorail Sài Gòn- Mỹ Tho và ngược lại, đi nhanh hơn những chuyến xe lửa bình thường vì chỉ dừng lại ở những ga chính hoặc có khi chạy suốt và tốc độ cao hơn xe lửa (33).

Những năm 1946-1954, do chiến tranh nên tuyến đường sắt này chỉ hoạt động cầm chừng. Thập niên 1950, xe hơi phát triển, hệ thống đường bộ Sài Gòn - Mỹ Tho được đầu tư gần như xa lộ cùng với hệ thống đường bộ, người dân chuyển sang đi đường bộ. Có những ngày cả đoàn tàu chỉ có vài chục người đi. Sau 1954, chính quyền Ngô Đình Diệm có phục hồi lại, đưa vào khai

thác một số năm nhưng bị lở vốn nặng. Đến ngày 1-7-1958 thì tuyến đường sắt này chấm dứt hoạt động sau hơn 70 năm tồn tại (34).

Các cầu xe lửa ngày xưa như cầu Bình Điền, cầu Bến Lức, cầu Tân An nay chỉ còn các mố cầu hai bên bờ sông, các trụ cầu bị phá bỏ nhường chỗ cho giao thông đường thủy. Chỉ còn duy nhất ga Gò Đen (xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, Long An), cạnh chợ Bến Lức, sát bên Quốc lộ 1A và đang trong kế hoạch giải tỏa. Nơi đó vẫn còn cái giếng nước tuổi đời đã 128 năm, nguồn cung cấp nước cho những đầu máy hơi nước, nay nước vẫn còn trong vắt. Đường ray của tuyến đường sắt bị bóc lên, ga chính trước chợ Bến Thành cũng đã di dời về ga Hoà Hưng (ga Sài Gòn). Tuy nhiên, tòa nhà văn phòng đường sắt vẫn đứng đó chứng kiến bao sự kiện lịch sử sôi động của thành phố. Năm 1959, Trang Thế Hy, nhà văn của đất Bến Tre đã viết truyện ngắn *Mỹ Tho* như là kỷ niệm của ông về một tuyến đường sắt xưa từng gắn bó với ông từ thuở ấu thơ. Hắc công tử, Bạch công tử, nhà văn hóa Trương Vĩnh Ký cũng từng là những khách thường xuyên trên tuyến đường sắt này (35).

Hiện Cục Đường sắt Việt Nam làm chủ đầu tư Dự án đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho, đang trong giai đoạn lập dự án và trình duyệt với tổng mức phí đầu tư hơn 7.000 tỉ đồng từ ngân sách (gồm cả vốn ODA, vốn vay nước ngoài). Tuyến đường dài 87km, nối từ ga tàu hàng An Bình (huyện Dĩ An, Bình Dương) đến ga Mỹ Tho (Tiền Giang), trong tương lai sẽ nối đến tận Cà Mau để hoàn chỉnh hệ thống đường sắt quốc gia. Toàn tuyến đi qua 28 cầu, trong đó có 3 cầu lớn qua các sông Sài Gòn, Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây.

Giao thông đường thủy

Ngay từ khi đặt ách thống trị lên nước ta, người Pháp đã chú ý đến vấn đề khai thác đường sông ở Nam Kỳ. Năm 1903, có 13.000 nhân công tham gia đào kênh nối sông Vàm Cỏ Tây sang Mỹ Tho. Năm 1915, khảo sát kênh Bưu điện (Arroyo de la Poste). Năm 1917, cải tạo rạch Ba Rài và nắn thẳng những đoạn cong. Năm 1918, cải tạo kênh Tổng Đốc Lộc. Từ năm 1919-1924, khảo sát kênh Thương Mại đến kênh Mỹ Tho và tiến hành đào trong những năm 1923-1925. Năm 1921-1924, cải tạo kênh Tổng Đốc Lộc và kênh số 1, 4. Năm 1925, thiết kế kênh số 1, 2 nối sông Vàm Cỏ Tây, kênh Lagrand và kênh cấp 3 phía đông bắc. Kênh Thương Mại đến Mỹ Tho được đào trong năm 1923-1925. Từ năm 1927-1931, đào đoạn nối dài kênh số 4 bis và kênh La Grange.

Những luồng sông, kênh từ Mỹ Tho đi các địa phương khác được đưa vào khai thác là: Sài Gòn - Mỹ Tho (84km), Mỹ Tho - Cần Thơ (107km), Mỹ Tho - Sa Đéc theo sông Tiền (83km), Mỹ Tho - Phú Vinh (184,8km) (36).

Tháng 7-1872, Công ty vận tải đường sông Larrieu et Roque bắt đầu khai trương tuyến đường chapoupe đi các tỉnh miền Đông (Bà Rịa, Tây Ninh), Chợ Lớn - Tân An - Gò Công (qua Cần Giuộc), tuyến Chợ Lớn - Mỹ Tho - Nam Vang và tuyến Chợ Lớn - Tân An - Bến Tre - Trà Vinh - Sóc Trăng, kể cả đi Vĩnh Long, Sa Đéc, Châu Đốc (37).

Đến năm 1879, rất nhiều kênh rạch ở Nam Kỳ đã được đào mới hay nạo vét lại thành kênh: kênh Trà Ôn (1876), kênh Chợ Gạo (1877), kênh Chesnay và kênh Phú Túc (1878), kênh Cột Cờ (1875), kênh Saintard (1879).

Vào thời gian này, các cuộc khởi nghĩa chống Pháp của các văn thân, sĩ phu như

Trương Định, Thủ Khoa Huân, Võ Duy Dương... phát triển rộng khắp trên địa bàn Nam Kỳ. Để đối phó với các trung tâm kháng chiến này, nhằm tận dụng ưu thế về trang bị, năm 1877 chính quyền thuộc địa đã huy động cường bức 40.000 nông dân với 676.000 ngày công, đào, chuyển đắp 900.000m² đất, hoàn thành 10km kênh Chợ Gạo trong 2 tháng (38).

Trước năm 1880, hành khách đi đường sông từ Sài Gòn xuống Mỹ Tho, Bến Tre và các tỉnh miền Tây trên hai tuyến đường thủy. Tuyến thứ nhất đi từ Sài Gòn ra biển, vào Mỹ Tho qua cửa Tiểu, hành trình 12 tiếng, trên 3 chiếc tàu lớn Battambang, Nam-Vian, Atalo của hãng vận tải đường sông Messagries Fluviales thường gọi là “hãng tàu Nam Vang” (39) hoạt động rất mạnh thời bấy giờ. Các tàu nhỏ của hãng này như Mouhot, Phước Kiến, Cantonais, Francis Garnier chuyên chở thư theo ngả sông Sài Gòn, cửa Soài Rạp, rạch Lá, kênh Chợ Gạo, rạch Tân Vàm và sông Mỹ Tho.

Tuyến thứ hai đi trên các kênh rạch chủ yếu dành cho các chaloupe chạy bằng hơi nước, các ghe mành, khởi hành từ kênh Tàu Hủ (Arroyo Chinois) qua rạch Gòn, rạch Cát, rạch Cần Giuộc, rạch Cầu Ván... đến sông Mỹ Tho.

Đi sau một số công ty vận tải đường biển, năm 1875, Công ty đường sông Bắc Kỳ được thành lập để khai thác vận tải trên sông Hồng, sông Thái Bình. Ngày 1-8-1881, thành lập hãng Bưu thuyền đường sông Nam Kỳ. Các công ty này nhận chuyên chở hàng hóa, vũ khí cho quân đội và tổ chức mở rộng được tuyến hoạt động vì các cuộc giao tranh giữa lực lượng kháng chiến và thực dân Pháp vẫn diễn ra liên tục. Trên sông Hồng, pháo thuyền của Pháp phải đi hộ tống cho các đoàn thuyền buôn khoảng 30, 40 chiếc đi từ Hải Phòng lên Văn Nam (40).

Công ty Messagries Fluviales của Jules Rueff sáng lập năm 1883-1884 mua lại tàu của Công ty Eymond và Henry trước đây phục vụ chủ yếu cho quân đội khai thác các tuyến đi Tây Nam Kỳ, Campuchia và Lào. Sau đổi tên lại là Compagnie Saigonnaise de Navigation. Đội tàu của công ty có 28 tàu lớn, tải trọng 300-500 tấn (41).

Một số tổ chức vận tải của Hoa kiều ở Sài Gòn, Chợ Lớn cũng lần lượt được thành lập, trong đó có Công ty vận tải Thái Thuận của A Hi có đến 30 chiếc tàu chạy khắp các tỉnh Nam Kỳ: Mỹ Tho, Gò Công, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Sa Đéc, Châu Đốc... Công ty này cạnh tranh với người Pháp, đã gây cho họ nhiều thiệt hại (42).

Năm 1885, thành lập tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho, nước ta có thêm một phương thức vận tải mới nhưng tác dụng chưa nhiều, không cạnh tranh nổi với mạng lưới giao thông đường thủy vừa chằng chịt, vừa thuận tiện cho việc vận tải.

Từ năm 1886-1887, Pháp đánh thuế thuyền và thuế hàng hóa Việt Nam từ tỉnh này chở bằng thuyền sang tỉnh kia, huyện này qua huyện nọ, giống như thuế nhập khẩu. Thậm chí nếu thuyền đi trên một con sông thì đóng thuế nhập khẩu một lần, còn nếu đi trên hai ba sông thì đánh thuế xuất nhập khẩu hai ba lần (43).

Năm 1899, tỉnh lỵ Mỹ Tho có 20.000 dân, đóng vai trò nhút nhai của Nam Kỳ nhờ đường xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho, nhờ đường thủy phát triển, các tuyến đường thủy đi Nam Vang, đi các tỉnh Hậu Giang (44).

Khoảng năm 1910, ở Mỹ Tho đã có tàu đồ chạy máy hơi nước. Loại tàu này gọi là “đò dọc” và chỉ có ở miệt vườn. Bắc Rạch Miễu được xây dựng vào khoảng đầu thế kỷ XX, đã thấy ghi nhận trong *Nam Kỳ phong*

tục nhưn vật diễn ca (1909) của Nguyễn Liên Phong:

Qua sông Rạch Miếu có đò

Mỗi ngày hai chuyến vô ra hoài hoài.

Ban đầu bắc Rạch Miếu chỉ là một chiếc sà lan do vài chục người chèo. Phía bên kia sông Mỹ Tho là Rạch Miếu, thuộc làng Tân Thạnh, quận An Hóa, tỉnh Mỹ Tho (sau năm 1945 mới sáp nhập vào Bến Tre). Còn phía bên này là đầu đường Général de Castelnau (nay là đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa). Mỗi ngày chỉ có 2 chuyến qua lại, chở xe kiếng, xe kéo của quan lại, nhà giàu. Khách bộ hành đi bằng đò bơi, đò chèo. Khoảng năm 1924, chiếc sà lan chèo mới được thay thế bằng những chiếc phà chạy bằng động cơ (45).

Đầu thế kỷ XX, các nhà tư bản Pháp và Hoa kiều bắt đầu kinh doanh nghề vận tải thủy. Ngày 10-5-1902, Công ty công trình nạo vét sông và công chính ra đời với số vốn 20 triệu francs.

Ở Nam Kỳ, thực dân Pháp chủ yếu sử dụng giao thông đường thủy để vận chuyển lúa gạo. Số liệu thống kê trên một số tuyến chính năm 1913 cho thấy khái niệm về mật độ vận chuyển này: sông Mỹ Tho (13,5 triệu tấn), sông Vàm Cỏ (5 triệu tấn), sông Rạch Cát (3 triệu tấn), sông Măng Thít (2,2 triệu tấn), rạch Tàu Hủ (1,7 triệu tấn), kênh Rạch Giá (1,3 triệu tấn) (46).

Vào giai đoạn này, đường thủy được khai thông ở các sông lớn như Hậu Giang, sông Hồng, sông Thái Bình. Các kênh rạch cũng được tu bổ lại hoặc khai khẩn thêm, như kênh Vĩnh Tế, Vĩnh An, kênh Cà Mau, Bạc Liêu, kênh Hậu Giang - Cái Lớn, Thanh Hóa - Nghệ An... Riêng ở Nam Kỳ vào năm 1914 đã có tới 1.745km đường sông có tàu chạy bằng máy hơi nước (47).

Năm 1914, Công ty vận tải thủy Hoaech của Hoa kiều thành lập chạy trên tuyến sông Sài Gòn - Nam Vang với số vốn 103.400 francs. Năm 1921, Công ty xà lan và rơmoóc Đông Dương hình thành, có nhiều phân xưởng và ụ sửa tàu, chuyên chở trên tuyến hạ lưu sông Hồng và dành 13 thuyền rơmoóc, 60 sà lan chuyên chở linh tinh khắp miền (48).

Năm 1922, hãng Vận tải đường sông Vĩnh Long thương nghệ công ty của Nguyễn Phú Toàn được thành lập. Trụ sở hãng đặt tại Mỹ Tho, tàu chạy đường sông Sài Gòn-Phnôm Pênh và chở khách đi các chặng đường ngắn bằng chaloupe. Năm 1926, Vĩnh Hiệp công ty tổ chức tàu hoạt động trên các tuyến nối liền Tây Nam Kỳ với Sài Gòn. Nhóm các nghiệp chủ Nguyễn Văn Dương (Vĩnh Long), Huỳnh Ngọc Dương (Cà Mau), Huỳnh Bá Phước (Rạch Giá) lập hãng tàu Vĩnh Hiệp công ty với số vốn ban đầu là 60.000 đồng, chạy tàu trên các tuyến đường sông ở Tây Nam Kỳ. Các hãng tàu này có số tàu và sà lan lên đến 3.000-4.000 chiếc với trọng tải trên dưới nửa triệu tấn (49).

Những tàu này phần nhiều còn nhỏ bé, trọng tải thấp, việc vận hành, quản lý còn mang tính thủ công. Năm 1929, Công ty chuyên chở đường sông Nam Kỳ số tiền lãi thu được lên đến 10 triệu đồng (50).

Năm 1925, lộ trình “miệt vườn” của các “tàu Nam Vang, tàu Mỹ Tho” (quảng cáo của các hãng tàu chuyên chở đường sông trên tạp chí) nối liền những vùng dọc sông Tiền, sông Hậu qua tất cả các vị trí quan trọng của đồng bằng sông Cửu Long gồm có 2 tuyến chính. Tuyến Sài Gòn - Nam Vang (chuyến đi và về giống nhau): Sài Gòn, Mỹ Lợi, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc, Đất Sét,

Cái Tàu, Cao Lãnh, Cù lao Tây, Hồng Ngự, Tân Châu, Ba Nam, Nam Vang.

Tàu Nam Vang chạy ngang cồn cát,

Xuồng câu tôm bơi sát mé nga,

Thấy em cha yếu, mẹ già

Muốn vô hoạn đường, biết là được không?

Tuyến thứ hai từ Sài Gòn đi Đại Ngãi (Sóc Trăng): Sài Gòn, Mỹ Tho, Cái Bè, Cao Lãnh, Châu Đốc, Long Xuyên, Bò Hút, Lai Vung, Ô Môn, Cần Thơ, Trà Ôn, Cầu Kè, Đại Ngãi (51).

Năm 1927, nhóm Kaiin gồm Huỳnh Văn Trung, Trương Chân Phẩm, Trần Thanh Đức, Ha La, Bành Tu, Lam Quan, Kha Ha, Tào Tân Dụ hùn vốn được 180.000 đồng (tiền Đông Dương) thành lập Công ty bảo hiểm đường biển và đường sông Nam Kỳ. Các công ty của Pháp luôn dùng uy thế của bọn thực dân và được sự bảo trợ của Ngân hàng Đông Dương, nhất là các công ty tư bản của Pháp luôn giành được sự chủ động về nguồn hàng và được giảm nhẹ thuế, cước, lợi nhuận luôn gia tăng. Trong khi đó, các hãng vận tải người Việt, người Hoa phải chịu nhiều khoản thuế nặng, dẫn tới thua lỗ, phá sản (52).

Năm 1927, thuyền máy được đưa vào sử dụng khá phổ biến, thay cho những chiếc bắc chèo và xà lúp chạy bằng hơi nước bắt đầu chiếm ưu thế. Ngoài những chiếc canô nhẹ của những nhà giàu có dùng vào việc riêng, các ghe chạy bằng máy nổ sử dụng xăng hay dầu nặng giúp cho việc di chuyển được nhanh chóng và đạt hiệu quả kinh tế hơn. Việc buôn bán giữa các địa phương nhờ thế mà phát triển hơn, hàng hóa được lưu thông đều khắp.

Ngày 11-11-1930, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định về việc phân loại hệ thống giao thông đường sông ở Đông Dương. Theo đó, các cảng sông ở Hà Nội và

Phnom Pênh được coi là các *cảng sông chủ yếu* (ports fluviaux d'intérêt principal), các tuyến đường sông được coi là *tuyến giao thông sông chủ yếu* (voies navigables d'intérêt principal). Một số tuyến liên quan đến tỉnh Mỹ Tho như: tuyến sông Mê Kông và Bassac, từ biên giới Campuchia ra tới biển qua các cửa Tiểu, Đại, Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên, Cung Hầu, Định An và Bassac; tuyến nối Sài Gòn với sông Mê Kông (kênh Đòai, sông Bến Lức, sông Cần Giuộc, kênh Tổng Đốc Lộc...), tuyến Sài Gòn - Hà Tiên (qua các sông Sài Gòn, Soài Rạp, Vàm Cỏ, kênh Chợ Gạo, sông Sa Đéc, kênh Rạch Giá, sông Long Xuyên...). Các tuyến khác được xếp vào loại II (voies d'intérêt secondaire). Việc khai thác các tuyến sông này chủ yếu do Công ty đường thủy và vận tải Sài Gòn (Compagnie Saigonnaise de Navigations et de Transport) đảm nhiệm, khai thác các tuyến sông ở Nam Kỳ, Campuchia (53).

Do nằm ở điểm cuối cùng của tuyến đường sắt phía Nam, nên Mỹ Tho là điểm khởi hành của nhiều xà lúp hơi nước vận chuyển hàng hóa và hành khách đến các tỉnh miền Tây Nam Kỳ và sang Campuchia. Vào những năm 1930, trên những tuyến vận tải liên tỉnh có thêm những tàu của Công ty Đồng Sanh, Nguyễn Văn Kiệu chạy tuyến Sài Gòn - Mỹ Tho - Bến Tre - Trà Vinh (54).

Ở Mỹ Tho lúc này có 4 bến đậu với 6 chiếc xà lúp: 2 chiếc chạy tuyến Mỹ Tho - Nam Vang của Công ty Ứng Tín Lâm (Hoa kiều), 2 chiếc của ông Nguyễn Văn Kiệu và 2 chiếc Vĩnh Bảo, Vĩnh Thuận của Công ty Vĩnh Hiệp (của ông Phan Văn Tông). Vào giai đoạn này, Mỹ Tho được xem là cảng sông rất quan trọng trong vùng, bến đậu xà lúp tốt nhất, nên còn có rất nhiều xà lúp ngoài tỉnh cũng đậu ở đây. Từ 6-8 giờ sáng,

cảng Mỹ Tho rất náo nhiệt, hành khách, hàng hóa tấp nập.

Những năm 1930, các tuyến đường đi từ cảng Mỹ Tho gồm: Mỹ Tho - Nam Vang qua Vĩnh Long, Châu Đốc của Công ty Ứng Tín Lâm, 2 lần mỗi tuần, khởi hành lúc 7h30; Mỹ Tho - Cà Mau của Công ty Vĩnh Hiệp, xuất phát mỗi ngày lúc 18h; Mỹ Tho - Cần Thơ (55) của Công ty Nguyễn Văn Kiệu, rời bến mỗi ngày lúc 7h30; Mỹ Tho - Trà Vinh của Công ty Nguyễn Văn Kiệu, cũng chạy mỗi ngày vào lúc 7h30.

Bến tàu thủy nằm ở ngã ba kênh Bảo Định và sông Mỹ Tho, nơi có ga cuối của tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho. Tàu chạy tuyến Sài Gòn - Lục Tỉnh của ông Diệp Văn Kỳ thuộc loại lớn, tiện lợi và hiện đại nhất lúc bấy giờ. Mỗi cabin được trang bị như một khách sạn nổi trên sông với đủ hạng, mỗi ngày chạy hai chuyến Mỹ Tho - Sài Gòn và ngược lại (56).

Trong truyện ngắn *Tàu súp lê ba...* của Mặc Nhân kể lại cuộc tình bi thương giữa một thầy giáo trẻ quê Châu Đốc đến Mỹ Tho dạy học ở Groupe Scolaire (Trường Nam tiểu học Mỹ Tho) vào năm 1939 với cô gái bán chè đậu xanh trên xuồng dọc theo bờ sông Mỹ Tho. Truyện ngắn đã dựng lại bức tranh chân thực về hoạt động của tàu chaloupe nơi bến cảng Mỹ Tho vào thập niên 1930. Ngày ấy, ở Mỹ Tho có 2 bến tàu, một ở dốc cầu Quay và một ở vàm sông Bảo Định đổ ra sông Mỹ Tho, gần tượng Thủ khoa Huân bây giờ. Cầu tàu này thường gọi là cầu tàu Lục Tỉnh, vì nó trung chuyển khách từ Sài Gòn đến Mỹ Tho bằng xe lửa, rồi về Lục Tỉnh bằng tàu chaloupe. Bến hoạt động 24/24. Tàu của Công ty Nguyễn Văn Kiệu (tàu Ông Kiệu) từ Sài Gòn đến Mỹ Tho đúng 8 giờ đêm. Tàu từ Sài Gòn đi theo lộ trình kênh Chợ Gạo, ra vàm Kỳ Hôn (57), ghé cầu Cui (cảng cá bây giờ) để lấy

củi vì tàu chạy bằng hơi nước. Đúng 10 giờ đêm, sau 3 hồi súp lê (siffler) (58), tàu rời bến chạy về Châu Đốc. Tiếng máy nổ, chân vịt quây nước bọt tung trắng xóa (59).

Năm 1936, trong toàn tỉnh Mỹ Tho có khoảng 600 ghe có đóng số và đăng ký. Năm 1939, cảng Mỹ Tho đón 171 lượt tàu thuyền với lượng hàng hóa thông qua cảng là 214.000 tấn (60).

Từ năm 1939 đến 1945, Chiến tranh thế giới thứ Hai nổ ra, cuộc khủng hoảng kinh tế ở Đông Dương và Việt Nam, giao thông vận tải ở Việt Nam bị ảnh hưởng và sa sút nghiêm trọng. Giao thông vận tải đường thủy của Mỹ Tho cũng trong tình trạng đó.

*

Trong suốt gần 90 năm (1858-1945), với chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng để khai thác tối đa các nguồn lợi kinh tế của Tây Nam Kỳ - một vựa lúa gạo và hải sản giàu có, thực dân Pháp đã đạt được hiệu quả như mong muốn. Tận dụng ưu thế của hệ thống sông rạch, kênh đào, đường biển và bến - chợ, Mỹ Tho dưới thời Pháp thuộc đã nhanh chóng biến thành một trung tâm đầu mối giao thông đường sắt, đường thủy quan trọng trong khu vực, nối kết đô thị Sài Gòn với các tỉnh miền Tây cũng như sang Phnôm Pênh. Từ vai trò “đầu mối” đó, không chỉ kinh tế của Mỹ Tho phát triển, mà bộ mặt văn hóa - xã hội nơi đây cũng có nhiều thay đổi. Người ta biết đến Mỹ Tho nhiều hơn, cái nôi của cải lương ở Nam Kỳ, của hủ tiếu Mỹ Tho, vùng đất có nhiều cây trái (vú sữa Lò Rèn, mận hồng đào Trung Lương, cam Cái Bè...). Nơi có một trường trung học đầu tiên của Nam Kỳ, đào tạo ra hàng loạt những nhân tài. Thời ấy, nơi đây được xem là đất “đô hội” chỉ kém sau Sài Gòn với châu thành Mỹ Tho. Và cũng từ

đây, ánh sáng văn minh lan tỏa đi nhiều tỉnh Tây Nam Kỳ.

Giai đoạn sau năm 1945, do nhiều nguyên nhân khác nhau như giao thông đường bộ phát triển mạnh, sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, sự tăng cường giao lưu “trực tiếp” của các địa phương... Mỹ Tho đã mất đi vị thế ban đầu.

Hiện tại, cầu Rạch Miễu bắc qua sông Tiền đã nối Mỹ Tho với Bến Tre, đường cao tốc Tp. Hồ Chí Minh - Trung Lương hoàn

thành, giúp cho việc giao thông với các tỉnh ven biển Tây Nam Bộ được thuận lợi. Và trong tương lai, cầu Mỹ Lợi nối liền Tp. Hồ Chí Minh, Long An với Gò Công và hệ thống cầu, đường bộ ven biển của các tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau được hoàn thành thì Thành phố Mỹ Tho lại trở thành một đầu mối giao thông đường bộ rất quan trọng, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương cũng như trong khu vực.

CHÚ THÍCH

(1). Vũ Huy Phúc (chủ biên), *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 304.

(2). Trần Hoàng Diệu, Nguyễn Quang Ân (chủ biên), *Địa chí Tiền Giang*, tập 2, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tiền Giang - Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam, 2007, tr. 908.

(3). Ngày 1-4-1880, Kỹ sư trưởng Sở Công chánh Nam Kỳ Thévenet trình lên cấp trên bản dự án mở đường liên tỉnh Mỹ Tho đi Trà Vinh, ngang qua Bến Tre, Mỏ Cày, dài 54km. (Nguyễn Duy Oanh, *Tỉnh Bến Tre trong lịch sử Việt Nam (từ năm 1757 đến 1945)*, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1971, tr. 45).

(4). Trần Hoàng Diệu, Nguyễn Anh Tuấn (chủ biên), *Địa chí Tiền Giang*, tập 1, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Tiền Giang - Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam, 2007, tr. 694.

(5). A.A. Pouyanne, *Các công trình giao thông công chính Đông Dương*, In lần thứ 2, Nguyễn Trọng Giai dịch, Nxb. Giao thông vận tải, Hà Nội, 1998, tr.19-20.

(6). Nhiều tác giả, *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999, tr. 47; Nguyễn Thế Anh, *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ*,

Trung tâm Sản xuất học liệu, Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên, Sài Gòn, 1974, tr. 117; Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr. 380-381.

(7). Grimald, *Monographie de la province de Go Cong*, 1936, Bản dịch của Huỳnh Văn Phát, tr. 38.

(8). Nguyễn Nghị, *Lịch sử Gia Định - Sài Gòn thời kỳ 1862-1945*, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh-Nxb. Văn hóa Sài Gòn, 2007, tr. 84, 93, 115; Nhiều tác giả, *Sài Gòn - Tp. Hồ Chí Minh 300 năm địa chính*, Sở Địa chính Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, tr. 115.

(9). Nhiều tác giả, *Sài Gòn - Tp. Hồ Chí Minh 300 năm địa chính*, sdd, tr. 114; Nguyễn Nghị, Sdd, tr. 113-114.

(10). Nhiều tác giả, *Sài Gòn - Tp. Hồ Chí Minh 300 năm địa chính*, sdd, tr. 114-115; www.vannghecongcuulong.org.vn/modules.php?name=News&op=viewst&sid=939

(11). Lê Minh Quốc, *Hồi đáp 300 năm Sài Gòn - Tp. Chí Minh*, Tập 4, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 1998, tr. 12; Trần Hoàng Diệu, Nguyễn Anh Tuấn (chủ biên), sdd, tr.650; Sơn Nam, *Đồng bằng sông Cửu Long hay là văn minh miệt vườn*, An Tiêm xuất bản, Sài Gòn, 1970, tr. 105-106.

(12). www.vannghecongcuulong.org.vn/modules.php?name=News&op=viewst&sid=4334.

(13). Nguyễn Khánh Toàn (chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, 1858-1945, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, In lần thứ 3, có sửa chữa, bổ sung, tr.210-211.

(14). Năm 1913, toàn Đông Dương có 350 chiếc xe hơi, tập trung chủ yếu ở hai Thành phố Hà Nội và Sài Gòn (Nhiều tác giả, *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, sdd, tr.47).

(15). Lê Nguyễn, *Xã hội Việt Nam thời Pháp thuộc*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005, tr. 133.

(16). Vĩnh Hòa, Hoàng Tuyên, *Con đường sắt xưa nhất Đông Dương*, Báo Sài Gòn tiếp thị, ngày 18-5-2006, tr. 16-17.

(17). Phan Văn Liên, *Giao thông vận tải Việt Nam giai đoạn 1858-1957*, Nxb. Giao thông vận tải, Hà Nội, 1988, tr. 140.

(18). Nguyễn Trọng Giai, *Tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho*, Báo Long An cuối tuần, ngày 3-9-1994, tr. 5.

(19). Vĩnh Hòa, Hoàng Tuyên, Bdd, tr.16.

(20). Nguyễn Trọng Giai, *Tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho*, Bdd, tr.5.

(21). Vĩnh Hòa, Hoàng Tuyên, Bdd, tr.16.

(22). Lê Nguyễn, *Xã hội Việt Nam thời Pháp thuộc*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005, tr. 136.

(23). Đào Văn Hội, *Tân An ngày xưa*, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr. 34.

(24). Vương Hồng Sển, *Sài Gòn năm xưa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1991, tr. 111.

(25). www.tiengiang.gov.vn/xemtin.asp?idcha=3609&cap=2&id=6463

(26). Phan Văn Liên, Sdd, tr. 138.

(27), (29). Nguyễn Trọng Giai, *Tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho*, Bdd, tr. 5.

(28). Nguyễn Trọng Giai, *Tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho*, Bài 3, Báo Long An cuối tuần, ngày 10-9-1994.

(30). Đường này thời Pháp thuộc là một con đường nhỏ chạy song song với đường xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho, chưa có tên (Nguyễn Đình Tư, *Đường phố nội thành Thành phố Hồ Chí Minh*, Chi cục Bản đồ và khảo sát xây dựng. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994, tr. 266.

(31). Vĩnh Hòa, Hoàng Tuyên, Bdd, tr. 17; Nguyễn Phúc Nghiệp, *Những trang ghi chép về lịch sử văn hóa Tiền Giang*, Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 1998, tr. 259.

(32). *Địa chí Long An* cho biết sau ga Tân An là Hòa Tịnh (Thạch Phương, Lưu Quang Tuyến (chủ biên), Nxb. Long An - Nxb. Khoa học xã hội, 1989, tr. 408).

(33). Nguyễn Phúc Nghiệp, Sdd, tr. 254.

(34). Trần Hoàng Diệu, Nguyễn Anh Tuấn (chủ biên), Sdd, tr. 650.

(35). Nguyễn Hải Tấn, *Mỹ Tho xinh xịch Sài Gòn*, Báo Sài Gòn tiếp thị, ngày 18-5-2006, tr. 18.

(36). Phan Văn Liên, Sdd, tr. 122-126.

(37). Hồ Hữu Nhựt (chủ biên), *Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh 300 năm hình thành và phát triển 1698-1998*, Sở Văn hóa Thông tin Thành phố Hồ Chí Minh, 1999, tr. 150; Thạch Phương, Đoàn Tứ (chủ biên), *Địa chí Bến Tre*, Tái bản lần thứ nhất có sửa chữa và bổ sung, Hà Nội, 2001, tr. 601.

(38). Vũ Huy Phúc chủ biên, sdd, tr. 302.

(39). Tàu từ Sài Gòn đi Nam Vang mất 1 tuần lễ. Mỗi tuần có 3 chuyến khứ hồi. Ban đêm chưa có điện, còn dùng đèn cây và đèn dầu hỏa. Tàu ghé cù lao Giêng (An Giang) đúng giờ cơm tối, bọ sít, muối đen bay đầy vào mặt, miệng và thức ăn (Vương Hồng Sển, sdd, tr. 296).

(40). Bình Tâm (chủ biên), *Lịch sử ngành đường sông Việt Nam*, Tập 1, Cục Đường sông, Hà Nội, 1978, tr. 109-110.

(41). Hồ Hữu Nhựt (chủ biên), Sdd, tr.150. Theo Dương Kinh Quốc thì tháng 5-1881, Công ty đường sông Nam Kỳ (Messagries Fluviales de Cochinchine) được thành lập với gần 40 chiếc tàu trọng tải từ 300-500 tấn. Đối tượng hoạt động: vận

chuyển đường thủy; tham gia vào mọi hoạt động thương mại, kỹ nghệ; nghiên cứu, khai thác các đồn điền nông nghiệp hoặc các hầm mỏ ở Đông Dương và ở các thuộc địa khác của Pháp, có chân trong các tổ chức: Công ty Liên hiệp đồn điền Đông Dương của Milot, Hãng thuốc lá Đông Dương, Công ty cơ khí và xí nghiệp xây dựng Đông Dương, các đồn điền chè Đông Dương... Trụ sở đặt tại Sài Gòn, vốn ban đầu 1,5 triệu francs, gồm 3.000 cổ phần (Sdd, tr. 116-117). Một tài liệu khác thì cho rằng hãng Vận tải đường sông Nam Kỳ lập ngày 1-6-1881 (Phạm Đình Tân, *Chủ nghĩa đế quốc Pháp và tình hình công nghiệp ở Việt Nam dưới thời thuộc Pháp* (Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959, tr.53). Vương Hồng Sển, sdd, tr. 296.

(42). Thạch Phương - Đoàn Tứ (chủ biên), sdd, tr. 601; Thạch Phương - Lưu Quang Tuyến (chủ biên), sdd, tr. 406-407.

(43). Bình Tâm (chủ biên), sdd, tr. 111, 110.

(44). Sơn Nam, sdd, tr. 87-88.

(45). Trần Hoàng Diệu, Nguyễn Anh Tuấn (chủ biên), Sdd, tr. 648.

(46). Bộ Giao thông Vận tải, *Lịch sử giao thông vận tải Việt Nam*, Hà Nội, 1999, tr. 104-105.

(47). Nguyễn Khánh Toàn (chủ biên), sdd, tr. 117.

(48). Bình Tâm (chủ biên), sdd, tr. 112.

(49). Bình Tâm (chủ biên), sdd, tr. 127. Bộ Giao thông Vận tải, Sdd, tr. 105.

(50). Nguyễn Văn Khoan, *Giao thông liên lạc nước ta trong lịch sử*, Nxb. Thông tin Lý luận, Hà Nội, 1992, tr. 38-40.

(51). Sơn Nam, sdd, tr. 103-104.

(52). Bình Tâm (chủ biên), sdd, tr. 112.

(53). Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919-1945)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr. 194-195.

(54). Thạch Phương, Đoàn Tứ (chủ biên), Sdd, tr. 602.

(55). Tại Cần Thơ, từ khi có cầu tàu và nhà bungalow ở bến Ninh Kiều thì có một số hãng tàu chở khách và hàng hóa đi lại trong vùng. Tàu của Compagnie de Messagries Fluviales mỗi tuần ghé ngang qua Cần Thơ 2 lần vào thứ Tư và thứ Bảy. Hàng hóa giao sỉ cho các tiệm buôn, bưu kiện hàng hóa từ Paris để giao cho những khách hàng bản xứ đặt mua. (Nhiều tác giả, *Địa chí Cần Thơ*, Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân tỉnh Cần Thơ, 2002, tr. 414).

(56). www.tiengiang.gov.vn/xemtin.asp.

(57). Kỳ Hôn thuộc xã Tân Mỹ Chánh (Tp. Mỹ Tho) và xã Xuân Đông (huyện Chợ Gạo) là vàm kênh Chợ Gạo đổ ra sông Mỹ Tho nên gọi vàm Kỳ Hôn. Cửa sông quan trọng khi tàu từ Sài Gòn ra vàm này đến Mỹ Tho. Nơi đây có dòng nước nguy hiểm, nên 1936 một chiếc tàu từ Sài Gòn về Trà Vinh bị chìm tại đây. Hầu hết hành khách đều bị chết. Chiếc tàu mang tên Đồng Sanh. Các nạn nhân vô thừa nhận nên được chôn cất ở mảnh đất phường 6 (Tp. Mỹ Tho) nay và được gọi là đất Đồng Sanh. Đến khi bến phà Rạch Miễu được xây dựng, các hải cốt phải dời di nơi khác (www.namkyluctinh.orga.vantho6cong-tausuple3.pdf).

(58). Siffler: (tàu) hụ còi. *Súp-lê một còn than còn thờ / Súp-lê hai còn đợi còn chờ / Súp-lê ba tàu ra biển Bắc / Tạy vịnh song sắt miệng tắc lưỡi kêu trời / Chồng Nam vợ Bắc sống đời được đâu* (ca dao) (Nguyễn Quảng Tuân, Nguyễn Đức Dân, *Từ điển các từ tiếng Việt gốc Pháp*, Hội Nghiên cứu và giảng dạy văn học Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, tr. 499-500).

(59). www.namkyluctinh.orga.vantho6cong-tausuple3.pdf

(60). Bộ Giao thông Vận tải, sdd, tr. 104.

CHƯƠNG TRÌNH "CẢI CÁCH" CHÍNH TRỊ VÀ "CẢI CÁCH" BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN CỦA PIÈRRE PASQUIER Ở VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU THẬP NIÊN 30, THẾ KỶ XX (Tiếp theo và hết)

TẠ THỊ THÚY*

b. Bộ máy tư pháp

Đi liền với những "cải cách" về bộ máy hành chính, Pièrre Pasquier cũng tiến hành những sửa đổi đối với bộ máy tư pháp (đã được hoàn chỉnh về cơ bản từ 1928), để tách bộ máy này ra khỏi bộ máy hành chính, thay dần các viên chức ngạch tư pháp cho các viên chức ngạch hành chính trong việc xét xử ở các tòa án, tăng thêm "sức mạnh" cho tòa Nam án...

Chẳng hạn như vào tháng 5-1930, Hội đồng cao cấp thuộc địa đã tiến hành những "đổi mới" để tăng cường quyền lực của Chương lý (procureur général) - người đứng đầu cơ quan tư pháp và quyết định thay Công sứ chủ tỉnh bằng một Ủy viên Hội đồng tòa án (Conseiller de Cour) trong vai trò chủ tọa của Hội đồng Đề hình Bắc Kỳ (Commission criminelle du Tonkin).

Hay như việc Thống sứ Bắc Kỳ ra Nghị định ngày 21-8-1929 để bổ nhiệm thêm bồi thẩm cho các tòa sơ cấp, tức các tòa án cấp huyện và cấp tỉnh vốn chỉ do các Tổng đốc tư pháp, Tuần phủ tư pháp, án sát tư pháp, Tri phủ, Tri huyện xét xử, rồi sau đó là các Nghị định ngày 18-4 và 19-5-1930 bổ

niệm thêm 2 Chánh án Tòa án tỉnh, nhằm "làm cho việc xét xử ở Tòa sơ cấp đúng phép và mau chóng hơn" (30).

Ở Trung Kỳ, chính quyền thuộc địa cũng đã cho lập ra Bồi thẩm đoàn (Corps de juges) tách ra khỏi các viên chức hành chính để cho giống như ở Bắc Kỳ...

Cũng trong xu hướng "cải cách" này, với mục đích phục vụ cho việc "phục cổ", tạo điều kiện cho việc xét xử của các Tòa Nam án ở Trung và Bắc Kỳ cũng như để thỏa mãn "nguyện vọng thiết tha" về một thể chế "Quân chủ lập hiến" của giới "thượng lưu bản xứ", Toàn quyền Đông Dương đã cho ban hành luật pháp ở hai xứ bảo hộ này.

Từ tháng 8-1927, Thống sứ Bắc Kỳ đã lập ra Hội đồng tư vấn pháp luật Annam để sưu tập tất cả các luật tục cũ về gia đình, di sản, tế tự, hương hỏa... lập thành một bộ *Dân luật* "mới" dùng làm tài liệu xét xử của Tòa Nam án, với lý do:

"Vi xét ra các bộ luật của ta bắt chước của Tàu từ thời thượng cổ tới nay, giờ đem ra thi hành không thích hợp nữa. Bộ luật tục khi nào xong thì được đem truyền bá rộng ra, còn giúp được người Annam ở Bắc

* PGS.TS. Viện Sử học

Kỳ biết được tường tận về phong tục xứ mình" (31).

Nghị định thống sứ ngày 28-8-1930 cho lập Hội đồng soạn thảo một bộ *Dân luật* thi hành cho các Tòa án Bắc Kỳ, do chánh Tòa thượng thẩm Bouchet làm chủ tịch và trong thành phần có Hoàng Trọng Phu. Ngày 27-3-1931, Bộ *Dân luật* đã được soạn thảo xong gồm 1.455 điều khoản. Ngày 30-3-1931, Thống sứ Bắc Kỳ Tholance ra nghị định ban hành bộ luật này tại các Tòa Nam án Bắc Kỳ từ 1-7-1931 và ngày 1-4-1931, Toàn quyền Đông Dương Pierre Pasquier ra nghị định chuẩn y nghị định trên (32).

Không chỉ có vậy, ngày 4-11-1933, Toàn quyền Đông Dương còn ra nghị định chuẩn y Đạo dụ Bảo Đại cho ban hành bộ *Hoàng Việt hình luật* ở Trung Kỳ. Bộ luật này được soạn thảo trên cơ sở *Bộ luật Gia Long*, có sửa đổi để cho "*hợp với hoàn cảnh mới*" với ba tội danh: tội vi cảnh, tội trùng trị và tội đại hình để áp dụng cho các Tòa Nam án trong việc xét xử người Annam trên địa hạt Trung Kỳ.

Như vậy, với việc ban hành các bộ luật trên, hệ thống tư pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ hoàn toàn độc lập với quyền lực của Nam triều cả trên hai khía cạnh lập pháp và hành pháp. Chế độ "*lập hiến*" mà giới "*thượng lưu trí thức*" mong mỏi ở đây lại không phải là luật pháp tư sản mà là một thứ luật pháp phong kiến mang tính chất luật tục được cho "*tái sinh*".

Một Trường Luật được lập ra ở Hà Nội. Nghề luật sư (le Bureau) ở Đông Dương được tổ chức lại. Và như đã biết, đại diện của người "*bản xứ*" được tăng lên ở các Phòng Thương mại, Canh nông. Rồi, sau nữa Chủ tịch Viện dân biểu đã được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Cơ mật Viện trong triều đình Huế.

c. Bộ máy đàn áp

Song song với việc "*cải cách*" bộ máy hành chính và bộ máy tư pháp ở trên, chính quyền thuộc địa cũng đẩy mạnh việc củng cố và tăng cường bộ máy đàn áp theo hướng "*Việt Nam hóa*" cả về lực lượng cũng như về phương pháp đàn áp.

Trước hết, chính quyền thuộc địa lo tạo ra một cơ sở xã hội cho việc đàn áp ở mỗi xứ.

Ở Nam Kỳ, biện pháp là lập một tấm "*lá chắn - faire écran*", nghĩa là xây dựng một xã hội dân sự thuộc địa Pháp - Nam (société civile coloniale franco-annamite) với sự cộng tác của các chính trị gia thuộc tầng lớp địa chủ tư sản hóa, nhằm mục đích, như đã nói ở trên là đặt phong trào cộng sản và các chiến sĩ cộng sản ra ngoài vòng pháp luật. Lực lượng cảnh sát ở Nam Kỳ cũng được tăng cường từ lực lượng dân vệ (garde civil).

Ở Bắc và Trung Kỳ, sự "*hợp tác*" giữa chính quyền thuộc địa với phái Lập hiến của Phạm Quỳnh và hệ thống quan lại Nam triều đã tạo ra cơ sở xã hội trợ giúp cho việc đàn áp đối với phong trào cộng sản. Ở các xứ này, vai trò của cảnh sát được đề cao, xu hướng cảnh sát hóa bộ máy hành chính được thể hiện ngày càng rõ rệt. Văn phòng Cục chính trị của Phủ toàn quyền dần dần trở thành trụ cột trong việc phân tích và hành động ở thuộc địa. Cả bộ máy quan lại Nam triều, vừa được "*dựng dậy*" đều đã bị biến thành lực lượng cảnh sát, an ninh trong tay chính quyền thuộc địa. Các lý dịch đều bị yêu cầu đóng vai trò của thanh tra viên, giám sát viên, chỉ điểm viên đối với mọi hành vi của xã dân và quan trọng nhất, như đã biết là phải "*bóp chết mầm phản loạn từ trứng nước*". Đảng cộng sản và mọi hoạt động cộng sản đều bị

coi là bất hợp pháp. Đối với Trung Kỳ, do phong trào ở đây phát triển mạnh mẽ, gây hoang mang, hoảng hốt cho chính quyền thuộc địa nên biện pháp của nó là quân sự hóa tất cả các vùng được cho là "rối loạn" và sử dụng đến các biện pháp "đàn áp nhanh" bằng tất cả các lực lượng đàn áp có thể huy động được.

Song song với việc tạo dựng cơ sở xã hội cho việc đàn áp đó, chính quyền thuộc địa còn lo củng cố và tăng cường lực lượng cảnh sát cũng như các lực lượng an ninh cả "nổi" và "chìm" và bằng nhiều cách kích hoạt các lực lượng này.

Theo Patrice Morlat, trước khi tình trạng "rối loạn" diễn ra, trên cả Việt Nam "không bao giờ có quá 200 nhân viên cảnh sát (unité) và chỉ đạt được 1 nhân viên an ninh trên 100.000 ha" (33), nhất là ở Trung Kỳ, sự "yếu kém" của lực lượng cảnh sát thể hiện rõ rệt đến mức đã bị coi là lý do giải thích tại sao phong trào cách mạng ở Trung Kỳ có thể diễn ra mạnh mẽ, quyết liệt như vậy. Theo Patrice Morlat thì vào năm 1930, Trung Kỳ chỉ có 9 cảnh sát người Pháp, 40 cảnh sát bản xứ, còn ở 3 thành phố lớn là Vinh, Đà Nẵng và Phan Thiết chỉ có mỗi thành phố 1 cảnh sát người Âu và không có một cảnh sát "bản xứ" nào (34). Với một lực lượng "mỏng" và vũ khí chỉ là dùi cui, cảnh sát thuộc địa đã không đủ sức để "phản ứng nhanh" trước sự phát triển của phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam.

Trước tình hình đó, chính quyền thuộc địa quyết định chi những khoản ngân sách lớn cho hoạt động cảnh sát và bổ sung thêm đáng kể số lượng cảnh sát. Chẳng hạn, ở Trung Kỳ, tại các thành phố lớn, từ chỗ chỉ có mỗi thành phố 1 nhân viên cảnh sát người Âu, giờ tăng lên 7 ở Huế, 1 ở Thanh Hóa và 3 ở Đà Nẵng (35). Tại 11 tỉnh Trung

Kỳ, chính quyền cho xây các trạm nhận dạng và các chốt đặc biệt để giám sát việc lưu thông trên các điểm chiến lược. Lực lượng dân vệ (Garde indigène) được sử dụng trong trường hợp cần "phản ứng nhanh" để giải tán những cuộc tụ tập đông người, tức những cuộc mít tinh, biểu tình ở Trung Kỳ. Vì vậy, Nghị định ngày 12-3-1931 của Khâm sứ Trung Kỳ Le Fol quyết định tăng số lượng dân vệ ở tất cả các tỉnh của Trung Kỳ, đưa số dân vệ của xứ này từ 2.485 người vào năm 1930 lên 3.145 người, tức là tăng lên 660 người sau khi nghị định trên được thực hiện (36), rồi tăng lên đến 4.881 người vào tháng 10-1932, tức tăng thêm 1736 người so với 1931 (37) và vẫn ở mức 4.663 người vào tháng 4-1933 (38). Trong các tỉnh của Trung Kỳ, Nghệ An và Hà Tĩnh là những nơi phong trào đấu tranh quyết liệt nhất nên cũng là nơi có số dân vệ tăng lên nhanh nhất. Ở Nghệ An, lực lượng dân vệ từ 325 người năm 1931 tăng lên 670 người sau Nghị định ngày 12-3-1931, rồi 870 người vào tháng 10-1932 và vẫn còn 855 người vào tháng 4-1933. Cũng với mức tăng như vậy ở tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1931, mới có 250 lính, tăng lên 400 lính sau Nghị định 3-1933, rồi tăng lên gấp đôi (801 lính) vào 10-1932 và ở mức 783 lính vào 4-1933 (39).

Đồng thời với sự tăng lên của số lính dân vệ là sự tăng lên của hệ thống đồn bốt, được dựng lên chi chít ở tất cả các tỉnh, các vị trí quan trọng, đặc biệt là ở các tỉnh Bắc Trung Kỳ (40). Tại Nghệ An, ngoài những đồn bốt ở Vinh, còn có thêm 24 bốt cơ động và các bốt ở Cửa Rào và Nghĩa Hùng. Cũng như vậy ở Hà Tĩnh, ngoài các đồn bốt ở thị xã, còn có đến 25 bốt cơ động và các đồn bốt ở Hương Khê, Can Lộc, Kỳ Anh (41). Và như đã được dẫn ra ở trên, một khoản tiền lớn, được trích từ Ngân sách liên bang đã được dùng vào việc đàn áp phong trào Nghệ - Tĩnh.

Ở Bắc Kỳ, cơ quan an ninh đã được tổ chức một cách "hoàn hảo", nhờ hệ thống thông tin được truyền đi nhanh chóng tới các tỉnh, các cơ quan kiểm tra, giám sát, tới các cơ quan quân sự và đã dệt nên một tấm lưới khổng lồ để "giăng bẫy" các chiến sĩ cộng sản. Công sứ các tỉnh trên thực tế trở thành các nhân viên cảnh sát; các thanh tra viên của Hội đồng đề hình cũng bị sử dụng trong các cuộc thẩm tra, rồi các Thanh tra lao động cũng phải làm chức năng của cảnh sát đối với công nhân các loại; sách giáo khoa của học trò "bản xứ" bị kiểm tra; sách giáo khoa được đưa vào từ Trung Quốc bị bắt giữ (42); cơ quan an ninh cũng cấm cả những điều tra viên của Nghị viện Pháp tiến hành điều tra và lưu lại ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ...

Ở Nam Kỳ, Cơ quan an ninh đã được cài cắm một cách "chắc chắn" hơn. Văn phòng *Các vụ việc chính trị* của Phủ Toàn quyền đã biến các quan chủ tỉnh thành những cảnh sát viên, rồi dùng các cảnh sát tư pháp vào việc giám sát và chủ trương phạt nặng những viên chức người Việt "*không báo cáo về hoạt động của phong trào*" (43). Năm 1930, nhiều đồn binh được lập thêm, lực lượng an ninh được tăng cường ở các tỉnh Nam Kỳ, sự "*cộng tác*" của quan lại người Việt với chính quyền thuộc địa ngày càng chặt chẽ hơn trong việc đàn áp phong trào cộng sản và phong trào đấu tranh của nhân dân ta. Theo một hồ sơ lưu trữ thì vào tháng 10-1930, do các hoạt động cộng sản và truyền đơn cộng sản, chính phủ Đông Dương đã cho lập thêm các đồn binh ở Cao Lãnh (Sa Đéc), Mỹ Luông (Long Xuyên), Đức Hoà (Chợ lớn), Bình Nhật (Tân An). Riêng ở đồn binh Sa Đéc, số lính được đề nghị tăng từ 115 lên 150, cộng thêm 171 cảnh sát, gồm 60 cảnh sát dân sự, 18 cảnh sát thường trực làng xã, 93 cảnh sát phụ trợ vào tháng 1 năm 1931 (44).

Phủ Toàn quyền còn quyết định tăng số lượng cảnh sát Pháp ở Đông Dương lên 100 vào năm 1933 và xây dựng các cơ sở cảnh sát thành các khu liên hợp ở Hà Nội và Sài Gòn với các trang thiết bị hiện đại, mặc dù tình hình tài chính thuộc địa rất tồi tệ. Tổng cộng số tiền chi cho các việc này là 5.173.000 đồng, gồm: 962.000 đồng cho nhân sự; 308.000 đồng cho thiết bị; 3.902.000 đồng để xây các khu cảnh sát trên (45).

Nghị định ngày 1-12-1934 của Toàn quyền Đông Dương René Robin (46) cũng đã được ban hành để tổ chức lại Nha cảnh sát Đông Dương nhằm vào các mục đích là: tập trung các thông tin liên quan đến an ninh bên trong và bên ngoài Đông Dương, tập hợp các báo cáo từ các cơ quan hành chính và tư pháp liên quan đến "*trật tự công cộng*"; kiểm tra những người nước ngoài ở Đông Dương; kiểm tra hoạt động của các cơ quan cảnh sát; nghiên cứu những vấn đề về việc tổ chức tất cả các lực lượng cảnh sát Đông Dương; lập các phòng nhận dạng về hành chính và tư pháp... Rồi, để khuyến khích lực lượng cảnh sát nói chung, nghị định này đưa ra các bậc thang lương rất hấp dẫn, với 52 bậc, từ bậc cao nhất 62.000 fr/năm, tới bậc thấp nhất 9.000 fr/năm.

Với việc tăng cường lực lượng đàn áp như vậy, chính quyền và cơ quan an ninh đã tiến hành những trận bố ráp lớn, với số người bị bắt giữ lên tới hàng chục ngàn, trong đó phần nhiều là "*tù chính trị*". Năm 1931, tổng số người bị bắt giữ là 62.726 người, trong đó có 10.000 là "*tù chính trị*" (47). Phong trào đấu tranh của nhân dân ta đã bị chìm trong biển máu. Các nhà giam trở nên "*quá tải*". Chẳng hạn, ở nhà giam Phủ Lý, năm 1925 giam 761 người, sau 1930, số người bị giam tăng lên như sau:

1930: 777; 1931: 1.600; 1932: 1.823, trong khi nhà giam này chỉ có thể chứa được 800 người (48). Các nhà giam khác ở Hà Nội, Hải Phòng đều trong tình trạng như vậy. Vì thế, chính quyền thuộc địa đã cho mở rộng các nhà tù cũ, xây thêm nhiều nhà tù mới ở khắp các tỉnh. Chẳng hạn xây mới một nhà tù 700 chỗ ở Buôn Mê Thuột, hay các nhà tù ở Kỳ Anh (Hà Tĩnh), ở Kontum...

Sau chuyến "thăm" của Paul Reynaud mùa Thu năm 1931, khi thấy các cuộc đấu tranh của nhân dân ta đều đã bị đàn áp về cơ bản, chính phủ thuộc địa thực hiện "những biện pháp làm dịu tình hình - des mesures d'apaisement", trong đó có việc "án xá", "giảm án" cho những người vô tội hay "nhẹ tội" để chứng tỏ sự "khoan hồng độ lượng" của chính phủ thuộc địa. Theo báo cáo gửi Bộ thuộc địa ngày 1-12-1933, năm 1931 có 60% những người bị án "nhẹ" được "tha". Lúc vua Bảo Đại lên ngôi, tháng 1-1933, có 1.563 trong số 6.300 người bị tù được giảm án phạt. Sắc lệnh ngày 9-9-1933 quyết định "giảm án" cho những người bị Hội đồng đề hình kết án vào năm 1931 (49). Dịp Tết nguyên đán, tháng 2-1934, trong số hàng ngàn tù chính trị, chính phủ thuộc địa đành phải "tha" 435 người vô tội, giảm "tội" cho 433 người, còn trong số tù thường phạm, 378 người được "tha", 410 người được giảm "án" (50). Tuy nhiên, thực ra, sau chuyến "viếng thăm" của viên bộ trưởng thuộc địa này, việc đàn áp đối với phong trào cộng sản càng khốc liệt, tinh vi hơn. Một bản báo cáo chính trị nhận xét:

"Đối với những người cộng sản, chuyến thăm này chỉ là một chữ ký trắng cho phép Pierre Pasquier hoàn toàn có thể tăng cường đàn áp hơn nữa" (51).

Patrice Morlat đưa ra nhận xét của mình như sau:

"... sự mất ảo tưởng về kinh tế khi đó hợp với sự tăng cường đàn áp đối với những người yêu nước Việt Nam, chân trời chính trị dường như bị bó chặt vào đầu những năm 1930 và Đông Dương dường như đi vào trong thế giới khép kín của sự đàn áp ngầm" (52).

Để tăng thêm tính răn đe đối với những người cộng sản và những hoạt động cộng sản, chính quyền thuộc địa còn "Việt Nam hóa phương pháp đàn áp", áp dụng những hình phạt "cổ truyền" mà chính quyền phong kiến vẫn sử dụng trong xã hội Việt Nam. Chẳng hạn như nó đã cho chém đầu những người "phạm tội" ngay tại chỗ "phạm tội", đốt nhà những người "cầm đầu" hay đốt trụi cả làng nếu bị cho là "làm loạn", hay là cho tổ chức các cuộc "xá tội tập thể" (cérémonie de pardon) để khùng bố những người theo cộng sản hay ủng hộ cộng sản, thậm chí còn dùng cả cách bỏ thuốc độc vào giếng nước để đầu độc cả làng...

Không chỉ có thế, cơ quan an ninh còn cho cài cắm các điệp viên ngầm dưới danh nghĩa các "thanh tra viên" để truy tìm người cầm đầu của những cuộc đấu tranh ở trong nước và theo dõi hoạt động của các chiến sĩ cộng sản ở ngoài nước, nhất là hoạt động của Nguyễn Ái Quốc cũng như của những nhà lãnh đạo đảng khác từ Mátxcơva trở về như Lê Hồng Phong, Trần Văn Giàu...

Từ 1930, một loại cảnh sát đặc biệt, gọi là cảnh sát "thượng lưu" (politique elite) cũng đã được lập ra trong cơ quan an ninh, với nhiệm vụ là thu thập thông tin về hoạt động cộng sản ở các vùng biên giới trên đất liền và trên biển. Để thúc đẩy sự "nhiệt tình" của loại cảnh sát này, các mức tiền thưởng đã được đưa ra theo độ quan trọng của những thông tin thu được: 10 đồng cho

một tù thường phạm hay một hành khách bí mật; 10 đồng cho một khẩu súng lục tự động; 5 đồng cho một khẩu súng lục nhỏ; 50 đồng cho một khẩu súng thường; 50 đồng cho một đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương (53).

Ở chính quốc, cơ quan C.A.I (Contrôle - Aide des Indigènes), được thành lập từ 1923 đã tỏ ra rất đặc lực trong việc "giám sát từ xa" đối với các hoạt động cộng sản ở Việt Nam tại chính quốc trong giai đoạn trước 1930, nay không ngừng tăng quân số, ngân sách và phương tiện hoạt động, với mục đích giám sát chi nhánh Moscou của Quốc tế Cộng sản và làm tê liệt hoạt động cách mạng của Đông Dương tại các hải cảng của Pháp. Từ 7-1929, C.A.I mở rộng hoạt động tình báo ở khắp các tỉnh và vùng ngoại ô Paris. Năm 1930, C.A.I chỉ có 9 nhân viên người Pháp, nhưng mỗi nhân viên này lại tuyển riêng nhiều chỉ điểm viên, điệp viên và một mạng lưới các cộng tác viên (54), hoạt động không những chỉ ở trong nước mà còn cả ở nước ngoài để lần tìm "dấu chân của Moscou", tức là hoạt động của những người cộng sản Việt Nam tại Liên Xô và các nước khác... Cơ quan này còn tung mật vụ theo dõi mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Đông Dương và Đảng Cộng sản Pháp trên các con tàu nối giữa chính quốc và thuộc địa, lập phiếu đối với tất cả những người bị tình nghi.

Chính phủ Pháp cũng không ngần ngại bắt giữ những du học sinh Việt Nam ở Pháp tham gia đấu tranh chống đàn áp ở Đông Dương, đòi chính phủ thả các chiến sĩ cách mạng trong khởi nghĩa Yên Bái, ủng hộ Đảng Cộng sản Đông Dương. Ngày 22-5-1930, trong cuộc đấu tranh của 50 học sinh trước Điện Elysée có 11 đã bị bắt. Ngày 25-5-1930, trong cuộc mít tinh trước bức tường Công xã Paris có 34 người nữa cũng bị bắt.

Gộp chung cả hai sự kiện này, chính phủ Pháp lệnh trục xuất 19 du học sinh và 24-6, 19 người này đã về tới Sài Gòn (55).

Do tính chất "quốc tế hoá" và sự lớn mạnh nhanh chóng của phong trào cộng sản, Pháp đã lao vào một chiến dịch "ngoại giao chính trị" cũng nhằm "quốc tế hoá" việc đàn áp đối với các thuộc địa ở châu Á, theo dõi hoạt động của các đảng viên cộng sản, nhất là của cán bộ Quốc tế Cộng sản. Trong mục đích này, Pierre Pasquier đã "mời" nhiều quan chức chính phủ các thuộc địa khác tới "thăm" Đông Dương và ngược lại, tổ chức các chuyến "viếng thăm" của các quan chức Đông Dương tới các thuộc địa khác. Có thể kể tới (56): chuyến "thăm" của vua Xiêm (4-1930) tại Sài Gòn; của Toàn quyền Clément của xứ Batavia (Indonesia) 8-1930; cuộc hội đàm giữa lãnh sự Pháp với nhà cầm quyền Mỹ ở Philippin (11-1930); cuộc gặp của tướng Pháp Débaillleul với Bộ trưởng Nhật Sidehara (11-1930); chuyến thăm Sài Gòn của Toàn quyền Indonesia (11-1930); chuyến công du của Bộ trưởng thuộc địa Paul Reynaud tới Singapor (3-10-1931) và Batavia (7-10-1931); chuyến thăm Singapor, Batavia và Băng Cốc của Tổng Thanh tra cảnh sát Debord từ 30-10 đến 5-11-1931; chuyến thăm Sài Gòn của De Miranda Thống đốc Macao (15-6-1932); chuyến thăm Băng Cốc của Chánh mật thám Louis Marty (1933)...

Toàn quyền Pierre Pasquier đã phi lộ như sau với một người Pháp - René Vanlande:

"Sự bằng yên của xứ này lệ thuộc một phần vào tình hình ở bên ngoài mà chúng ta chỉ có thể can thiệp bằng ngoại giao... Tôi hy vọng vào một liên hiệp mà tôi gọi là "Hội các nước Viễn Đông". Cộng sản đã gửi người và tiền bạc để tuyên truyền khắp nơi. Ấn Độ, Singapor, Thái Lan, Nam Dương

đều đã bị lay động dữ dội năm 1928, giờ đến lượt Phi luật tân, Nhật Bản, Hồng Kông. Trong hoàn cảnh đó, chỉ đề phòng bằng biện pháp địa phương không đủ. Cần phải đi tới một thoả hiệp giữa các quốc gia và những thuộc địa bị đe dọa. Về điểm đó, tôi đã nhận được những đảm bảo chắc chắn trong chuyến đi Java với mục đích thiết lập sự cộng tác chung để trao đổi tin tức và tìm kiếm. Đáng khác, ông cũng biết những mối bang giao thân thiện giữa chúng ta và Xiêm, nhất là từ khi vua Prajadhepok và hoàng hậu đến thăm chúng tôi. Sau cùng, tôi cũng liên lạc với các bạn người Anh của chúng ta và cả với người Nhật..." (57).

Không những chỉ lo đối phó với phong trào cộng sản, chính phủ thuộc địa còn rất chú ý tới tất cả những hoạt động khác ở thuộc địa bị nghi là "dính líu tới cộng sản" hay "chống thực dân", trong đó, hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo, các hoạt động báo chí và vấn đề dân tộc thiểu số luôn luôn bị soi xét nhiều nhất, cũng tức là bị đàn áp theo những biện pháp khác nhau, như sẽ được trình bày ở sau.

Tóm lại, bước vào đầu những năm 30, để đối phó với cuộc đại khủng hoảng về kinh tế và chính trị, chính phủ Pháp đã thay đổi chính sách thuộc địa. Chính sách "hợp tác" bị bãi bỏ để được thay vào bằng "Chương trình cải cách" dựa trên "3 trụ cột" lấy đàn áp là chính của Pierre Pasquier. Thực hiện chính sách thuộc địa mới này, chính phủ thuộc địa đưa ra những "cải cách" được cho là quan trọng mà trước hết là những "cải cách" về chính trị đồng thời với những "cải cách" về bộ máy chính quyền với những nội dung được trình bày ở trên. Thế nhưng, kết quả của những "cải cách" này là làm cho đời sống chính trị của thuộc địa càng trở nên rối loạn, bộ máy chính quyền không

những không được tinh giản mà còn cồng kềnh hơn, đè nặng hơn lên ngân sách thuộc địa, trong khi Đông Dương đang bị suy kiệt vì khủng hoảng. Hơn thế, khi "đàn áp" được đề cao thì "xã hội dân sự" đương nhiên là bị teo lại và cơ chế dân chủ ở thuộc địa chỉ còn là tên gọi. Phillipe Franchini nhận xét:

"... Vì chưa phải lúc mở cửa về chính trị. Yên Bái và Nghệ Tĩnh còn quá gần để chính quyền thuộc địa nghĩ tới việc thả lỏng một chính quyền và lại càng cần thiết hơn khi nó phải đối phó với một cuộc khủng hoảng về kinh tế. Cải cách thực ra là xiết chặt hơn, phục vụ cho Âu hóa, làm lợi cho chính quyền thuộc địa. Các bản án đối với những người khởi nghĩa còn bị theo đuổi cho mãi đến 1933, chứng tỏ ngược lại rằng khuynh hướng là đàn áp đậm máu..." (58).

Chẳng thế, liên với việc "cải cách" các kiểu ở trên, ngày 21-8-1930, chính phủ Pháp ra Sắc lệnh về chế độ "cường bức lao động" ở Đông Dương và các thuộc địa khác để đối phó với Quy ước ngày 28-6-1930 của Hội Quốc liên cấm mọi hình thức lao động cưỡng bức. Theo đấy, công sứ, quan chủ tỉnh vẫn có quyền huy động dưới 2.000 nhân công, các Khâm sứ, Thống sứ, Thống đốc có quyền huy động dưới 3.000 nhân công, sau khi xin phép Toàn quyền. Văn bản này còn buộc mỗi người dân Đông Dương nói chung, mỗi năm phải đi phu đến 60 ngày và trong phạm vi 50 km cách nơi cư trú (59). Còn nữa, mặc dù khủng hoảng, ngày 31-5-1933, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh ấn định số tiền các thuộc địa phải nộp cho chính quốc, trong đó Đông Dương phải nộp 65.298.000 Fr vào binh phí; 246.000 Fr vào Viện quốc gia thuộc địa nông học; 1.335.000 Fr cho Bộ thuộc địa. Tổng cộng là 66.879.000 Fr (60).

Vậy là đã rõ mục đích về chính trị và kinh tế của cuộc "cải cách" mà chính phủ thuộc địa của Pierre Pasquier tiến hành thực ra là gì. Những người cách mạng Việt Nam và Đảng Cộng sản Đông Dương đã chỉ rõ sự lừa bịp và sự nguy hiểm của những "cải cách" này. Ngay ở Nam Kỳ, là nơi việc "cải cách" diễn ra không "sôi nổi" như ở Bắc và Trung Kỳ và ngay khi Toàn quyền Đông Dương lập ra *Hội đồng cải cách* ở Nam Kỳ, trên tờ Dân lao khổ (*Travailleurs*) của Đảng Cộng sản vùng Hậu Giang số 8 ngày 14-9-1930 (61) đã có bài viết dả phá việc "cải cách" đó. Bài báo viết:

"*Hội đồng Cải cách đã rõ là lừa bịp. Chính phủ Pháp đã rõ là kẻ giết người, tàn bạo. Chiêu, Long, Sự là ba con chó săn, chúng sắp bỏ chạy đến nơi. Dân lao động Việt Nam phải cầm lấy búa, liềm để chém đầu, cắt cổ bọn Pháp, các uỷ viên của Hội đồng cải cách, những địa chủ, những viên chức, những lý dịch xu nịnh...*"

Chính phủ Pháp lập ra một *Hội đồng cải cách* gồm những con chó săn với mục đích lừa bịp chúng ta tìm kiếm một sự hoà giải, nhưng nếu chúng đạt được chúng sẽ xiết cổ chúng ta 10 lần chặt hơn. Vậy anh chị em lao khổ hãy tập hợp đông đảo để: Lật đổ Hội đồng cải cách. Lật đổ chính phủ Pháp, tư bản nước ngoài, viên chức, lý dịch và địa chủ. Chống lại cảnh sát và việc bắt lính".

Nghị quyết chính trị của Đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ nhất tháng 3-1935 cũng vạch trần bản chất của những điều "cải cách" mà chính quyền thực dân đã tiến hành ở Đông Dương nói chung, được trình bày trên và những cải cách về văn hóa - xã hội sẽ được trình bày ở phần dưới, rằng:

"*Mấy năm khủng hoảng và phong trào cách mạng sôi nổi bắt buộc đế quốc Pháp phải ra những chính sách mới, một r.ặt*

tiến công sinh hoạt quần chúng, dùng khủng bố trắng và cải cách để phá phong trào cách mạng, một mặt củng cố sự đồng minh với các giai cấp thống trị bản xứ.

a. Các cải cách giả dối của đế quốc Pháp là những mưu mô độc ác để bớt sự căm tức của quần chúng, để làm cho họ lãng đường giai cấp tranh đấu... Cải cách luật Gia Long là cốt để trừng trị người cách mạng. Cải cách giáo dục là cốt để đào tạo tư tưởng phong kiến, chọn tay sai trung thành với đế quốc... Cải cách quan trường chỉ để những tay trung thành nhất với đế quốc tham gia bộ máy thống trị.

c. Trả quyền cho thẳng bù nhìn Bảo Đại, "cải cách" Nam triều, lập Nguyên lão viện, thi hành các chính sách ấy không phải trở lại điều ước nô lệ 1884 như nhiều người tưởng mà chính là kiên cố quyền thống trị của đế quốc chủ nghĩa Pháp, chính phủ Nam triều chỉ là tay chân của đế quốc chớ kỳ thực chẳng có chút quyền hành căn bản nào... mở cuộc thi làm quan, bố thí cho các giai cấp thống trị thêm đôi chút quyền chính trị (tham gia các hội đồng quản hạt, thành phố, thương mại..., trong các ban hội đồng, đế quốc cho số đại biểu người bản xứ bằng số đại biểu người Tây, chính phủ lựa đại biểu người bản xứ đi khai đế quốc hội nghị thương mại,...) là cốt để củng cố thêm bọn đồng minh và kéo vây cánh của chúng ở thành thị và thôn quê..." (62),

Tuy nhiên, những "cải cách" mà chính quyền thực dân đưa ra thực hiện, mặc dù bị cho là "kém kết quả", thậm chí là "thất bại", trên thực tế, sự câu kết giữa chính quyền thực dân và bộ máy quan lại Nam triều đã gây ra những tổn thất nghiêm trọng cho phong trào đấu tranh của nhân dân ta đầu những năm 30 và đẩy phong trào đó vào tình trạng tiêu trầm trong những năm 1932-1935. Chính phủ Nam

triều, mặc dù chẳng có một chút quyền hành nào trên thực tế, chỉ tồn tại do ý muốn của chính phủ thuộc địa, phụ thuộc vào nó, là công cụ trong tay nó và vì thế đã mất đi một cách vĩnh viễn mọi khả năng hiện thân cho bất kỳ lý tưởng dân tộc nào, vẫn tiếp tục là chỗ dựa cho chính quyền thực dân Pháp và sau là phát xít Nhật trong thời kỳ Chiến tranh thế giới lần thứ II. Tháng Tám 1945, chúng ta đã phải tước "ấn kiếm" từ tay Bảo Đại - đại diện cho chính phủ này. Mặc dù những chủ trương "cải cách" của chính phủ thực dân thông

qua Bảo Đại trở thành "cái cớ" cho những cuộc đấu tranh công khai trên nghị trường của Đảng Cộng sản Đông Dương trong những năm 1933-1935 (Cuộc tranh cử vào Hội đồng Thành phố Sài Gòn với sự tham gia của các đảng viên Cộng sản như Nguyễn Văn Tạo... trong nhóm Sổ lao động 30-4-1933) và nhất là trong những năm 1936-1939, thì sự câu kết một cách chặt chẽ hơn giữa thực dân và phong kiến được thúc đẩy vào đầu những năm 30 đã là lực cản đối với cách mạng nước ta trong những giai đoạn tiếp theo.

CHÚ THÍCH

(30), (31). *Diễn thuyết của Thống sứ Bắc Kỳ Robin trước Viện Dân biểu, ngày 25-9-1930, Nam Phong, Số 153, tr. 213.*

(32). Năm 1936, bộ luật này bắt đầu được sửa đổi thêm để được áp dụng vào Trung Kỳ, rồi từ 1938 được áp dụng từng phần vào Trung Kỳ. Năm 1939, Đạo dụ Bảo Đại ngày 28-9 và Nghị định Toàn quyền Đông Dương ngày 21-10-1939 được áp dụng trên toàn Nam Kỳ.

(33), (34), (35), (47). Patrice Morlat: *Pouvoir et Repression ...* Sdd, tr. 452, 320, 320, 438.

(36). AOM, NF, carton 332,

(37). GGI 6402.

(38). AOM, NF, carton 332, và GGI 6402.

(39). AOM, NF, carton 332, và GGI 6402.

(40), (41). GGI 6402.

(42). AOM, NF, carton 2231.

(43). AOM, NF, carton 327.

(44). II A/45/295 (2)

(45). AOM, NF, carton 331 Rapport Pasquier 30-4-1931, dẫn theo Patrice Morlat, Sdd, tr. 418.

(46). GGI, Arrêté 1er Décembre 1934, Hà Nội, IDEO, 1935.

(48). AOM, NF, carton 285.

(49). AOM, NF, carton 323, Note pour le Ministre 1.12.1933. Dẫn theo Patrice Morlat, Sdd, tr. 352.

(50). AOM, NF, carton 329, Rapport politique.

(51). AOM, Slotfom, serie III, carton 38, Note 12-9-1931.

(52), (53), (54). Patrice Morlat, Sdd, tr. 343, 409, 412.

(55), (56), (59), (60). Dương Trung Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr. 187, 194, 190, 227.

(57). René Vanlande: *L'Indochine sous la menace communiste*, Paris 1930, dẫn theo Nguyễn Văn Trung, Sdd, tr. 238.

(58). Phillipe Franchini: *Les guerres d'Indochine*, Paris 1988, tr.139.

(61). IIA 45/221 (3) Goucoch.

(62). *Nghị quyết chính trị của đại biểu đại hội lần thứ nhất của Đảng cộng sản Đông Dương*, (ngày 27-31 tháng Ba năm 1935), Đảng cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 5, 1935, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 11, 12, 13.

HỘI THÍ TRƯỜNG TRONG HOÀNG THÀNH THĂNG LONG THỜI LÊ (THẾ KỶ XV-XVIII)

ĐỖ THỊ THÙY LAN*

Nói đến giáo dục, khoa cử Thăng Long - Hà Nội thời Trung đại, chúng ta nghĩ ngay đến Văn Miếu - Quốc Tử Giám, nằm ở phía nam bên ngoài Hoàng thành. Cho dù còn tồn tại ý kiến khác về thời điểm ra đời (1), đây vẫn được coi là biểu tượng về truyền thống Nho học của Kinh đô Thăng Long nói riêng, của quốc gia Đại Việt nói chung, trong suốt một thiên niên kỷ. Văn Miếu và Quốc Tử Giám là nơi thờ phụng Khổng Tử cùng một số trí thức Nho học người Hán, cũng như người Việt (2); là nơi đào tạo nho sinh để chuẩn bị cho các kỳ thi Tiến sỹ; và từ cuối thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI trở đi, còn là nơi vinh danh những người đỗ đạt với cả bia đá và bảng vàng (3). Tuy nhiên, dưới thời Hậu Lê (1428-1788), ngoài Văn Miếu - Quốc Tử Giám ra, ở Đông Kinh còn có các địa điểm khác để tổ chức thi cử, “trao bằng” và tôn vinh các vị Tiến sỹ, gắn liền với Hoàng thành Thăng Long. Đó là cửa *Đông Hoa* (cửa Đông Hoàng thành), *Điện Kính Thiên* (chính điện Thăng Long), *Đoan Môn* (một lớp cửa Nam Cấm thành) và *Hội thí trường* (Trường thi Hội). Nếu cửa *Đông Hoa*, từ thập niên 1460, là nơi treo bảng vàng tên tuổi, quē quán các tân Tiến sỹ; Đan Trì, sân trước Điện Kính Thiên, là nơi tổ chức thi Đình; Đoan Môn và

điện Thị Triều là nơi tiến hành nghi thức ban mũ, áo, đai, ban yến cho Tiến sỹ (4); thì Hội thí trường là nơi tổ chức thi Hội, vòng thi thứ hai trong hệ thống thi 3 cấp (Hương - Hội - Đình) của Việt Nam thời Trung và nửa đầu Cận đại. Cho đến thời Lê Trung Hưng (1533-1788), Hội thí trường vẫn được khắc họa là ở trong Hoàng thành Thăng Long, như trên các thể hệ “Bản đồ Hồng Đức” về phủ Trung Đô - Phụng Thiên thế kỷ XVII-XVIII.

1. Thời điểm ra đời: thế kỷ XV hay thế kỷ XVII?

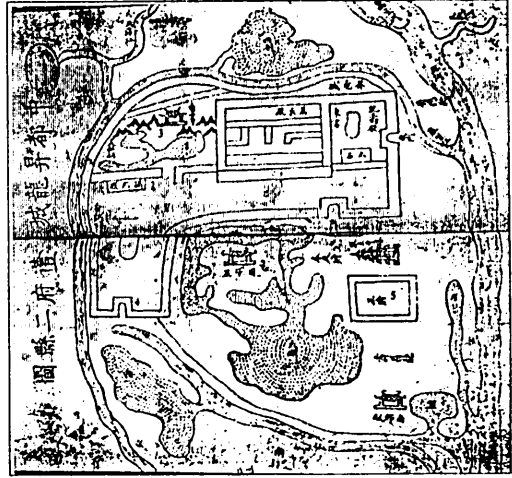
1.1. Nhìn trên Bản đồ Thăng Long thời Lê, ta có thể thấy rõ một “Hội thí trường” được khắc họa ở góc Tây Nam của vòng Hoàng thành hình Thuộc thợ mộc (hình chữ L nằm ngang). Đây là một trong hai vòng thành (Hoàng thành và Cấm thành) mà vua Lê Thánh Tông cho mở rộng dưới thời gian trị vì của mình (1460-1497), cùng với việc xây dựng Bản đồ Hồng Đức, trong đó có Bản đồ Trung Đô (tức Bản đồ Thăng Long - Đông Kinh). Bản đồ Hồng Đức là có thật, thể hiện ở việc không dưới 3 lần, Lê Thánh Tông cho dựng bản đồ (các năm 1467, 1469 và 1490), nhưng 11 phiên bản chúng ta có trong tay ngày hôm nay (ký

* Khoa Lịch sử - Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN

hiệu A.2531, A.3034, A.2499, A.73, A.1601, A.1081, A.2006, VHT.30-A.2716, A.584, VHT.41, VHC.01282) không hẳn là bản gốc từ thế kỷ XV, mà được sao đi chép lại nhiều lần trong các thế kỷ XVII-XVIII, thậm chí cả vào thế kỷ XIX (5). Bảng chứng rõ nhất là sự hiện diện của một số công trình được cho là thuộc về Thăng Long - Đông Kinh thế kỷ XVI-XVIII như *Vương phủ*, *Khán Sơn tự*, và cả *Hội thí trường*.

Nếu Phủ chúa Trịnh rõ ràng được xây dựng từ cuối thế kỷ XVI (6), ngôi chùa trên núi Khán được tất cả các địa chí chép rõ là được dựng vào đời Dương Đức (1672-1673) (7), thì Hội thí trường từ trước đến nay được giới khoa học cho rằng nó chỉ có thể hiện hữu trong Hoàng thành Thăng Long từ thế kỷ XVII, và do đó nó được vẽ thêm vào Bản đồ Hồng Đức trong các thế kỷ XVII-XVIII về sau, cũng tương tự như *Vương phủ* và *Khán Sơn tự*. Sở dĩ các nhà nghiên cứu định niên đại thế kỷ XVII cho Hội thí trường là căn cứ vào ghi chép của Phan Huy Chú trong *Khoa mục chí*, như sau: “Năm Cảnh Trị thứ 2 (1664), định thể lệ thi Hội... Trường thi đặt ở trước sân diện Giảng Võ” (8). Giảng Võ diện là khu quân sự của Kinh thành Thăng Long, được thành lập từ năm 1170, dưới triều Lý. Sử chép: “Vua tập bắn và cưỡi ngựa ở phía nam thành Đại La, đặt tên là *Xạ Đình*, sai các quan võ hàng ngày luyện tập phép công chiến phá trận” (9). Đến thời Trần, năm 1253, vua Trần Thái Tông cho lập *Giảng Võ đường* (10). Dưới thời Minh thuộc, *Xạ Đình* - Giảng Võ chính là “*Diễn Vũ xứ*” trong sách *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng cuối triều Minh (11). Dấu ấn của trường võ bị này còn lại trên địa bàn Hà Nội ngày nay (quận Ba Đình) là các địa danh Giảng Võ, Ngọc Khánh (được chuyển

Hình 1: Trung Đô Thăng Long thành, ký hiệu A.1601



từ tên của thành Bảo Khánh), ta tạm gọi là khu Giảng Võ - Bảo/Ngọc Khánh.

Sang thời Lê Sơ (1428-1527), triều đình Đại Việt cho thành lập một khu quân sự thứ hai, cũng ở phía Tây Kinh đô Thăng Long nhưng nội thuộc Hoàng thành, đó là khu *Khán Sơn* - *Ngọc Hà*. Sách *Đại Nam nhất thống chí* của triều Nguyễn cho biết: “*Núi Khán Sơn*: ở lệch về phía tây bắc trong tỉnh thành, chu vi hơn 30 trượng. Đời Lê, Thuận Hoàng đế [Lê Thánh Tông] thường lên núi này xem duyệt binh giảng võ, nên gọi tên núi là *Khán Sơn*” (12). Cũng vào thế kỷ XIX, *Phương Đình địa dư chí* ghi chép: “Bên tây [Cung thành] qua núi *Khán Sơn* là diện *Giảng Võ*. Lại về phía tây là đền thờ *Linh Lang*, Trường thi Hội đều ở đây” (13). Tấm bia *Trùng tu Huy Văn điện Dục Khánh tự bi*, do Dương Bá Cung soạn năm Tự Đức thứ 17 (1864) đặt ở chùa Huy Văn (Đống Đa, Hà Nội), cũng cho biết khu vực *Ngọc Hà* hiện nay là “chỗ luyện tập võ nghệ xưa” (14), và chính là khu quân sự thứ hai thời Lê Sơ. Trong biên niên sử thời Lê - Nguyễn, khu quân sự này được gọi là “*Trường đua*”, “*Trường đấu*”, hoặc “*Trường đấu võ*” trong hai sự kiện hội thể

và diễn võ năm 1434, sự kiện vua Lê Thái Tông xem luyện tập võ nghệ năm 1435, hay trong sự kiện Hoàng đế Lê Thánh Tông cho mở rộng “Phụng thành” ra bên ngoài trường đấu võ vào năm 1490 (15). Trường đấu võ Khán Sơn này tồn tại không lâu, đến năm 1481, Lê Thánh Tông quy gọn khu quân sự phía Tây thành Thăng Long về hãn Giảng Võ - Ngọc Khánh (16). Tại đây, vua cho đào hồ Hải Trì và xây mới điện Giảng Võ (17). Các Bản đồ Trung Đò thế kỷ XVII-XVIII (ngoại trừ VHC.01282) phân biệt rõ hai khu vực quân sự này, với “Khán Sơn tự” ở phía Tây Bắc, và với “Giảng Võ điện” cùng “Hội thí trường” ở Tây Nam trong Hoàng thành “Thuốc thợ”.

Mối liên hệ của *Hội thí trường* và *Giảng Võ điện* là đã rõ. Tuy nhiên, khảo lại những ghi chép từ chính sử, ta thấy không phải đến năm 1664, trường thi Hội mới được đặt ở sân điện Giảng Võ; nói cách khác, không phải đến tận thế kỷ XVII, Hội thí trường mới hiện diện trong Hoàng thành Thăng Long thời Lê. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, năm Đoan Khánh thứ 2 (1506), vua Lê Uy Mục “sai Binh bộ Thượng thư Nguyễn Quang Mỹ, Lại khoa đô cấp sự trung Nguyễn Tịnh, Đề hình giám sát ngự sử Nguyễn Trọng Quỳnh làm đề điệu, giám thí, giám khảo để khảo thi các quân sắc và nhân dân các môn viết chữ và làm tính ở *sân điện Giảng Võ*. Người dự thi tới hơn 3 vạn, lấy đỗ bọn Nguyễn Tử Kỳ 1519 người” (18). Như vậy, hơn một thế kỷ rưỡi trước niên điểm 1664, tại sân điện Giảng Võ đã diễn ra một kỳ thi khảo quân và dân về môn viết chữ và tính toán. Sự kiện này đã được Tống Văn Lợi phát hiện ra trong Luận văn Thạc sỹ năm 2009, và tác giả cho rằng đây là lần đầu tiên Giảng Võ trở thành trường thi. Bởi vì, tác giả Tống Văn Lợi nhận định, dưới triều Lê Thánh Tông, khu vực này là

trường võ bị đặc biệt nên sẽ không tổ chức thi Hội ở Giảng Võ; phải sau thời Lê Thánh Tông, Thăng Long - Đông Kinh rơi vào biến động triền miên, tính chất trường quân sự giảm sút nên đến năm 1664, thi Hội được quy định tổ chức ở sân điện Giảng Võ, và từ đó trở đi, hoạt động thi Hội thường xuyên diễn ra tại đây. Còn từ năm 1506 đến 1664, biên niên sử không ghi chép gì về việc tổ chức thi cử ở Giảng Võ (19).

1.2. Quả thực, trong chính sử, suốt 158 năm kể từ kỳ thi đời Đoan Khánh, không hề thấy một kỳ thi nào được ghi chép là tiến hành ở Giảng Võ điện. Tuy nhiên, ngược thời gian về trước thời điểm đó, thậm chí ngay dưới niên hiệu Hồng Đức (1470-1497), triều Lê Thánh Tông, sách *Toàn thư* lại ghi chép rất rõ một sự kiện: “[Năm Bính Ngọ (1486), tháng 9, một năm trước khoa thi Hội năm 1487, nhà Lê Sơ quy định]: Người nào dự khảo thi để miễn duyệt tuyển và các hạng con cháu quan viên, quân sắc, thư toán do Xã trưởng bản xã đến Lễ bộ làm giấy cam đoan nhận mặt, đến ngày thi, sáng sớm đưa đơn vào cửa *Bảo Khánh* để chỉ dẫn rồi mới cho vào *trường thi*. Đó là theo lời tâu của Lễ bộ Tả thị lang kiêm Kim quan môn đãi chiếu Vũ Hữu” (20). Sự kiện này đặt ra hai vấn đề: *thứ nhất*, đó là đến niên điểm 1486 đã có cửa *Bảo Khánh* (của Tây Nam Hoàng thành); và *thứ hai*, thời điểm này đã có một trường thi nào đó ở phía trong cửa *Bảo Khánh*.

Về *vấn đề thứ nhất*, ta thấy việc cửa *Bảo Khánh* đã hiện diện vào năm 1486 là chỉ dẫn cho sự tồn tại của vương Hoàng thành Thuốc thợ từ trước năm 1490. Cho đến nay, đa số các nhà nghiên cứu, trong đó có chúng tôi, vẫn cho rằng năm 1490, vua Lê Thánh Tông cho mở rộng *Phụng thành*, tức *Cấm thành*, ra ngoài Trường đấu võ Khán Sơn - Ngọc Hà; và cũng trong năm

đó, vua cho vẽ Bản đồ Trung Đô, mà qua bản đồ, ta thấy không chỉ Cấm thành được mở rộng bằng một bức tường thành (đang xây dở hoặc đã hoàn thành) ở phía Tây, mà Hoàng thành cũng được kéo dài về phía Tây Nam (phần “Chuôi vồ”) và xuất hiện một cửa thành Bảo Khánh mới. Cửa Bảo Khánh, do vậy, không chỉ là cửa của Hoàng thành, mà còn của *La thành*, và là một cửa ngõ phía Tây Nam của Kinh đô Thăng Long. Cứ theo logic đó, chúng tôi đã cho rằng bức “Hoàng thành Thuộc thợ có cửa Bảo Khánh” đã được sửa đắp vào năm 1490, cùng đợt với lần dựng vẽ bản đồ thứ ba của Lê Thánh Tông. Tuy nhiên, với sự kiện năm 1486 trên, ta thấy, cửa Bảo Khánh và (do đó) cả bức “Hoàng thành Mở rộng” đã có từ trước niên điểm 1490, vậy thì vua Lê Thánh Tông đã cho đắp rộng Hoàng thành trước khi xây sửa Cấm thành, và đó là khi nào?

Sách *Toàn thư* chép: “[Năm 1467, tháng 11], Sai Đông quân quyền hữu đô đốc Trịnh Công Lộ đốc thúc quân Ngũ phủ xây *Hoàng Thành*, vì *Hoàng Thành* [cho đến năm 1467 vẫn còn] thấp hẹp”. Cùng năm này, vào tháng 12, sử lại chép rằng: “[Vua Lê Thánh Tông] Ra lệnh ngừng việc xây *Cung thành* vì có nhiều tờ tâu gửi lên nói là mất mùa, giá gạo cao vọt cho nên hoãn lại” (21). Chắc hẳn cũng vì vậy mà chúng ta trước nay chưa chú ý đến sự kiện nâng cấp Hoàng thành năm 1467; tuy nhiên, rõ ràng *Cung thành* là *Cấm thành* (chứ không phải là Hoàng thành), và việc đình chỉ xây dựng *Cung thành* không có nghĩa là trì hoãn Hoàng thành được gia cố. Cùng năm 1467 này, Lê Thánh Tông tiến hành thêm ba việc: *một là*, “đào hồ ở đình Giảng Võ”, rồi sau đó “xây điện nhỏ ở sân Giảng Võ”; *hai là*, dời Bộ Hình và Đại Lý Tự ra ngoài Hoàng thành mới mở rộng (22); và *ba là*, lần đầu tiên “Làm bản đồ địa dư”: “[Nhà

vua] Ra lệnh cho 12 thừa tuyên điều tra hình thế sông, núi, sự tích xưa nay của các nơi trong hạt mình, vẽ thành bản đồ ghi chú rõ ràng rồi gửi về Hộ bộ để làm thành bản đồ địa lý” (23). Xâu chuỗi các sự kiện đó, chúng ta có thể đoán định rằng, năm 1467, Lê Thánh Tông đã tập trung xây dựng ở Giảng Võ - Ngọc Khánh để chuẩn bị cho việc quy hoạch lại khu quân sự phía tây kinh thành; sau đó, vua đã cho mở rộng Hoàng thành về phía Tây Nam, bao trọn khu vực Giảng Võ này, và trở cửa thành Bảo Khánh; và những xây sửa này đã được thể hiện trên Bản đồ thành Thăng Long năm 1467, cũng như được sao chép lại trong bản đồ các năm 1469, 1490 và các thế hệ bản đồ thế kỷ XVII-XVIII và XIX về sau (24).

Về vấn đề thứ hai, ta thấy rõ ràng đến thời điểm 1486 đã có một trường thi ở phía Tây Nam Hoàng thành Thuộc thợ, tức cũng khá gần khu Giảng Võ và cửa Bảo Khánh. Trường thi này dành cho những ứng thí trong phủ Phụng Thiên hoặc từ các địa phương, do các xã trưởng bảo đảm tại Bộ Lễ, đến ngày thi, do cửa thành Đại La là Bảo Khánh, vào Hoàng thành và đến trường thi. Do vậy, đây không thể là trường thi Hương Phụng Thiên (được đặt tại phường Quảng Bá, khu Hồ Tây) (25), mà là một trường “khảo thi” nào đó, và nhiều khả năng đây là trường thi Hội, nơi các hương cống (còn gọi cống sĩ, hoặc sĩ nhân, đến thời Nguyễn gọi là cử nhân), những người đã vượt qua các kỳ thi Hương tại địa phương trên toàn quốc, tập hợp lại ở Kinh đô để tham gia các kỳ thi Tiến sĩ, trước hết là thi Hội, rồi sau đến thi Đình (hay thi Điện). Và như thế thì từ năm 1486, Hội thí trường đã hiện diện trong Hoàng thành Thăng Long, chứ không phải vào năm 1506 hay tận năm 1664 về sau. Vậy, trường thi Hội được thành lập vào năm nào?

1.3. Đi tìm thời điểm thành lập Hội thi trường

“Sảnh đường” triều Thái Tổ, Thái Tông

Chúng ta đã biết kỳ thi Hội được quy định lần đầu tiên trong lịch sử Trung đại Việt Nam là dưới triều Trần Thuận Tông (1388-1398), năm Quang Thái thứ 9 (1396). Năm 1404, kỳ thi Hội đầu tiên được tổ chức dưới thời Hồ Hán Thương (1401-1407), năm Khai Đại thứ 2 (1404) (26). Dưới thời Lê Sơ, khoa thi Hội đầu tiên được cho là dưới thời Lê Thái Tông (1433-1442). Tuy nhiên, lần theo sử sách, có thể thấy ngày 26 tháng 5 năm 1429, vua Thái Tổ Lê Lợi (27) đã ra lệnh chỉ rằng: “Quân nhân các phủ lộ và những người ẩn dật ở núi rừng, nếu ai quả thực thông kinh sử, giỏi văn nghệ thì đến ngày 28 tháng này tới *sảnh đường* trình diện, chờ đến ngày cho vào *trường thi Hội*, người nào đỗ sẽ được tuyển dùng”; “Ngày 28, ra lệnh chỉ cho các quan văn võ trong ngoài, người nào tinh thông kinh sử, từ tứ phẩm trở xuống, hạn đến ngày 20 tháng này đều tới *sảnh đường* để vào *trường thi Hội*”. Không chỉ là giới quan chức và quân dân, đến ngày mồng 10 tháng 6 cùng năm, Lê Thái Tổ lại “ra lệnh chỉ cho các tăng đạo, người nào thông kinh điển, trong sạch, giữ tiết hạnh, hẹn đến ngày 20 tháng này tới *sảnh đường* trình diện, để xét duyệt cho thi, ai đỗ thì cho làm tăng đạo, ai không đỗ thì bắt hoàn tục” (28). Về sự kiện “thi Hội năm 1429”, sách *Cương mục* chép đây là kỳ *thi Minh kinh* (và chép thêm kỳ *thi Hoành từ* năm 1431); Lê Quý Đôn chép chung chung là kỳ thi dành cho “quan viên và vạn dân”, những “ai tinh thông kinh sử, giỏi văn học” (29); còn Phan Huy Chú thì chép rõ là: “Lê Thái Tổ phục quốc, mới đến Đông Đô, mở khoa thi lấy đỗ 32 người” (30).

Cho dù kỳ thi năm 1429 đã là kỳ thi Hội như *Toàn thư* chép hay chưa, thì ta thấy

“sảnh đường” tại Kinh thành Thăng Long ngay từ những năm đầu triều Lê Sơ đã là nơi diễn ra các kỳ thi tuyển chọn quan lại, quân nhân, dân chúng, cũng như giới tăng đạo. Sang triều Lê Thái Tông, thể lệ các kỳ thi được quy định cụ thể, với chiếu chỉ năm 1434: “Nay định rõ thể lệ thi, kỳ thi: Bắt đầu từ năm Thiệu Bình thứ 5 (1438), thi hương ở các đạo, năm thứ 6, thi hội ở *sảnh đường tại kinh đô*. Từ đấy về sau cứ 3 năm một lần thi lớn, coi đó làm quy định lâu dài, người nào thi đỗ, đều được ban danh hiệu tiến sĩ xuất thân” (31). Từ đó trở đi, các khoa thi Hội năm 1442, 1448, 1453 đều được tổ chức nhưng không ghi rõ địa điểm trường thi. Năm 1463, vua Lê Thánh Tông đặt lệ 3 năm một lần thi Hội (các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu thi Hương; các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thi Hội), khởi xướng việc vua Lê ngự điện Kính Thiên chủ trì thi Đình (32), và việc xướng danh, treo bảng vàng tên tuổi các tân tiến sĩ ở ngoài cửa Đông Hoa (33). Từ năm 1466, một năm sau khi Lê Thánh Tông xây lại điện Kính Thiên, các kỳ thi Đình được chính sử ghi rõ là diễn ra tại sân điện này (Đan Trì), nhà vua thân hành ngự ra cửa và hiên điện để ra đề văn sách, như khoa thi các năm 1469, 1472, 1475, 1478, 1481, 1484, 1487, 1490, 1493, 1496, 1499. Các đời vua Hiến Tông, Uy Mục, Tương Dực, Chiêu Tông, Cung Hoàng đều duy trì như vậy (các năm 1502, 1505, 1508, 1511, 1514, 1518, 1520, 1523, 1526). Mặc dù thế, kỳ thi Hội, được tổ chức khoảng ít ngày cho đến 1-2 tháng trước khi thi Đình trong Cấm thành, vẫn không được chép rõ địa điểm thi. Vậy, “sảnh đường kinh đô”, nơi tổ chức các kỳ thi thời Thái Tổ, Thái Tông là chỗ nào?

Theo chính sử, dưới thời Lê Sơ, triều đình Đại Việt có đặt ra *Văn Tập đường* (triều Thái Tông, Nhân Tông), về sau là

Phượng Nghi đường (triều Thánh Tông) là nơi khảo hạch các hạng quan văn (34). Còn các kỳ thi của cống sĩ vào đầu triều Lê được tổ chức tại *sảnh đường*, nhưng các sách *Toàn thư*, *Đại Việt thông sử*, *Kiến văn tiểu lục*, *Khoa mục chí* đều không chép là ở đâu (35). Chỉ có *Khoa mục chí* và *Cương mục* chép đó là “Đô sảnh đường” (36), và duy nhất quốc sử quán triều Nguyễn chưa rằng đó có thể là nha môn của một trong ba sảnh *Trung thư*, *Môn hạ* và *Hoàng môn* được đặt ra vào đầu thời Lê; ngoài ra, dưới triều Trần cũng có *Thượng thư sảnh* (giữ về vụ quan chức) và *Trung thư sảnh* (có trách nhiệm bàn thảo mọi chính sách nhà nước trước khi ban hành) (37). Cho dù lời chưa của sử gia sách *Cương mục* có xác thực đến đâu, thì dựa vào đó, chúng ta cũng có thể chắc chắn một điều rằng, dưới thời Thái Tổ, Thái Tông nhà Lê Sơ, từ năm 1428 đến 1442, các kỳ thi, trong đó có thi Hội, chưa được tổ chức tại sân điện Giảng Võ. Tuy nhiên, đến năm 1486, phía trong cửa Bảo Khánh, thuộc phạm vi Tây Nam Hoàng thành, đã có trường thi Hội. Vậy, thời điểm Hội thí trường bắt đầu được đặt ở khu vực Giảng Võ - Ngọc Khánh này chỉ có thể vào khoảng giữa các năm 1442-1486, và đó là từ bao giờ?

Trụ sở Bộ Lễ và mối liên hệ với Hội thí trường

Sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn, phần “Chế độ Khoa cử” chép: “Giữa niên hiệu Thái Hoà [1443-1453], hạ lệnh cho nhân dân biết chữ đến thi khảo ở bản đạo, người nào trúng cách sẽ đưa đến *thi Hội ở Bộ Lễ*, miễn cho việc tuyển bổ quân ngũ lần này” (38). Văn bia tiến sĩ ở Văn Miếu (Hà Nội), khoa Mậu Thìn, Thái Hoà thứ 6 (1448), cũng ghi rõ: “Khoa ấy, kẻ sĩ trong nước đổ Hương tiến đến *dự thi Hội ở Bộ Lễ* hơn 750 người” (39). Như thế là từ triều Lê

Nhân Tông (1443-1459), cụ thể là từ năm 1448 trở đi, kỳ thi Hội không còn đặt tại *Đô sảnh đường*, mà thay vào đó là tại Bộ Lễ. Theo sử sách, tuy hệ thống Lục Bộ ở Đại Việt chỉ được đặt từ triều Lê Nghi Dân năm 1460 và được hoàn thiện dưới niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466) triều Lê Thánh Tông, nhưng ngay từ đầu thời Lê Sơ, trong chính quyền trung ương đã có hai bộ Lại và Lễ (40). Năm 1429, Bộ Lễ đã xuất hiện trong *Toàn thư* khi Lê Thái Tổ sai ban áo vóc hoa cho sứ thần Đào Công Soạn sang nhà Minh cầu phong (41), tuy nhiên, trụ sở của Lễ bộ ở đâu thì không được chép. Cũng sách *Kiến văn tiểu lục*, phần “Dinh thự các nha môn” cho biết thêm: “Nước ta triều trước về đời Hồng Đức, bộ, đài, tư và giám ở kinh sư, đều có công đường”. Hơn thế nữa, Lê Quý Đôn cũng chép lại “chế độ công đường dinh thự các nha môn trong đời Hồng Đức”, theo đó, mỗi nha môn đều được xây thành một ngôi hoặc một quần thể các ngôi nhà 3 gian 2 chái, có tường bao xung quanh (42).

Qua khảo cứu của Lê Quế Đường có thể thấy tất cả các công sở nhà nước thời Lê Thánh Tông, trong đó có Bộ Lễ, đều được xây cất kiên cố, và về nguyên tắc, đều nội thuộc Hoàng thành (ngoại trừ *Bộ Hình* và *Đại Lý Tự* được di dời ra ngoại thành năm 1467; *Tư thiên giám* (còn gọi *Khâm Thiên Giám*) được 8/11 Bản đồ Hồng Đức (trừ 3 bản A.73, A.2006, VHC.01282) khắc họa vị trí phía Nam ngoài Hoàng thành (trên thực địa là khu vực phố Khâm Thiên, ngõ Khâm Đức ngày nay) (43); và *Lầu trắc ảnh* của *Bộ Công* được Lê Quý Đôn chép là ở ngoài *cửa Nam Huân* [Đại Hưng Môn, cửa Nam Hoàng thành?] (44). Mà đã ở trong phạm vi Hoàng thành, thì với các dinh thự kiên cố như vậy, chỉ có khu vực “Chuôi Vồ” phía Tây Nam là có thể thích hợp. Vì nhìn trên Bản đồ Hồng Đức ta thấy, khu phía Tây

của Cấm thành, tức thuộc Tây Bắc Hoàng thành đã được dành cho vườn thượng uyển của hoàng gia (45) và Trường đấu võ Khán Sơn - Ngọc Hà; đến năm 1490, toàn bộ khu vực này được cho vào nội vi Cấm thành (46), do vậy, phần lớn không gian còn lại của Hoàng thành chỉ là khu Tây Nam. Và cũng rất có thể năm 1467 Lê Thánh Tông cho coi nói phía Tây Nam Hoàng thành này để có đủ diện tích cho Giảng Võ diện cùng một loạt các cơ quan Lục Bộ và Lục Tự mới được cải đổi từ năm 1466 trước đó.

Nói tóm lại, khoảng cuối thập niên 1440 trở đi, trường thi Hội nhà Lê được đặt tại Bộ Lễ, nhưng phải từ thời điểm 1467, chúng ta mới đoán định được vị trí tương đối của trụ sở Bộ tại Tây Nam Hoàng thành, cũng là khu vực của Giảng Võ diện mới được gia cố trong cùng năm này. Trường thi đặt tại Lễ bộ, mà Bộ này lại ở gần điện Giảng Võ, thì theo tính chất bậc cầu, việc Hội thí trường có mặt ở Tây Nam Hoàng thành là bắt đầu từ đây, vào khoảng thập kỷ 1460, niên hiệu Quang Thuận triều Lê Thánh Tông. Sự hiện diện của Hội thí trường trên các thế hệ Bản đồ Hồng Đức, do đó, không phải là thế kỷ XVII, mà phải từ thế kỷ XV, thậm chí từ những lần dựng bản đồ Thăng Long đầu tiên của Lê Thánh Tông, các năm 1467-1469. Và đây có thể là một bằng chứng nữa cho thấy việc sao chép bản đồ từ nguyên gốc Bản đồ Trung Đô đời Quang Thuận năm 1467.

2. Hội thí trường trong Hoàng thành tồn tại đến bao giờ?

2.1. Cho dù có Bản đồ Thăng Long thế kỷ XV-XVIII trong tay, nhưng một câu hỏi vẫn đặt ra là thời gian tồn tại của trường thi Hội trong Hoàng thành thời Hậu Lê. Vì chúng ta đều đã biết, từ cuối thế kỷ XVI trở đi, ở Đông Kinh diễn ra nhiều biến cố chính trị quan trọng. Năm 1592, Trịnh Tùng

đánh bật họ Mạc khỏi kinh đô, đồng thời san phẳng lũy đất Đại La mà Mạc Mậu Hợp vừa cho mở rộng về phía Bắc Hồ Tây trong các năm 1586-1588 (47). Hệ quả là, từ đó cho đến tận năm 1749, khi chúa Trịnh Doanh cho đắp lại thành Đại La - Đại Đô (48), tức trong khoảng hơn một thế kỷ rưỡi, Thăng Long - Kẻ Chợ hoàn toàn không có lớp thành bao ngoài (49). Cùng với sự suy vi của La thành, Hoàng thành Thăng Long cũng xuống cấp nghiêm trọng (50), bởi cũng từ thập niên 1590, quần thể dinh thự Phủ chúa Trịnh được dựng lên ở Đông Nam bên ngoài Hoàng thành và ngày càng bành trướng về phía sông Hồng. Sự tồn tại của Phủ Chúa cũng đồng nghĩa với mọi việc xây cất, mở mang thành Thăng Long bị giảm thiểu, có chăng chỉ tập trung vào Cấm thành, nơi ở của vua Lê. Vậy thế còn số phận của Hội thí trường?

Lần tìm tiếp trong sử sách, ta thấy dưới thời Mạc (1527-1592), các kỳ thi Hội ở Thăng Long vẫn được tiến hành đều đặn 3 năm một lần (22 khoa thi, từ 1529 đến 1592) nhưng cũng không chép rõ địa điểm thi. Có phải nhà Mạc vẫn tổ chức thi tại Hội thí trường trước sân điện Giảng Võ? Đặc biệt, các năm 1549, 1551, 1560 khi Mạc Phúc Nguyên bỏ chính điện Thăng Long dời ra ngoài Hoàng thành (lúc thì “ngoại thành”, lúc thì “ngoài Cửa Nam [cửa Đại Hưng của Hoàng thành]”), thậm chí chạy đi Kim Thành (Hải Dương) hay xuống Thanh Đàm (Long Đàm/Thanh Trì) (51); hoặc giai đoạn trước năm 1573, khi Mạc Mậu Hợp phải di cư sang Bồ Đề (52), thì các khoa thi năm 1550, 1559, 1571 và các năm khác nữa không biết trường thi Hội đặt ở đâu? Sang thời Lê - Trịnh (1545-1788) (53), triều đình cho “khôi phục lại phép thi Đình”, và kỳ thi Hội đầu tiên ở Đông Kinh năm 1595 được sử sách chép rõ là ở “*bến Thảo Tân*” (54), hay “ở bờ sông”

(55), tức ở bên ngoài Đông Nam Hoàng thành, gần Phủ Thái vương mới lập. Từ đó trở đi, trong vòng 189 năm (từ 1598 đến 1787) có 63 kỳ thi được tổ chức, cứ 2-4 năm, thậm chí 5 năm, một lần, nhưng sử cũ vẫn không chép địa điểm thi, cá biệt có năm 1688, khoa thi Hội dành cho “cử nhân suốt cả nước” mà trường thi được dựng ở *trên bãi cát [Bãi Giữa] bên sông Nhị Hà* “vì mùa đông quá lạnh, muốn để cho các viên chấp sự và các cử nhân được thuận tiện (?)” (56).

Tuy nhiên, có một số điểm chúng ta cần phải khẳng định:

Thứ nhất, các kỳ thi Tiến sĩ nói riêng, nền giáo dục - khoa cử Đại Việt thời Lê Mạc nói chung, dẫu thế, vẫn do triều đình vua Lê và Lục Bộ đảm trách. Các vua Lê vẫn đích thân (57) cử hành thi Đình, xếp hạng Tiến sĩ, cùng lễ vinh danh, “trao bằng” cho các vị tân khoa tại Đan Trì và Đoan Môn. Ngay từ năm 1602, sử chép vua Lê Kính Tông đã tiếp tục ngự điện Kính Thiên, thân hành ra đầu đề văn sách; năm 1649, do Lê Chân Tông đột ngột băng hà, chúa Trịnh Tráng, Thế tử Trịnh Tạc cùng các quan văn võ đề nghị Thượng hoàng Lê Thần Tông lên ngôi; kỳ thi Hội, do vậy, không diễn ra đúng thời hạn mà phải lui lại vào năm 1650 sau đó (58). Có mặt ở Đàng Ngoài nửa đầu thế kỷ XVII, Giáo sĩ Pháp A. de Rhodes cũng thừa nhận: “Nước này thật là một nước quân chủ, tuy có hai quốc vương, một thì gọi là Vua, chỉ do danh tánh, và một là Chúa, người có mọi quyền hành tuyệt đối và cất đặt việc cai trị các tỉnh, *trừ chức tiến sĩ thì dành cho vua, để chính thức vua ban vào thời thi tuyển đã định trước*. Cũng dành cho vua một nghi thức cử hành vào đầu năm mới” (59);

Thứ hai, Hội thi trường thế kỷ XVII-XVIII vẫn nội thuộc phạm vi Hoàng thành,

khi năm 1623, khoa thi Hội được tổ chức muộn hơn một năm so với định kỳ 3 năm một lần; mà trước đó, tháng 8 năm 1622, do “mưa to, *thành nội lở đổ đến 6, 7 chỗ, cộng hơn 30 trường*” (60). Bởi vì nội vi Hoàng thành bị sụp lở, nên kỳ thi Hội không diễn ra được như dự kiến? Nhận định này càng được củng cố khi biên niên sử và bi ký chép rõ danh sách người đỗ khoa thi Hội năm 1706 được “*ra bảng ở đình Quảng Văn*”, tức ở cửa Nam của Hoàng thành. Tương tự, khoa thi năm 1715, chúa Trịnh sai đem voi châu đến *trước cửa trường* rước bảng “mức nhật” [danh sách các ông tân khoa] ra treo ở “*đình Quảng Văn* ngoài cửa Đại Hưng” (61). Mà đã công bố kết quả thi ở ngoài cửa thành, thì trường thi khó mà tọa lạc ngoại vi bức thành đó.

Thứ ba, cho đến giữa thập kỷ 1730, nhà Lê - Trịnh vẫn có quy chế là, các hương cống “*thi Hội ở Bộ Lễ* được trúng cách, lại vào thi Đình” (62). Bia tiến sĩ khoa Khánh Đức năm thứ 4 (1652) cũng khẳng định: “Sĩ tử đến *trường thi của Bộ Lễ* hơn 2000 người” (63). Vậy trụ sở của Lễ bộ thế kỷ XVI-XVIII có còn ở trong Hoàng thành? Cũng sách *Kiến văn tiểu lục* chép tiếp: “... từ lúc trung hưng, vì công việc nhiều, nên chưa kịp xây dựng, chỉ có công đường của *Lễ bộ, Ngự sử đài và Tư lễ giám*, còn các nha môn khác, đều tùy tiện lấy nhà riêng của viên quan đứng đầu dùng làm nơi làm việc, các văn án sổ sách đều giao thuộc lại giữ riêng, không có phòng để lưu trữ” (64). Như vậy, có thể thấy, sang thời Lê Trung Hưng, trong khi đa số các nha môn bị đặt tại tư gia đại quan, mà rất dễ là ở phía Nam ngoài Hoàng thành, thì công đường của *Lễ bộ* (cũng như của *Ngự sử đài và Tư lễ giám*) vẫn được xây dựng kiên cố, và nhiều khả năng vẫn nội thuộc Hoàng thành như trước. Cũng bởi vì Bộ Lễ đảm đương các công việc ngoại giao, lễ nghi và

giáo dục - khoa cử của quốc gia Đại Việt, và đó là tất cả những gì gọi là quyền lực mà Phủ Chúa và Lục Phiên còn dành lại cho triều đình vua Lê. Hội thí trường vẫn tồn tại cạnh Bộ Lễ trong Hoàng thành, do vậy, cũng là để Lê triều thuận tiện trong việc tổ chức các kỳ thi Tiến sỹ.

Và cuối cùng, *thứ tư*, ta thấy, không phải ngẫu nhiên mà thể lệ thi Hội, được đặt ra

năm 1664, được bảo tồn suốt thế kỷ XVII-XVIII và lưu lại trong sách của Phan Huy Chú ở thế kỷ XIX (65), đã quy định rõ trường thi Hội đặt ở trước sân điện Giảng Võ. Do đó, cũng có cơ sở khi tác giả Tống Văn Lợi đưa ra nhận định rằng, trong hai thế kỷ XVII-XVIII, Hội thí trường vẫn hiện diện bên cạnh Giảng Võ trong Hoàng thành Thăng Long.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). A. B. Pôliacốp: “Về vấn đề thời điểm xây dựng Văn Miếu ở Thăng Long và khởi đầu sự phát triển Nho giáo ở Đại Việt”, *Tạp chí Khoa học*, Đại học Tổng hợp Hà Nội, số 3, 1988, tr. 37-44; *Sự phục hưng của nước Đại Việt thế kỷ X-XIV*, bản dịch của Vũ Minh Giang, Vũ Văn Quân, Nxb. Chính trị Quốc gia & Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, Hà Nội, 1996, tr. 130-143. Cho đến gần đây, trong Hội thảo Khoa học Quốc tế 1000 năm Vương triều Lý và Kinh đô Thăng Long, Hà Nội, ngày 21-11-2009, TS. Alexey Poliakov vẫn tiếp tục đặt nghi vấn về niên điểm xây dựng Văn Miếu năm 1070.

(2). Đó là các học trò xuất sắc của Khổng Tử (*Tứ phối, Thập triết, Thập nhị nhi*), rồi từ thập niên 1370-1380 trở đi có thêm ba người Việt (Chu Văn An, Trương Hán Siêu, Đỗ Tử Bình); Tuy nhiên, đến thời Lê Sơ (1428-1527), chỉ còn duy nhất Chu Văn An được tiếp tục phối thờ tại Văn Miếu. Theo Đỗ Hương Thảo: “Đấu ấn Việt hoá trong Nho giáo thời Trần”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 8 (400), 2009, tr. 26-32.

(3). Năm 1484, Lê Thánh Tông cho dựng bia đá tại Văn Miếu ghi tên tuổi, quê quán những người đỗ tiến sỹ từ khoa thi năm 1442 trở đi; Năm 1502, Lê Hiến Tông quy định bằng vàng, thay vì được treo ở cửa Đông Hoa, từ đây được treo tại nhà Thái học Quốc Tử Giám. Theo Ngô Sỹ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch,

tập III, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 29; Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 13.

(4). Phan Huy Chú: “*Khoa mục chí*”, bản dịch, trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập III, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 33-35; Đặng Xuân Khanh: “*Thăng Long cổ tích khảo tịch hội đồ*”, bản dịch, trong Nguyễn Thuý Nga, Nguyễn Văn Nguyên (chủ biên): *Địa chí Thăng Long Hà Nội trong thư tịch Hán Nôm*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2007, tr. 408.

(5). *Bản đồ Hồng Đức*: chính xác phải gọi là các thế hệ Bản đồ Thăng Long thời Lê thế kỷ XV-XVIII. Tài liệu này đầu tiên được phát hiện và công bố vào các thập niên 1940-1960 (gắn với tên tuổi Trần Huy Bá, P. Huard và M. Durand, Lê Thuộc, Hoàng Xuân Chinh và các dịch giả Tạ Quang Phát, Trương Bửu Lâm...). Vào những năm 1980, tác giả Bùi Thiết công bố thế thứ 9 bản đồ, tuy chưa thật đầy đủ và khảo cứu vẫn chưa chính xác. Năm 2004, nhà Hán Nôm học PGS.TS Ngô Đức Thọ công bố thêm 2 tấm bản đồ chưa có trong sưu tập của Bùi Thiết (bản A.1610 và VHt.30/VHc.01282). Cho đến nay, việc hệ thống hoá, khảo cứu và công bố sưu tập 11 bản đồ đầy đủ, công phu, và kỹ lưỡng nhất phải kể đến là Tống Văn Lợi: “Hệ thống Bản đồ Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XV-XIX”, Luận văn Thạc sỹ Khu vực học,

Người hướng dẫn: PGS.TS Vũ Văn Quân, PGS.TS Phan Phương Thảo, Viện Việt Nam học và Khoa học Phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2009.

(6). Sử chép: năm 1592, Tiết chế Trịnh Tùng dời hành dinh Thảo Tân vào phường Phúc Lâm phía Nam Hoàng thành; năm 1594, cho lập Phủ Thái vương ở phường Phúc Lâm, và dời hành tại về bên tả của Nam của thành (*Toàn thư*, bản dịch, tập III, Sdd, tr. 179, 190). Hoạch định của Trịnh Tùng, thậm chí, còn được coi như là một sáng lập đối với Đông Kinh - Kẻ Chợ thế kỷ XVI-XVIII (xem Hà Long: “Bình An Vương Trịnh Tùng Người sáng lập đô thị Thăng Long trung đại”, *Xưa Nay*, số 318, 2008, tr. 7-8).

(7). “Hà Nội sơn xuyên phong vực”, Lê Chất: “*Bắc Thành địa dư chí lược*”, “*Hoàng Việt địa dư chí*”, Đặng Xuân Khanh: “*Thăng Long cổ tích khảo tỉnh hội đồ*”, bản dịch, trong Nguyễn Thuý Nga, Nguyễn Văn Nguyên (chủ biên): *Địa chí Thăng Long Hà Nội trong thư tịch Hán Nôm*, sdd, tr. 163, 490, 513, 400. Nguyễn Vinh Phúc (trong: *Phố và Đường Hà Nội*, Nxb. Giao thông Vận tải, Hà Nội, 2004, tr. 272) cho rằng chùa lập dưới đời Vĩnh Tộ (1619-1620), còn Dương Đức là niên đại tạc tượng vua Lê Thần Tông trong chùa.

(8). *Khoa mục chí*, bản dịch, sdd, tr. 29.

(9). *Toàn thư*, bản dịch, tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 324.

(10). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 25.

(11). Cao Hùng Trưng: *An Nam chí nguyên*, bản dịch của Hoa Bằng, Tư liệu Đánh máy Khoa Lịch sử, Đại học Quốc gia Hà Nội, 1961, tr. 115-116.

(12). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, bản dịch, tập III, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 170; Các sách *Hà Nội sơn xuyên phong vực*, *Bắc Thành địa dư chí*, *Hoàng Việt địa dư chí*, *Thăng Long cổ tích khảo* cũng chép tương tự (trong Nguyễn Thuý Nga, Nguyễn Văn Nguyên (chủ biên): *Địa chí Thăng Long Hà Nội trong thư tịch Hán Nôm*, Sdd, tr. 163-164, 490, 400, 513).

(13). Phương Đình Nguyễn Văn Siêu: *Đại Việt địa dư toàn biên*, bản dịch, Viện Sử học & Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1997, tr. 178.

(14). Ban Hán Nôm thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam: *Tuyển tập Văn bia Hà Nội*, quyển II, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 10.

(15). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, Sdd, tr. 311, 315, 336, 508; *Cương mục*, bản dịch, tập I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 843-844, 1137.

(16). Nguyễn Quang Ngọc: “Góp thêm ý kiến về vấn đề Hoàng thành Thăng Long thời Lý Trần và Lịch sử “Thập tam trại””, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (126), 1986, tr. 28; Trần Quốc Vượng, “Thăng Long, đôi nét chấm phá...”, trong Trần Quốc Vượng, *Hà Nội như tôi hiểu*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2005, tr. 111-115; Yao Takao: “Sơ thảo nghiên cứu thành Thăng Long thời Lê Sơ”, Tham luận tại Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ ba: *Việt Nam Hội nhập và Phát triển*, Hà Nội, ngày 4-7 tháng 12 năm 2008, tr. 2. Thực ra, những năm 1478-1479 trước đó, các hoạt động tập tượng trận, duyệt võ đã được tiến hành ở khu Giảng Võ - Ngọc Khánh này. Sách *Cương mục* có dựa vào sử cũ cho rằng địa điểm năm 1479 là ở núi Khán Sơn, nhưng lại chưa là: “Núi này ở phía tây nam thành Thăng Long” (*Toàn thư*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 473; *Cương mục*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 1111).

(17). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 485; *Cương mục*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 1119.

(18). *Toàn thư*, bản dịch, tập III, sdd, tr. 41; Cũng chép trong Lê Quý Đôn: “*Kiến văn tiểu lục*”, bản dịch, trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 102; *Cương mục*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 25-26. Kỳ thi viết chữ và tính toán này được đặt ra đầu tiên dưới triều Lê Thái Tông, năm 1437, nhưng từ đó cho đến những năm 1760 không được tổ chức định kỳ đều đặn, lúc thì 10-15 năm một lần, lúc thì 12 năm (khoảng cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII), lúc thì lại 6 năm (thập niên 1730). Từ năm 1762 trở đi, chính quyền Lê - Trịnh định lệ 12 năm thi một lần, lấy làm “thể thức thường hành”.

- (19). Tống Văn Lợi: “Hệ thống Bản đồ Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XV-XIX”, tldd, tr. 59-60.
- (20), (21), (22). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 501; 430-432; 416, 426, 432.
- (23). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 422; *Cương mục*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 1007.
- (24). Một bằng chứng khác cho thấy sự sao chép của Bản đồ Hồng Đức năm 1490 từ bản đồ nguyên gốc năm 1467 dưới niên hiệu Quang Thuận (1460-1469), đó là cái tên Bản đồ Trung Đô, bởi vì, Lê Thánh Tông đã đổi phủ Trung Đô thành phủ Phụng Thiên từ năm Quang Thuận thứ 10 (1469). Do vậy, đáng ra từ Bản đồ Thăng Long các năm 1469, 1490 trở đi, bản đồ phải mang tên Bản đồ Phụng Thiên, trong khi đó, các thế hệ Bản đồ Hồng Đức về thành Thăng Long vẫn mang tên Trung Đô.
- (25). Sách *Thăng Long cổ tích* khảo chép: “Trường thi Hương phủ Phụng Thiên: Đầu Hậu Lê đổi [Thăng Long] là Trung Đô, phủ Phụng Thiên đặt Phủ doãn. Vào mùa thu hàng năm tổ chức thi chọn kẻ sĩ, thường quay trường thi tuyển ở Quảng Bô, thực là nơi thắng địa”. Xem bản dịch trong Nguyễn Thuý Nga, Nguyễn Văn Nguyên (chủ biên): *Địa chí Thăng Long Hà Nội trong thư tịch Hán Nôm*, sdd, tr. 414.
- (26). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, Sdd, tr. 189, 207; *Khoa mục chí*, bản dịch, sdd, tr. 9.
- (27). Về giáo dục - khoa cử Việt Nam thời Lê Sơ, xem thêm Phạm Ngọc Trung: “Tiếp cận nền giáo dục khoa cử thời Lê Sơ”, Văn hoá Nghệ thuật, số 306, 12-2009, đăng tải trên <http://vhnt.org.vn>, ngày 05-01-2010. Về vai trò của Lê Thái Tổ trong việc lựa chọn và chấn hưng nền giáo dục Nho học thời Lê, xem Đỗ Thị Hương Thảo: “Lê Thái Tổ - Người đặt tảng nền cho sự phát triển Nho học thời Lê Sơ”, trong *Khởi nghĩa Lam Sơn và thành lập Vương triều Lê* (Kỷ yếu Hội thảo Khoa học kỷ niệm 580 năm giải phóng Đông Quan và thành lập vương triều Lê), Nxb. Hà Nội, Hà Nội, 2008, tr. 316-331.
- (28). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 301.
- (29). *Cương mục*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 831, 836-837; Lê Quý Đôn: “*Đại Việt thông sử*”, bản dịch, trong *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập III, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 82.
- (30). *Khoa mục chí*, bản dịch, sdd, tr. 9.
- (31). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, Sdd, tr. 319; *Kiến văn tiểu lục*, bản dịch, sdd, tr. 83.
- (32). Theo các văn bia tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám (niên đại 1484), khoa thi năm 1442, vua Lê Thái Tông “ra ngự ở điện Hội Anh”, còn khoa thi năm 1448, vua Lê Nhân Tông “ngự điện Tập Hiền” để đích thân ra đề văn sách chủ trì thi Đình. Khoa thi năm 1463, trong khi Toàn thư chỉ chép “vua ra hiền”, thì bia Văn Miếu ghi rõ là “Ngày 22 [tháng 2], vua ngự điện Kính Thiên, cho gọi loa xướng tên người thi đỗ. Quan bộ Lễ rước bằng vàng ra yết ngoài cửa Đông Hoa”. Qua đó cho thấy, chỉ từ triều Lê Thánh Tông trở đi, các vua Lê mới ngự điện Kính Thiên trong kỳ thi Đình tại sân rồng trong Cấm thành. Xem Ngô Đức Thọ (chủ biên): *Văn Miếu Quốc Tử Giám và 82 bia tiến sĩ*, Trung tâm hoạt động Văn hoá Khoa học, Văn Miếu - Quốc Tử Giám xuất bản, Hà Nội, 2002, tr. 82, 91, 98.
- (33). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, Sdd, tr. 397, 398; tập III, Sdd, tr. 87
- (34). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, Sdd, tr. 331, 375, 432; *Cương mục*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 872, 1008, 1025, 1028.
- (35). *Đại Việt thông sử*, bản dịch, Sdd, tr. 82; *Kiến văn tiểu lục*, bản dịch, sdd, tr. 83.
- (36). *Khoa mục chí*, bản dịch, sdd, tr. 10; *Cương mục*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 831, 856.
- (37). *Cương mục*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 832.
- (38). *Kiến văn tiểu lục*, bản dịch, sdd, tr. 89.
- (39). Ngô Đức Thọ (chủ biên): *Văn Miếu Quốc Tử Giám và 82 bia tiến sĩ*, sdd, tr. 91.
- (40). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 388, 410; *Cương mục*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 945, 988; *Kiến văn tiểu lục*, bản dịch, Sdd, tr. 116; Phan Huy Chú: “*Quan chức chí*”, bản dịch, trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 9-10, 21, 25.
- (41), (46). *Toàn thư*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 304, 508.
- (42). *Kiến văn tiểu lục*, bản dịch, sdd, tr. 160-161.
- (43). Nguyễn Vinh Phúc: *Phố và Đường Hà Nội*, sdd, tr. 297-299.

- (44). *Kiến văn tiểu lục*, bản dịch, sdd, tr. 161.
- (45). Thực ra, không phải đợi đến thời Lê Sơ mới có vườn Thượng Lâm ở khu vực này, mà ngay từ thời Lý - Trần, khu Tây thành Thăng Long đã là nơi dành cho không gian các khu vườn thượng uyển, vườn ngự hậu cung, như vườn Hậu Uyển (năm 1046, 1363), vườn Thượng Lâm (1065)... [*Việt sử lược*, bản dịch, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960, tr. 88, 100; *Toàn thư*, bản dịch, tập II, Sdd, tr. 143]. Năm 1492, Lê Thánh Tông cho đặt kho tiền ở hồ Hải Trì, trong có Thượng Lâm tự (*Toàn thư*, bản dịch, tập II, Sdd, tr. 511). *Tây Hồ chí* cho biết núi Xuân Sơn (núi Sưa, trong Bách Thảo) “trông xuống ao Hải Trì” (Bản dịch, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1962, tr. 14, 15).
- (47). *Toàn thư*, bản dịch, tập III, sdd, tr. 162, 164; *Đại Việt thông sử*, bản dịch, sdd, tr. 346, 348, 349; *Cương mục*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 178-179, 181.
- (48). *Đại Việt thông sử*, bản dịch, Sdd, tr. 346, 349, 353; *Cương mục*, bản dịch, tập II, Sdd, tr. 181.
- (49). Nguyễn Thừa Hỷ: *Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII-XVIII-XIX*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1993, tr. 22-23.
- (50). Sự suy sụp của Hoàng thành về phía Tây Nam cùng của Bảo Khánh đã được các lữ khách phương Tây thế kỷ XVII và XIX mô tả kỹ càng. Xem Samuel Baron: “*A Description of the Kingdom of Tonqueen*”, John Pinkerton: *A General Collection of the Best and Most Interesting Voyages and Travels in all Parts of the World*, London, 1811, p. 650; Docteur Hocquard: *Une Campagne au Tonkin (1884)*, Paris, 1892, pp. 194-195, dẫn theo Nguyễn Thừa Hỷ: *Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII-XVIII-XIX*, sdd, tr. 31
- (51). *Toàn thư*, bản dịch, tập III, sdd, tr. 126, 132; *Cương mục*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 127, 130, 140-141.
- (52). *Cương mục*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 167.
- (53). Về nền giáo dục - khoa cử đầu thời Lê Mạc, xem Lại Văn Hùng: “Khoa cử - Văn giáo đầu thời Lê Trung Hưng (1533-1623)”, *Tạp chí Xưa Nay*, số 311, 2008, tr. 27-29.
- (54). *Toàn thư*, bản dịch, tập III, sdd, tr. 190; *Cương mục*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 207. *Bến Thảo Tân*: còn gọi *Sa Thảo Tân*, dịch là *Bến Cỏ*, có thể tương đương với khu vực Ga Hàng Cỏ (tức Ga Hà Nội) và phố Hàng Cỏ (đường Lê Duẩn) ngày nay.
- (55). *Khoa mục chí*, bản dịch, sdd, tr. 17.
- (56). Ngô Cao Lãng: *Lịch triều tạp kỷ*, bản dịch, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 114; Ngô Đức Thọ (chủ biên): *Văn Miếu Quốc Tử Giám và 82 bia tiến sĩ*, sdd, tr. 375.
- (57). Sách *Kiến văn tiểu lục* chép: “Bản triều [thế kỷ XVIII], người mới đỗ tiến sỹ sau khi vinh quy, lại trở vào kinh, đều vào *điện Vạn Thọ*, ứng chế thi Đình” (Bản dịch, Sdd, tr. 99). Quả thực, Bia tiến sĩ ở Văn Miếu được khắc từ năm 1717, tức từ khoa thi năm 1656 trở đi, không thấy nhắc đến điện Kính Thiên nữa. Do đó, nhiều khả năng việc vua Lê ngự điện Kính Thiên chủ trì thi Đình chỉ được duy trì trong thế kỷ XVII; còn từ đầu thế kỷ XVIII, cùng với sự xuống cấp của Cấm thành, điện Kính Thiên chỉ là nơi thờ trời, đất và Lê Thái Tổ (xem Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án: *Tang thương ngẫu lục*, bản dịch, Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1960, tr. 16-18), có thể điện Vạn Thọ đã thay thế chức năng của điện Kính Thiên trong các hoạt động khoa cử cấp cao của quốc gia Đại Việt.
- (58). *Toàn thư*, bản dịch, tập III, sdd, tr. 212, 241.
- (59). Alexandre de Rhodes: *Hành trình và Truyền giáo*, bản dịch, Ủy ban Đoàn kết Công giáo, Tp. Hồ Chí Minh, 1994, tr. 63.
- (60). *Toàn thư*, bản dịch, tập III, sdd, tr. 223.
- (61). *Tạp kỷ*, bản dịch, tập I, sdd, tr. 176, 220-221; Ngô Đức Thọ (chủ biên): *Văn Miếu Quốc Tử Giám và 82 bia tiến sĩ*, sdd, tr. 406, 422.
- (62). *Cương mục*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 497.
- (63). Ngô Đức Thọ (chủ biên): *Văn Miếu Quốc Tử Giám và 82 bia tiến sĩ*, sdd, tr. 312.
- (64). *Kiến văn tiểu lục*, bản dịch, sdd, tr. 160.
- (65). *Khoa mục chí*, bản dịch, sdd, tr. 29; *Cương mục*, bản dịch, tập II, sdd, tr. 302-303.

TRAO ĐỔI VỀ MỘT SỐ Ý KIẾN LIÊN QUAN ĐẾN LỊCH SỬ NỘI CÁC TRẦN TRỌNG KIM VÀ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

PHẠM HỒNG TUNG*

Nội các Trần Trọng Kim ra đời ngày 17 tháng 4 năm 1945 trong một bối cảnh lịch sử rất đặc biệt. Mặc dù chỉ tồn tại hơn bốn tháng (kể cả thời gian tạm chấp chính), Nội các này có một vị thế lịch sử rất đặc biệt bởi đó là một bộ phận trong kết cấu quyền lực thống trị ở Việt Nam sau cuộc đảo chính Nhật - Pháp (9-3-1945). Do đó, Nội các này và hệ thống chính quyền do nó lãnh đạo là đối tượng chủ yếu của cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945. Vì vậy, việc đánh giá về Nội các Trần Trọng Kim có liên quan mật thiết đến việc đánh giá về cuộc Cách mạng tháng Tám.

Đây chính là lý do mà trong suốt hơn sáu thập kỷ qua ở Việt Nam và nước ngoài đã có nhiều ý kiến đánh giá khác nhau về Nội các Trần Trọng Kim. Trong một công trình mới được công bố gần của mình, tôi đã có dịp điểm lại và trình bày ý kiến về vấn đề này (1). Trong khuôn khổ bài viết này tôi chỉ xin trao đổi thêm về ý kiến của một số tác giả được công bố gần đây ở nước ngoài về chủ đề nói trên.

Trong những năm gần đây, đáng chú ý có một số bài viết của Phạm Cao Dương và Vũ Tường có liên quan đến vấn đề này. Trước hết, xin nói về hai bài viết của Phạm Cao Dương. Bài thứ nhất có tựa đề "*Nhớ về cách mạng tháng Tám: Cách mạng hay cướp chính quyền*" được công bố từ năm 2005 và bài thứ hai có tên: "*60 năm nhìn lại: Bảo Đại, Trần Trọng Kim và Chính phủ của hai ông*" được công bố năm 2007 (2).

Trong bài "*Nhớ về Cách mạng tháng Tám*", Phạm Cao Dương tuyên bố rõ, rằng "*Đây không phải là một bài khảo cứu vì nó được viết ra trong một thời gian ngắn, rất ngắn, cho kịp với thời hạn một hay vài ngày sau ngày 19 tháng 8 năm [2005?] và ít ngày trước ngày 2 tháng 9 năm 2005, ngày mà phe chiến thắng sẽ ít nhiều làm lễ kỷ niệm những thành quả đầu tiên của họ, trong sự ngậm ngùi của những người chiến bại*". Những dòng trên đây đã nói rõ ba điều: *thứ nhất*, Phạm Cao Dương đã nói rõ rằng bài viết của ông không phải là một công trình khoa học. *Thứ hai*, nó là một bài viết phục vụ cho mục đích phản tuyên truyền, đối

* PGS. TS. Đại học Quốc gia Hà Nội

phó với những hoạt động tuyên truyền nhân dịp kỷ niệm lần thứ 60 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh (mùng 2 tháng 9 năm 2005) ở trong nước. Và *thứ ba*, bài viết này vẫn đặt vấn đề trong hệ luận của “kẻ thắng - người thua” - một hệ luận đã lạc hậu và khó tránh khỏi những thiên kiến chính trị.

Trên cơ sở đó, Phạm Cao Dương cũng nói rõ, bài viết của ông nhằm biện minh cho hai lập luận: *thứ nhất* là “*lập luận về sự không cần thiết của biến cố 19-8-1945*”, tức là phủ nhận cuộc Cách mạng tháng Tám; và *thứ hai* là phủ nhận bản Tuyên ngôn Độc lập do Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Lâm thời Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đọc ngày 2 tháng 9 năm 1945.

Về lập luận thứ nhất, Phạm Cao Dương biện bác: “*Lập luận này được dựa trên sự kiện người Pháp đã bị người Nhật loại khỏi chính trường Đông Dương từ sau cuộc đảo chính ngày 9-3-1945 và Vua Bảo Đại đã tuyên bố hủy bỏ các hòa ước đã được triều đình Huế ký kết trước đó. Sau đó đến lượt người Nhật đầu hàng. Cả hai mục tiêu đánh Tây, đuổi Nhật đều không còn nữa*”. Về lập luận thứ hai, Phạm Cao Dương viết: “*Bây giờ nói đến bản tuyên ngôn độc lập của Hồ Chí Minh. Bản tuyên ngôn này bị nhiều người coi là không cần thiết vì từ ngày 11/3 trước đó, Hoàng đế Bảo Đại, với tư cách là nguyên thủ quốc gia và là người kế vị vua Tự Đức (sic) đã tuyên bố hủy bỏ các hòa ước bảo hộ mà Tự Đức đã ký kết với người Pháp rồi và Hồ Chí Minh đã làm một việc thừa, không cần thiết*”.

Ở đây, Phạm Cao Dương tỏ ra hoàn toàn không hiểu gì về hiện thực lịch sử Việt Nam trong khoảng thời gian từ sau ngày Nhật đảo chính Pháp đến sau ngày Nhật đầu hàng Đồng Minh. Ngay cả vua Bảo Đại

ở thời điểm đó cũng còn tỏ ra hiểu biết, thức thời hơn nhà sử học Phạm Cao Dương 60 năm sau. Bảo Đại từng nói với Trần Trọng Kim hồi tháng 4 năm 1945: “*Trước kia người mình chưa độc lập. Nay tuy có cơ hội, nhưng chưa phải độc lập hẳn, nhưng mình cũng phải tỏ ra có đủ tư cách để độc lập*”. Câu này được Trần Trọng Kim dẫn lại trong cuốn hồi ký “*Một cơn gió bụi*” của ông (3) và cũng được Phạm Cao Dương biết và dẫn lại trong bài viết của mình. Rõ ràng là đến cả Bảo Đại (và cả Trần Trọng Kim nữa) cũng không coi nền độc lập được người Nhật cho phép ông ta tuyên bố là nền “độc lập hẳn”. Vì vậy mà bản tuyên bố độc lập ngày 11-3-1945 của Bảo Đại cũng không thể coi là có giá trị pháp lý quốc tế gì. Thế thì dựa vào đâu để Phạm Cao Dương phủ nhận tính cần thiết và giá trị của cuộc Cách mạng tháng Tám và bản Tuyên ngôn Độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh?

Để phục vụ cho mục đích chính trị của bài viết, Phạm Cao Dương đã cố gắng đưa ra một cách trình bày mới về lịch sử của Nội các Trần Trọng Kim và sau đó nhấn mạnh những “công trạng” của Nội các này.

Về sự ra đời của Nội các Trần Trọng Kim, Phạm Cao Dương không tự mình đưa ra được thông tin sử liệu hay cách luận giải nào mới để minh chứng cho nhận định, rằng Nội các ra đời trong cái thế “chẳng đặng đừng”. Để củng cố cho nhận định trên, ông dẫn ra ý kiến của Vũ Ngự Chiêu, cho rằng Nội các đã “*được khai sinh do nhu cầu quân sự của Nhật*”. Ý kiến này của Vũ Ngự Chiêu là khá xác đáng, bởi ông từng thực hiện luận án tiến sĩ về lịch sử chính trị Việt Nam từ 1940 đến 1946 và đã khá dày công khảo cứu các tài liệu lưu trữ có liên quan. Nhưng ý kiến của ông lại chính là sự đối lập tuyệt đối nhận định của Phạm Cao Dương. Vì được khai sinh ra do nhu

cầu chiếm đóng quân sự của người Nhật, nên dẫu không muốn thì Nội các Trần Trọng Kim cũng khó thoát khỏi vị thế bù nhìn và trên nguyên tắc pháp lý quốc tế thì là một chính phủ hợp tác với phe Trục.

Nhằm “minh oan” cho Nội các Trần Trọng Kim, Phạm Cao Dương đã ra sức đề cao những “thành tựu” của Nội các trong thời gian cầm quyền hơn bốn tháng trời. Để làm điều này, một lần nữa ông lại dựa vào kết quả nghiên cứu của Vũ Ngự Chiêu. Nhưng cũng lại một lần nữa, những gì mà ông trích dẫn từ Vũ Ngự Chiêu đã phản lại chính ông. Đây là một nhận định mà Phạm Cao Dương đã trích dẫn từ công trình của Vũ Ngự Chiêu: *“Từ thời điểm này của lịch sử nhìn lại, trong bốn tháng cầm quyền, chính phủ Kim chỉ có thì giờ ban hành hết dụ này qua sắc luật khác, và những cuộc cải cách ấy có rất ít ảnh hưởng đến đám đông”*. Như thế thiết tưởng đã quá rõ: ra đời do nhu cầu quân sự của Nhật và chỉ có thì giờ ban hành các đạo dụ, các sắc luật “có rất ít ảnh hưởng đến đám đông”. Một Nội các tồn tại giữa lúc vận nước nguy nan mà sự nghiệp chỉ có bấy nhiêu thì nếu không gọi là chính phủ bù nhìn thì không thể gọi là cái gì khác được.

Ở phần sau của bài viết, dựa trên thông tin từ các hồi ký của Trần Trọng Kim và Lê Trọng Nghĩa về các cuộc tiếp xúc giữa Việt Minh và Nội các Trần Trọng Kim trước ngày 19 tháng 8 năm 1945, Phạm Cao Dương ra sức lên án việc Việt Minh từ chối lời mời hợp tác của Nội các. Theo ông thì sự từ chối này chỉ bắt nguồn từ tham vọng quyền lực, từ mục tiêu “cướp chính quyền” của Việt Minh. Đây là cách giải thích hết sức phi lịch sử, mang nặng thiên kiến chính trị của tác giả. Phải căn cứ vào tình thế trong nước và quốc tế lúc đó để thấy rõ rằng một sự hợp tác chính thức giữa Việt

Minh và Nội các Trần Trọng Kim là điều tuyệt đối không thể, bởi nó sẽ dẫn tới việc phủ nhận giá trị pháp lý quốc tế của cuộc vận động giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam do Việt Minh lãnh đạo. Đồng thời, Phạm Cao Dương đã cố tình không thừa nhận những sự thực lịch sử rõ ràng, rằng tuy dứt khoát từ chối mọi sự hợp tác với Nội các Trần Trọng Kim nhưng Mặt trận Việt Minh lại luôn luôn vận động và rộng mở đón chào tất cả các cá nhân nhân sĩ, trí thức, quan lại, kể cả các thành viên của Nội các khi họ dứt khoát đứng về phía nhân dân, kể cả trước, trong và sau khi giành chính quyền. Thậm chí, sau ngày 19 tháng 8 năm 1945, nhiều cán bộ cao cấp nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh đã tự nguyện rút lui khỏi nhiều vị trí trong Chính phủ Lâm thời để nhường chỗ cho các nhân sĩ, trí thức yêu nước. Đây là chứng cứ rõ ràng cho thấy rằng những người cộng sản ở thời kỳ đó đã thực sự đặt lợi ích và đại nghĩa dân tộc lên trên “tham vọng quyền lực” của mình.

Vốn là một sử gia lão thành, có kinh nghiệm, dường như Phạm Cao Dương cũng nhận thấy được phần nào tính phi khoa học và thiếu sức thuyết phục của bài viết nói trên, vì vậy sau đó ông đã công bố thêm một bài nữa dưới tiêu đề: *“60 năm nhìn lại: Bảo Đại, Trần Trọng Kim và Chính phủ của hai ông”*. Trong bài này, ông đã đưa thêm vào một số tư liệu mà ở bài trước do viết vội vì mục đích tuyên truyền mà ông “đã nhất thời không sử dụng hết”. Đó là những bài hồi ký, hồi tưởng và trả lời phỏng vấn của Hoàng Xuân Hãn và Phan Anh. Thực ra, đây cũng không phải những sử liệu mới, bởi chúng đều đã được công bố và được một số nhà nghiên cứu sử dụng rồi. Điều đáng chú ý nhất ở đây là: Phạm Cao Dương đã sử dụng những thông tin từ những sử liệu này mà không hề có thao tác

phê phán sử liệu cần thiết nào. Ông đã cố tình lờ đi một đặc tính quan trọng nhất của loại sử liệu này: đó là những hồi ký, hồi tưởng cá nhân được các cá nhân công bố rất lâu sau khi sự kiện và quá trình lịch sử đã kết thúc. Do vậy, điều khó tránh khỏi là những “người trong cuộc” đã bị ảnh hưởng bởi rất nhiều yếu tố thuộc về giai đoạn sau khi sự kiện xảy ra để đưa ra một “kịch bản” trình bày về những suy nghĩ và những sự kiện mà họ có thể đã chứng kiến hoặc tham gia. Đó là chưa kể là họ có thể cố tình đưa ra những thông tin nhằm biện bác, bào chữa theo kiểu “biện minh hồi tố” cho những gì mà họ đã tham gia vào sự kiện hay quá trình lịch sử đó. Vì vậy, một nhà sử học chuyên nghiệp sẽ không bao giờ được phép chỉ dựa vào những thông tin hồi ký, hồi tưởng để phục dựng và phân xét về lịch sử. Những thông tin loại này chỉ có thể được coi là xác thực nếu nó được xác nhận bởi một hay nhiều nguồn thông tin sử liệu độc lập khác mà thôi.

Do bỏ qua những thao tác nghề nghiệp cơ bản và quan trọng này mà bài viết thứ hai của Phạm Cao Dương có thể nói hoàn toàn không có chút giá trị học thuật nào.

Một bài nghiên cứu của Vũ Tường được công bố gần đây cũng có một số ý kiến đáng chú ý, cần được trao đổi. Bài viết nguyên bản bằng tiếng Anh (4), được dịch sang tiếng Việt dưới tiêu đề “*Ngày nay, cách mạng Đông Dương phải “hiện nguyên hình”: bước ngoặt dẫn đến đấu tranh giai cấp và nội chiến Việt Nam vào năm 1948*” (5).

Thực ra, mục đích chính của bài nghiên cứu của Vũ Tường không phải là nhằm đưa ra một cách trình bày mới về lịch sử của Nội các Trần Trọng Kim đồng thời đưa ra cách đánh giá mới về vai trò và vị trí lịch sử của nó. Tuy nhiên, những kiến giải mà

ông đề xuất về “các thỏa hiệp” giữa Nội các Trần Trọng Kim với Đảng Cộng sản Đông Dương (ĐCSDD) và Mặt trận Việt Minh trước, trong và sau Cách mạng tháng Tám lại là cơ sở cho những luận điểm chính của bài viết về “bước ngoặt dẫn đến đấu tranh giai cấp và nội chiến Việt Nam vào năm 1948”. Vũ Tường viết: “Chúng tôi có ý định chỉ ra rằng, để giành chính quyền và tồn tại được vào cuối năm 1945, những người cộng sản đã buộc phải có các thỏa hiệp (*compromise*) và thu nạp (*accommodate*) những thành viên trong chính phủ Trần Trọng Kim, giới tinh hoa thuộc địa và giới viên chức thuộc địa, cũng như các nhóm quân chúng địa phương”.

Để luận chứng cho ý kiến trên đây, Vũ Tường tỏ ra đã tham bác khá rộng rãi những nghiên cứu của các học giả Việt Nam và nước ngoài về lịch sử Việt Nam giai đoạn từ 1940 đến 1946, trên cơ sở đó ông chất lọc ra những cứ liệu và những luận điểm có lợi cho lập luận của mình. Tuy vậy, những nhận định mà ông đưa ra lại là sự trình bày phiến diện hay nói chính xác hơn, là sự xuyên tạc sự thực lịch sử Việt Nam. Chẳng hạn, ông viết: “Trong thời gian tồn tại ngắn ngủi của mình, chính phủ Trần Trọng Kim đã mở rộng cơ hội cho quần chúng tham gia chính trị bằng cách xóa bỏ chế độ kiểm duyệt báo chí, thả hàng nghìn tù chính trị từ các nhà tù thực dân và phát động phong trào thanh niên tại các thành phố. Nếu không có những động thái ấy, chắc chắn sẽ không thể có các cuộc nổi dậy bột phát của quần chúng dẫn tới việc giành chính quyền khi Nhật đầu hàng vào tháng Tám năm 1945” (6).

Phải thừa nhận rằng một số chính sách và hoạt động của Nội các Trần Trọng Kim, nhất là của Bộ Thanh niên do Phan Anh làm bộ trưởng, có góp phần nhất định vào

việc cổ vũ phong trào yêu nước của các tầng lớp nhân dân, nhất là của thanh niên thành thị. Song, nếu đề cao tác động thực tế của những chính sách và hoạt động của Nội các này đến mức cho rằng: *“Nếu không có những động thái ấy, chắc chắn sẽ không thể có các cuộc nổi dậy bột phát của quần chúng dẫn tới việc giành chính quyền khi Nhật đầu hàng vào tháng Tám năm 1945”* thì lại là một sự xuyên tạc lịch sử trắng trợn.

Chúng ta đều biết rằng, từ lâu trước khi Nội các Trần Trọng Kim ra đời, nhân dân Việt Nam, dù sống trong điều kiện “vong quốc nô” cũng không đợi bất kỳ ai cho phép cũng đã tự giành lấy cho mình quyền “tham gia chính trị” (*political participation*) theo những phương thức khác nhau, dù họ phải trả giá bằng chính mạng sống của mình. Cũng từ lâu trước khi có Nội các Trần Trọng Kim thì đã xuất hiện rất nhiều “các cuộc nổi dậy bột phát” của quần chúng ở Việt Nam, từ phong trào kháng thuế Trung Kỳ (1908), đến những cuộc đấu tranh sục sôi của quần chúng, nhất là tầng lớp thanh niên, sinh viên đòi thả cụ Phan Bội Châu, để tang cụ Phan Châu Trinh (1925-1926). Tiếp đó là cuộc vận động cứu nước do Việt Nam Quốc dân Đảng lãnh đạo. Rồi cao trào cách mạng 1930-1931 với hàng trăm cuộc biểu tình lôi cuốn hàng chục vạn, thậm chí hàng triệu nông dân và công nhân. Trong thời kỳ 1936-1939, khắp ba Kỳ đều đã rung động với hàng trăm cuộc biểu tình, mít tinh của quần chúng thuộc nhiều tầng lớp. Còn trong thời kỳ 1940-1945, nếu không phải những người cộng sản và Mặt trận Việt Minh thì lực lượng nào đã kiên trì tuyên truyền, vận động, giác ngộ và tổ chức quần chúng đấu tranh? Nếu không có quá trình đó thì liệu vào nửa sau tháng Tám năm 1945 hàng triệu quần chúng yêu nước có

nhất tề “bột phát biểu tình” dưới lá cờ đỏ sao vàng của Việt Minh hay không? Phớt lờ những thực tế lịch sử rành rành như vậy để gán công quá mức cho Nội các Trần Trọng Kim chính là cách mà Vũ Tường đã xuyên tạc lịch sử một cách thô bạo.

Ở một đoạn khác, Vũ Tường viết: “Chính phủ Trần Trọng Kim mới tồn tại được bốn tháng thì Nhật đầu hàng. Trước tình hình sôi sục của quần chúng và cuộc nổi dậy ủng hộ Việt Minh ở Hà Nội, *chính phủ này đã từ nhiệm và thỏa thuận chuyển giao quyền lực cho đối thủ một cách hòa bình*” (7).

Viết như Vũ Tường thì người ta buộc phải hiểu là đã có một cuộc “thỏa thuận chuyển giao quyền lực” giữa Nội các Trần Trọng Kim và Mặt trận Việt Minh “một cách hòa bình”. Ông còn khẳng định chắc chắn: *“Nhà nước Việt Minh đã ra đời thông qua những thỏa hiệp quan trọng nhưng đã bị lãng quên này”*.

Nếu quả thật đã có “thỏa thuận chuyển giao quyền lực” như vậy và nó “đã bị lãng quên” mà giờ đây được ông Vũ Tường nghiên cứu và chỉ ra thì đó chắc chắn sẽ là một phát hiện khoa học vĩ đại. Đáng tiếc, đây chỉ là điều giả tưởng của ông Vũ Tường mà thôi. Trong bài nghiên cứu của mình ông không hề chỉ ra được nội dung và hình thức của những “thỏa thuận” hay “thỏa hiệp” nói trên.

Vì không dẫn ra được một sử liệu nào minh chứng cho cái gọi là “thỏa thuận chuyển giao quyền lực” giữa Việt Minh và Nội các Trần Trọng Kim nên ông Vũ Tường đành phải dựa vào những phân tích mang nặng tính suy diễn của mình. Sự suy diễn của ông dựa trên hai lập luận sau đây:

Thứ nhất, ông Vũ Tường viết: “Thỏa hiệp này rất quan trọng, bởi vì chính phủ Trần Trọng Kim hoàn toàn có thể tìm cách đàn áp những người cộng sản”. Để chứng

minh cho lập luận này, ông đưa ra một thông tin được dẫn lại từ công trình của David G. Marr: “tại Hà Nội, nơi Việt Minh mạnh hơn cả, các nhóm ủng hộ Việt Minh có không tới 1.000 người với 100 khẩu súng, trong khi chính phủ Trần Trọng Kim có thể điều động 1.500 dân binh có vũ trang”.

Đây là một lập luận hoàn toàn không có căn cứ lịch sử, bởi ngay cả Trần Trọng Kim trong hồi ký của ông ta cũng không tự tin như ông Vũ Tường về khả năng đàn áp phong trào cách mạng do những người Cộng sản lãnh đạo. Xin ông Vũ Tường xem lại cuốn hồi ký *“Một cơn gió bụi”* của Trần Trọng Kim để có thêm thông tin về vấn đề này. Theo Trần Trọng Kim thì sau khi ông ta từ Hà Nội trở về Huế vào đầu tháng 8 năm 1945 thì Nội các đã lâm vào khủng hoảng, chia rẽ sâu sắc. Một bên là Trần Văn Chương ra sức tranh công với Trần Trọng Kim trong việc đòi lại Nam Bộ và các thành phố nhượng địa, một bên thì một số bộ trưởng xin từ chức và đề nghị: “Phong trào Việt Minh mạnh lắm, nội các Trần Trọng Kim nên thôi đi để họ làm việc may ra họ cứu được nước” (8). Thông tin này cũng được các nguồn tin độc lập khác như cuốn hồi ký của Phạm Khắc Hòe và hồi tưởng của Hoàng Xuân Hãn xác nhận (9).

Đó là về tình hình của Nội các, còn về lực lượng vũ trang thì sao? Theo Trần Trọng Kim thì trong “tình thế nguy ngập” đó, ở Huế cũng đã có người bàn với ông ta về khả năng chống cự, và Trần Trọng Kim cũng đã có căn nhắc đến khả năng này. Vì vậy ông đã cho gọi Phan Tử Lăng, người phụ trách Trường Thanh niên Tiền tuyến đến để hỏi cho “biết rõ sự thực”. Nhưng Phan Tử Lăng không đưa ra bất cứ đảm bảo nào cho Nội các. Và Trần Trọng Kim đã viết những dòng sau đây trong hồi ký của

mình: “Bọn thanh niên tiền tuyến trước rất nhiệt thành nay còn thối, hướng chỉ những lính Bảo An và lính Hộ thành tất cả độ vài trăm người, những lính để canh giữ công sở, súng ống không ra gì, đạn dược không đủ, còn làm gì được, cũng bị Việt Minh tuyên truyền xiêu lòng hết cả rồi. Lúc ấy chỉ còn có cách lui đi, là phải hơn cả” (10).

Những thông tin nói trên thiết tưởng đã đủ để chỉ ra sự sai lầm trong nhận định của ông Vũ Tường. Tuy nhiên, vẫn cần thiết phải nói thêm ba điều. *Thứ nhất*, trong thời gian nửa sau tháng 8 năm 1945 Việt Minh không chỉ dựa vào, và cũng không chủ yếu dựa vào lực lượng vũ trang và thông qua đấu tranh vũ trang, mà trên thực tế đã chủ yếu dựa vào sự ủng hộ vô cùng mạnh mẽ của hàng chục triệu quần chúng, thông qua các cuộc biểu tình chính trị có hỗ trợ của lực lượng vũ trang để giành chính quyền. *Thứ hai*, thực tiễn lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới đã nhiều lần cho thấy, khi dân chúng cùng đồng lòng nhất loạt đứng lên thì không một lực lượng vũ trang nào, dù hùng mạnh đến đâu, có thể đàn áp được.

Thứ ba, lúc đó ở Việt Nam, lực lượng duy nhất có khả năng đàn áp cách mạng là quân đội Nhật Bản với quân số lên đến gần 100 nghìn, được trang bị đầy đủ vũ khí hiện đại. Nhiều công trình nghiên cứu của các học giả Việt Nam và nước ngoài, gần đây nhất là các công trình của Stein Tonnesson, David Marr và Phạm Hồng Tung, đã chỉ ra rằng yếu tố quân Nhật (chứ không phải các lực lượng vũ trang của Nội các Trần Trọng Kim) và khả năng đàn áp của chúng mới chính là một trong những điều quan ngại chủ yếu của các cấp lãnh đạo Việt Minh ở hầu như tất cả các địa phương trước khi họ đi đến quyết định phát động quần chúng khởi nghĩa giành chính

quyền. Chính vì đánh giá thận trọng, chính xác sức mạnh và khả năng hành động của quân Nhật sau khi Nhật Hoàng đã tuyên bố đầu hàng, đồng thời dựa chắc trên sự ủng hộ mạnh mẽ của quần chúng mà Việt Minh đã tiến hành rất thành công cuộc đấu tranh ngoại giao đầy dũng cảm để trung lập hóa được quân Nhật và giành chính quyền thành công.

Lập luận thứ hai của Vũ Tường nhằm chứng minh cho “sự thỏa hiệp” giữa Việt Minh với Nội các Trần Trọng Kim là: “Để đổi lại thỏa hiệp này, nhiều quan chức của chính phủ Trần Trọng Kim sau đó được giao các vị trí trong chính phủ Việt Minh với tư cách bộ trưởng và thứ trưởng”. Tiếp tục suy diễn theo hướng này, Vũ Tường đã đi tới chỗ phủ nhận sạch trơn chủ trương đoàn kết vì đại nghĩa dân tộc của ĐCSDD, Mặt trận Việt Minh và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Ông viết: “Người ta vẫn hay nghĩ chính phủ Việt Minh là một mặt trận đoàn kết, với ĐCSDD ở vị trí chỉ huy trung tâm, còn các nhân vật không cộng sản quy tụ ở vòng ngoài với rất ít quyền lực thực tế. Nhưng thực tế không đúng như vậy. Chấp nhận sự thỏa hiệp về chính trị vì lực lượng nhỏ và yếu, ĐCSDD buộc phải trao cho các nhân sĩ không cộng sản, phần lớn là thành viên của nhóm Thanh Nghị, quyền lực thực thụ với tư cách các bộ trưởng một số bộ và cán bộ chủ chốt trong nhiều cơ quan khác”.

Việc các nhân sĩ trí thức không cộng sản (kể cả những người có hay không từng là thành viên của Nội các Trần Trọng Kim và quan lại triều Nguyễn) tham gia vào Lâm thời Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Hồ Chí Minh đứng đầu không phải là kết quả của bất cứ sự thỏa thuận nào giữa Việt Minh với Nội các Trần Trọng Kim. Không hề có bằng chứng lịch sử nào cho thấy có một sự thỏa thuận hay thỏa

hiệp nào như vậy để Nội các Trần Trọng Kim “chuyển giao quyền lực” cho Mặt trận Việt Minh cả. Cái gọi là “thỏa thuận chuyển giao quyền lực” chỉ là một sự bịa đặt của ông Vũ Tường mà thôi.

Việc các cán bộ cao cấp của ĐCSDD và Mặt trận Việt Minh tự nguyện rút lui khỏi các vị trí trong Lâm thời Chính phủ và việc các nhân sĩ, trí thức yêu nước đồng ý tham gia vào chính phủ đó dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh một mặt xuất phát từ chủ trương đại đoàn kết dân tộc luôn luôn được Hồ Chí Minh, ĐCSDD và Mặt trận Việt Minh nhất quán thực hiện theo tinh thần của Nghị quyết Hội nghị trung ương tháng 5 năm 1941: “... *quyền lợi của một bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử, tồn vong của quốc gia, của dân tộc*” (11). Mặt khác, đó là sự đồng thuận cao của bản thân các nhân sĩ, trí thức xuất phát từ lòng yêu nước chân thành và ý thức phụng sự dân tộc của họ. Đây là điều đã được minh chứng đầy đủ trong rất nhiều hồi ký, hồi tưởng của chính các nhân sĩ, trí thức đó và đã được thực tiễn lịch sử Việt Nam lúc đó xác nhận rõ ràng. Vậy mà Vũ Tường tự cho phép mình mô tả hiện tượng lịch sử này (mà không hề đưa ra được bất kỳ một sử liệu có giá trị nào để chứng minh) như là kết quả của một sự “thỏa thuận” giữa Nội các Trần Trọng Kim - mà theo ông ta là đang ở vào thế mạnh, có đủ khả năng đàn áp, với Việt Minh và ĐCSDD - theo ông Tường là ở thế yếu, “không thể sống sót được lâu”! Rõ ràng đây là một sự bịa đặt, xuyên tạc lịch sử. Rất tiếc một tạp chí có uy tín khoa học như *Journal of Southeast Asian Studies* đã cho đăng tải một bài nghiên cứu chứa đựng những sai sót học thuật nghiêm trọng như vậy.

Điều cuối cùng tôi muốn nhấn mạnh là: Nội các Trần Trọng Kim là một bộ phận

trong kết cấu quyền lực thống trị ở Việt Nam trước ngày 19 tháng 8 năm 1945, trong đó bộ phận quan trọng nhất giữ vai trò chi phối các bộ phận khác chính là bộ máy chiếm đóng của người Nhật. Ngoài ra còn có hệ thống chính quyền bản xứ từ trung ương đến địa phương. Nghiên cứu, đánh giá về Nội các Trần Trọng Kim không thể đặt nó tách rời khỏi toàn bộ kết cấu quyền lực thống trị đó.

Trên đây là những ý kiến của tôi trao đổi với tác giả của một số bài nghiên cứu có liên quan đến lịch sử ra đời và hoạt động của Nội các Trần Trọng Kim và việc nhìn nhận, đánh giá bản chất, vai trò và vị trí lịch sử của nó. Tìm hiểu kỹ hơn những vấn đề này sẽ góp phần làm sáng tỏ hơn hành trình lịch sử của dân tộc Việt Nam đi tới độc lập, tự do và thống nhất đất nước trong mùa Thu lịch sử 1945.

CHÚ THÍCH

(1). Xem: Phạm Hồng Tung, *Nội các Trần Trọng Kim: bản chất, vai trò và vị trí lịch sử*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009 (tái bản lần thứ nhất 2010).

(2). Ở đây tôi sử dụng bản điện tử của hai bài viết trên được đăng tải trên tờ báo mạng có địa chỉ www.danluan.org/node/2272. Các trích dẫn sau đây đều lấy từ nguồn này.

(3). Trần Trọng Kim, *Một cơn gió bụi*, Nxb. Vĩnh Sơn, Sài Gòn, 1969, tr. 51.

(4). Xem: Vu, Tuong, "It's the Time for Indochinese Revolution to Show its True Colors: The Radical Turn in Vietnamese Politics in 1948", *Journal of Southeast Asian Studies*, No. 40 (3, October 2009), tr. 519-542.

(5). Bản dịch tiếng Việt của bài viết được công bố trên tạp chí trực tuyến Talawas số mùa Thu 2009.

(6). Đoạn in nghiêng là do tôi nhấn mạnh - PHT.

(7). Những dòng in nghiêng là do tôi nhấn mạnh - PHT.

(8), (10). Trần Trọng Kim, *Một cơn gió bụi*, sdd, tr. 89, 92.

(9). Xem. Phạm Khắc Hòe, *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1987, tr. 49-50; Hoàng Xuân Hãn, "Tưởng nhớ Phan Anh", in trong Vũ Đình Hòe, *Hồi ký Thanh Nghị*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1997, tr. 618.

(11). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 113.

THÊM TƯ LIỆU VỀ CUỘC NỔI DẬY CỦA TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ Ở CHUDRON (GIA LAI) NĂM 1958

NGUYỄN QUANG TUỆ*

Trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (348), năm 2005, trong mục *Tư liệu - Đính chính sử liệu*, tác giả Lê Cung có bài viết “Cuộc nổi dậy của tù nhân chính trị ở Chudron (Gia Lai) năm 1958” (1). Trong bài, căn cứ vào “những tư liệu mới phát hiện được”, PGS.TS. Lê Cung cũng đã có một số nhận định khái quát về cuộc nổi dậy này.

Gần đây, chúng tôi may mắn tìm được một vài tư liệu liên quan đến sự kiện trên, xin giới thiệu thêm cùng quý độc giả. Nhân đó, muốn nêu một vài ý kiến nhỏ về những điều còn băn khoăn.

Tóm tắt sự kiện

Theo tài liệu được đóng dấu *mật* và *thượng khẩn* của Tỉnh trưởng tỉnh Pleiku (2), vào thời điểm 1958, tổng số tù chính trị bị giam giữ tại Quân khu 3 có trên 600 người. Trừ những người bị nhốt tại hai Trung tâm Huấn chính Pleiku và Phú Thạnh (Bình Định), số đi làm ở dinh điền Tân Lạc hoặc lao động khổ sai tại các công trường khác, còn có 93 người “phục dịch để xây đắp” phi trường Chudron. Đây chính là những người yêu nước mà địch bắt được trong các chiến dịch càn quét ở miền Nam

từ khoảng năm 1955, từng bị giam cầm ở những nơi khác nhau, trước khi bị đày lên Pleiku vào tháng 4-1957. Cai quản công trường Chudron này là một đơn vị thuộc Trung đoàn địa phương 181, đặt dưới sự chỉ huy của Trung úy Rahlan Neang, Chuẩn úy Ksor Do cùng 4 hạ sĩ quan và 29 lính, tất cả đều là người dân tộc thiểu số; được trang bị 2 trung liên BAR, 2 carbines, 11 tiểu liên Thompson, 16 garant M1, 2 súng lục colt 11, 45, 1 máy truyền tin SCR, 2 xe G.M.C và 1 citern đựng nước. Nơi giam các “chính trị phạm” sau giờ làm việc gồm 8 lều vải (5 lều ở, 1 lều nấu cơm, 2 lều chứa dụng cụ lao động - luôn được khóa kỹ sau giờ làm việc). Để khống chế, địch đặt 4 vọng gác ở bốn góc trại; “khi hữu sự, hai trung liên đặt trên một mỏm đất bắn chéo nhau ở hai góc đối diện cách xa phạm nhân chừng 50 thước”, báo cáo của địch mô tả.

Chiều ngày 7-6-1958, trước lúc xảy ra sự kiện, địch sắp xếp công việc cho các tù chính trị như sau: 40 người đi nhặt cành khô về xếp đống, 30 người chặt cây, phá rừng; hai nhóm 70 người này do Chuẩn úy Ksor Do và 11 binh sĩ canh giữ, vũ khí gồm 2 trung liên và 5 tiểu liên. Nhóm thứ ba

* ThS. Bảo tàng tỉnh Gia Lai

gồm 10 người đi gánh nước có 2 lính kèm. Nhóm thứ tư, 8 người đi lấy củi khô, 2 lính canh. Nhóm thứ năm, 5 người nấu bếp, 4 lính gác. Số lính còn lại hoặc làm việc tại văn phòng cùng với Chỉ huy trưởng Rahlan Neang hoặc nằm nghỉ trong các lều vải.

Vấn theo tài liệu dịch thì khoảng 16 giờ 30 hôm đó, sau khi nghe một tiếng súng nổ ở bìa rừng, tất cả các vị trí đều bị “chính trị phạm” tiếp cận một cách mau lẹ. Quân dịch không kịp trở tay nên chỉ độ 20 phút sau, tù chính trị đã làm chủ hoàn toàn nơi giam giữ này. Trừ một số ít hoảng sợ, mang súng trốn vào rừng, 18/35 sĩ quan, binh sĩ nguy (cả chỉ huy trưởng và phó) đều bị tước vũ khí, trói vào gốc cây (dịch thừa nhận: “tuy bị trói nhưng không ai bị ngược đãi”, “các doanh trại cũng như xe cộ đều còn nguyên vẹn”). Phía cách mạng có một người hi sinh - ông Võ Văn Ngân. Sau khi tịch thu phần lớn súng đạn dịch (2 trung liên, 2 carbines, 8 tiểu liên, 10 garant, 1 súng lục), tù chính trị rút nhanh ra rừng rồi băng qua biên giới Campuchia, sau đó.

Về tư liệu “gốc”

Tác giả Lê Cung cho biết tài liệu được sử dụng trong bài viết của mình là “Công văn số 795-VP/PK/M ngày 12-6-1958 của Tỉnh trưởng Pleiku gửi Bộ trưởng tại Phủ Tổng thống. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu Đệ I CH-5447” (3). Chúng tôi tạm gọi đây là tài liệu “gốc”.

Ở Gia Lai, những người quan tâm đến lịch sử địa phương hiện đang có bản sao văn bản số 795-VP/PK/M ngày 12-6-1958 của Tỉnh trưởng tỉnh Pleiku gửi Bộ trưởng tại Phủ tổng thống ở Sài Gòn; đồng kính gửi: Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ở Sài Gòn, Đại biểu Chính phủ Cao nguyên Trung phần tại Đà Lạt. Phần trích yếu của văn bản trên ghi: *V/v chính trị phạm bạo động ở Công trường xây đập phi trường*

Chudron. Đính kèm văn bản dài 7 trang đánh máy này còn có ba “phụ bản” khác là: Sơ đồ Công trường (1 trang vẽ, viết tay); Danh sách các phạm nhân tại Công trường Chudron thoát ngày 7-6-1958 (3 trang đánh máy) và cuối cùng là Thư của phạm nhân Công trường Cuty gửi Đại tá Tư lệnh Quân khu 3 (bản sao 3 trang đánh máy) (4).

Có một điểm khác nho nhỏ là dù cùng được lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II (Thành phố Hồ Chí Minh) nhưng nếu văn bản mà tác giả Lê Cung trích dẫn mang ký hiệu “Đệ I CH-5447” thì ở góc phải, phía dưới, tất cả các trang đầu của các văn bản chúng tôi hiện có lại được đóng con dấu hình chữ nhật và có các dòng chữ sau: “Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II; Sao y; Ký hiệu tài liệu: SC 06; HS 11512; Ngày sao: 14-5-1998”. Tuy thế, sau khi đọc bài viết của PGS.TS. Lê Cung, đối chiếu với văn bản hiện có (dù không có ký hiệu “Đệ I CH-5447”), chúng tôi vẫn nghĩ văn bản mà tác giả đã trích dẫn và văn bản mà chúng tôi đang có có cùng nội dung.

Cũng xin nói thêm là tài liệu “gốc” nói trên đã được chính thức sử dụng và công bố từ năm 2001 trong một số cuốn sách liên quan đến lịch sử đấu tranh cách mạng của Gia Lai, ở những mức độ khác nhau (5).

Về tư liệu mới sưu tầm được

Đầu tháng 12-2008, tại Pleiku, chúng tôi đã có dịp gặp gỡ, trò chuyện với anh Trần Văn Hòa (1955), người xã Đại Ngãi, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Anh Hòa là con trai của liệt sĩ Trần Văn Đắc, người có tên trong danh sách 93 tù chính trị vượt ngục ngày 7-6-1958, như đã biết. Tại danh sách nói trên, số thứ tự của ông Đắc là 75, 30 tuổi, tên cha được ghi là Giác (trong bài viết của mình, ở chú thích số 2, trang 65, tác giả Lê Cung cho rằng “bản danh sách chính trị phạm do dịch lập có kê rõ tên họ,

tuổi, tên cha mẹ và nguyên quán” là chưa hoàn toàn chính xác; cha của các tù chính trị chỉ được ghi tên, không có họ) còn mẹ là Võ Thị Quỳnh. Theo anh Hòa, đúng ra bà nội anh có tên là Quyên còn mục “sanh quán” của cha anh ghi là Đại An cũng chưa đúng, mà lẽ ra là Đại Ân.

Anh Trần Văn Hòa đã cung cấp cho chúng tôi một số tài liệu liên quan đến cha anh và phần nào cũng là liên quan đến cuộc đào thoát nói trên. Các tài liệu này, ngoài hình ảnh ông Trần Văn Đắc thời thanh niên, hình ảnh vợ chồng ông khi còn trẻ, giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ còn có giấy xác nhận của ông Nguyễn Văn Khuynh, nguyên Bí thư Tỉnh ủy Sóc Trăng (1950-1957), nguyên Phó Tổng biên tập *Báo Giải Phóng* (1976), về quá trình hoạt động của ông Trần Văn Đắc. Quan trọng hơn, chúng tôi đã được tiếp cận với hai tài liệu quý. Một là văn bản xác nhận của cựu tù chính trị Diệp Minh Chánh về trường hợp ông Trần Văn Đắc, (ông Chánh có tên trong danh sách 93 người tù vượt ngục - số thứ tự của ông là 55; ông là bạn hoạt động từ thời thanh niên với ông Đắc). Tờ xác nhận của ông Chánh - khi đó “53 tuổi, cán sự bậc 6, hiện là Bí thư Chi bộ phường 9, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh” được viết ngày 30-9-1978, có xác nhận chữ kí của Chánh Văn phòng Quận ủy Bình Thạnh. Tài liệu thứ hai là 11 lá thư của ông Trần Văn Đắc gửi về gia đình, từ 1957 (khi ở Pleiku) đến 1960 (khi ở Campuchia) (6). Và cuối cùng là một số tư liệu có được từ quá trình diễn dã của cá nhân người viết.

Đôi điều thưa lại

Thứ nhất, căn cứ nội dung báo cáo của địch, trong bài viết của mình, PGS.TS Lê Cung cho rằng: “Các tù nhân chính trị trong kế hoạch nổi dậy đã liên lạc được với

lực lượng vũ trang cách mạng bên ngoài và trên thực tế cuộc nổi dậy diễn ra có sự hợp đồng chặt chẽ giữa lực lượng bên trong và bên ngoài” (7). Sau đó, ở một đoạn khác, tác giả kết luận: “Thắng lợi của cuộc nổi dậy của tù nhân chính trị ở Chudron bao gồm nhiều yếu tố, như về sự phối hợp nhịp nhàng chặt chẽ giữa lực lượng bên trong và bên ngoài...” (8).

Nếu dựa vào phần đầu báo cáo này của đối phương (9) (dịch nhận định phe ta có khoảng 150 người được vũ trang), có thể nói nhận xét trên của Lê Cung là có cơ sở. Tuy thế, cần lưu ý, đây chỉ là con số giả định của địch. Người thực hiện báo cáo đã sử dụng một nguồn tin gián tiếp (“theo binh sĩ Thượng”) “ước lượng” và đặt dấu hỏi trong ngoặc đơn (?) khi dẫn lại nguồn tin chưa chắc chắn này. Quả đúng vậy, dường như cảm thấy có gì đó không ổn khi trình báo lên cấp trên một điều quá phi lí, cũng tại văn bản này, ở phần cuối, đối phương viết: “Theo lời phỏng đoán của các cấp có trách nhiệm về công trường này thì các phạm nhân được sự trợ lực của chừng một Đại đội ngoại nhân. Nhưng điểm này e rằng hơi xa sự thực, vì trong lúc tâm thần bất (bấn - NQT) loạn và đối phương ô ạt tràn lên nên cũng dễ ngộ nhận...” (10).

Giấy xác nhận kí ngày 30-9-1978 của ông Diệp Minh Chánh (2 trang) chủ yếu nói về ông Trần Văn Đắc song cũng giúp hiểu được phần nào việc chuẩn bị vượt ngục của những người tù chính trị ở Công trường Chudron. Theo đó, trong kế hoạch vượt ngục, ông Trần Văn Đắc đã được giao ba nhiệm vụ quan trọng. Thứ nhất ông phải “quan hệ” với Chỉ huy trưởng, Trung úy Rahlan Neang, để tìm cách xem bản đồ, dò đường đào thoát (các tù chính trị ở đây đều là người miền Nam, hoàn toàn xa lạ với địa hình rừng núi). Nhiệm vụ thứ hai của ông

là “tranh thủ” lính gác để được đi trốn tre ở biên giới Việt Nam - Campuchia nhằm kiểm tra thực địa. Còn nhiệm vụ thứ ba là vào thời điểm quyết định, ông đảm nhận một mũi tiến công và phải cướp được súng của một tên lính cụ thể. Đúng như kế hoạch của những người cách mạng, mọi chuyện đã diễn ra suôn sẻ.

Như vậy là, chỉ trong một khoảng thời gian ngắn (khoảng 20-30 phút), cuộc vượt ngục của hơn 90 tù chính trị tại Chudron đã thành công. Ít ngày sau đó, như đã nói, khi báo cáo lên cấp trên, địch cho rằng tuy lực lượng ngoại ứng của cuộc đào thoát này có thể chưa đến mức 150 người, được trang bị vũ khí như nhìn nhận của những người gác tù tại đây nhưng chắc chắn là phải có, và cũng không thể là quá ít. Theo chúng tôi, đây là một sự suy đoán, một nhận định sai hay nói cách khác, cùng với nhiều lí do khác được nêu ra khá dài trong báo cáo của địch, nó thiên về sự chạy tội, đổ lỗi cho khách quan. Bởi qua tài liệu của người trong cuộc (xác nhận của ông Diệp Minh Chánh, vừa dẫn), tập thể tù chính trị đã tự hành động mà không có sự giúp đỡ từ bên ngoài. Chẳng hạn, nếu có “ngoại nhân” thì có lẽ việc lên xem bản đồ và đi thực địa để dò đường trước sẽ không còn cần thiết nữa. Chúng ta cũng không hề có “căn cứ bí mật ở bên kia biên giới” như địch phỏng đoán (11).

Ông Ngô Thành (lão thành cách mạng, 82 tuổi, hiện sống ở tại Pleiku, Gia Lai) từ năm 1955 đến 1959 là ủy viên ban Cán sự rồi Quyền Bí thư Huyện ủy Chư Prông xưa (bao gồm cả huyện Đức Cơ ngày nay, nơi có các địa danh Cuty, Chudron đang nói) cũng thừa nhận hoàn toàn không có sự phối hợp giữa lực lượng bên trong và bên ngoài khi cuộc vượt ngục diễn ra. Khi đó, địa phương mà ông là một người lãnh đạo “chưa hề bắt liên lạc được với anh em chính trị phạm ở

Chudron”, ông Thành xác nhận. Khẳng định ảnh hưởng của cuộc đào thoát này đối với địa phương và khu vực là rất lớn, song chính ông Ngô Thành, với tư cách là một người lãnh đạo cấp huyện cũng chỉ biết sau khi sự kiện đã xảy ra.

Thêm nữa, còn có một lí do thuyết phục khác khiến người ta tin rằng không hề có sự phối hợp lực lượng giữa bên ngoài với lực lượng bên trong. Đó là, thực hiện Hiệp định Genève (20-7-1954), cán bộ ở lại của toàn tỉnh Gia Lai rộng lớn lúc đó, chỉ có 134 người (kể cả 3 người ra hoạt động hợp pháp tại thị xã); huyện Chư Prông, nơi diễn ra cuộc vượt ngục, chỉ có 10 cán bộ hoạt động bí mật. Số lượng cán bộ địch hậu như vậy quả là mỏng đối với một huyện biên giới, nên càng không thể có một lực lượng vũ trang đủ khả năng phối hợp tác chiến với những người tù ở Chudron (như địch mô tả). Và lại, hẳn mọi người đều còn nhớ là cho đến trước khi có Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng (1-1959), Gia Lai cũng như nhiều địa phương khác ở miền Nam nói chung, vẫn lấy đấu tranh chính trị làm phương châm tiến công địch chính yếu. (Trên thực tế, đến giữa năm 1959, Nghị quyết 15 mới được phổ biến cho các cán bộ chủ chốt của Gia Lai).

Nhắc lại một số điểm trên để thêm một lần nữa khẳng định sự thông minh, tài trí và đặc biệt là lòng quả cảm của tập thể 93 người tù chính trị Chudron năm xưa.

Thứ hai, trong bài viết của mình, căn cứ vào tài liệu hiện có, tác giả Lê Cung nhắc lại chi tiết một người tù bị hi sinh trong cuộc đào thoát này - ông Võ Văn Ngân. Liên đó, PGS.TS. Lê Cung có chú thích số 12, nguyên văn: “Hiện ở quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh có đường phố Võ Văn Ngân (trước mặt Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật)” (12). Đúng vậy, dưới thời Pháp thuộc, đường

này mang tên Milice; năm 1955, đổi ra thành đường Ngô Quyền và sau 30-4-1975, đổi sang tên trên (13). Tuy thế, nếu chúng hiểu đúng ý người viết rằng: ông Võ Văn Ngân hi sinh ngày 7-6-1958, khi nổi dậy tại công trường Chudron cũng chính là danh nhân Võ Văn Ngân, mà một con đường ở Thủ Đức đang được mang tên ông thì e là người viết có sự nhầm lẫn chăng?

Hiện tại, chúng tôi chưa tìm được thông tin cụ thể và chính xác về người tù chính trị Võ Văn Ngân đã hi sinh ở Chudron nhưng khi tham khảo một vài tài liệu liên quan thì thấy danh nhân Võ Văn Ngân là một người khác.

Cuốn sách thứ nhất cho biết: Võ Văn Ngân (1906-1939), quê ở Đức Hòa, Trung Huyện, tỉnh Chợ Lớn, nay là xã Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, là em ruột Võ Văn Tần. Năm 1929, ông gia nhập Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội; tháng 4-1930, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Ông là người có công duy trì và xây dựng cơ sở cách mạng ở tỉnh Chợ Lớn trong giai đoạn thoái trào sau những cuộc đánh phá khốc liệt của thực dân Pháp. Đầu 1932, khi Võ Văn Tần được điều sang làm Bí thư Tỉnh ủy Gia Định, thì ông được cử thay Bí thư Tỉnh ủy Chợ Lớn. Tháng 3-1935, ông được bầu vào Xứ ủy Nam Kỳ và được cử đi dự Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ I của Đảng ở Ma Cao (Trung Quốc); tại Đại hội này, ông được cử vào Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương. Trở về nước năm 1936, ông được cử làm Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ; ông mất vì bệnh năm 1939 (14).

Cuốn sách thứ hai cho biết: Võ Văn Ngân (Mậu Tuất 1898 - Mậu Dần 1938), là nhà hoạt động cách mạng, quê ở xã Bình Tả, huyện Đức Hòa, tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc Long An). Xuất thân trong một gia đình nông nghiệp, lúc trẻ ông cùng với anh

ruột là Võ Văn Tần theo học chữ Hán, chữ Quốc ngữ. Năm 1925, tham gia hội kín Nguyễn An Ninh, năm 1926 tham gia Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội rồi An Nam Cộng sản đảng, ông từng làm Bí thư Tỉnh ủy Gia Định, Chợ Lớn, rồi Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ. Ông bệnh nặng, mất tại quê năm 1938; hai năm sau (1941), anh ruột ông là Võ Văn Tần đương chức Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ bị Pháp giết ở Hóc Môn (15).

Thông tin từ hai cuốn sách viết về cùng một danh nhân, ở cùng một thành phố có những điểm không trùng nhau song điều đáng quan tâm là nhân vật được nói đến ở đây, chắc chắn không phải là người có cùng tên, họ, đã hi sinh ở Chudron năm 1958.

Chút băn khoăn, mong đợi

Một là, theo báo cáo của địch (đã dẫn) thì sau nhiều ngày truy lùng gắt gao những người nổi dậy ở Chudron, chúng đã không thu được bất kì kết quả nào, ngoài việc bắt lại được duy nhất một người tù chính trị là ông Nguyễn Văn Bảy vào lúc 17 giờ ngày 10-6-1958. Tuy vậy, theo ông Diệp Minh Chánh xác nhận thì khi sang đến đất Campuchia rồi, tập thể này vẫn còn đầy đủ các thành viên như lúc ban đầu - trừ ông Võ Văn Ngân đã hi sinh. Ông viết: "Cuộc vượt trại thành công, 92 anh em vượt qua Cao Miên".

Do chúng tôi chưa được tiếp xúc trực tiếp với những người vượt ngục còn sống để tìm hiểu kĩ càng, lại cũng chưa tìm được thêm tài liệu liên quan đến việc khai thác ông Bảy của địch sau đó (nếu có) hoặc các tài liệu khác liên quan nên rất khó để khẳng định chi tiết nêu trên là sự thật hay đơn thuần chỉ là một chứng cứ ngụy tạo? Dù vậy, mới đây, khi đi thực địa vùng Chudron và các khu vực sát biên giới Việt Nam - Campuchia, chúng tôi nhận thấy rằng khoảng cách từ nơi nổi dậy đến đất bạn là không quá xa, và những người tù có

tổ chức chặt chẽ, hoàn toàn có thể dễ dàng vượt biên an toàn.

Có thể giả sử rằng ông Bảy đã bị lạc đường, tự ý nán hoặc vì một lí do nào đó tương tự thì mới có khả năng bị địch bắt lại sau đó. Bởi nếu vì đau yếu, không thể di chuyển,... thì chắc chắn tập thể tù chính trị cũng ít có khả năng để cho đồng đội của mình bị rút lại dọc đường.

Chúng tôi mong nhận được những thông tin phản hồi của quý độc giả về trường hợp này.

Hai là, theo tài liệu chúng tôi hiện có thì khi sang Campuchia, tập thể tù chính trị thêm một lần nữa bị chính quyền tỉnh Stung Treng đương thời bắt giữ. Tại đây, là người biết tiếng Pháp, ông Đắc trở thành phiên dịch cho hai bên, “tạo điều kiện thuận lợi bước đầu cho tập thể đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ. Và nhờ đó họ cũng hiểu anh em ta được dễ dàng”, ông Chánh xác nhận. Sau khi điều tra, hoàn chỉnh hồ sơ, những người vượt ngục bị đưa đi giam lỏng để làm khổ sai cho nhà cầm quyền ở Srépok, một khu rừng dọc quốc lộ 19, thuộc Stung Treng. Một chi tiết khá thú vị là tại đây, có hai người làm thơ, viết báo bằng tiếng... Pháp, gửi đăng trên các báo trung lập thời bấy giờ, (có lẽ là ở nước sở tại). Với bút danh Yên Châu (tên con gái đầu), ông Đắc là người có nhiều bài được in nhất, theo xác nhận của ông Chánh.

Trong thời hạn 5 năm lao động nặng nhọc mà không công, những người tù có tổ chức đã tranh thủ làm thêm ngoài giờ, lén chặt cây rừng bán để cải thiện đời sống. Nhóm của ông Chánh, ông Đắc (hai người từng ở chung phòng tại Khám lớn Sóc Trăng năm 1957) và ba người khác, tự quyết định “mỗi tháng tiết kiệm bắt buộc 20% mỗi người số tiền chia được đóng vào quỹ ủng hộ Mặt trận, để khi về Tổ quốc giao cho Cách mạng”. Thời gian này, theo

ông Chánh kể thì ông Đắc thường rủ ông tìm đường về nước nhưng ông Chánh đã trả lời rằng cần “đội tập thể tổ chức đi chung...”. Vào một ngày của tháng 4 hoặc tháng 5 năm 1963, những người bạn tù thấy ông Đắc không về giường ngủ đã vài đêm. Rồi mọi người bật tin ông từ đây. Độ một tháng sau, ông Chánh nghe thượng sĩ Moul Sary canh tù, nói rằng: “Có một người Việt Nam vượt biên giới đã bị bắn chết”.

Về phía tập thể, tháng 9 năm 1963, những người tù lại tổ chức vượt ngục về nước và lần này, thật không may, có một số người đã bị địch bắt lại khi đang băng rừng, tại địa phận tỉnh Đắc Lắc. Ông Diệp Minh Chánh là một trong số những người bị bắt, đày ra Côn Đảo và phải ở lại đó cho đến khi được trao trả tại Lộc Ninh, ngày 20-2-1974.

Tờ xác nhận của ông Diệp Minh Chánh (đã mất) không cho biết cụ thể đồng đội Trần Văn Đắc đã mất ở đâu, khi nào và trong trường hợp cụ thể ra sao. Đây cũng chính là điều mà gia đình anh Hòa (má anh, cụ út, vợ liệt sĩ Trần Văn Đắc, năm nay 84 tuổi) luôn muốn được biết. Tiếc là đến nay, thông tin này vẫn chưa được tìm thấy. Và, liệu có cách nào để tìm được những bài viết của tác giả Yên Châu ngày xưa không? Một câu hỏi khác cũng khiến chúng tôi băn khoăn là khi vượt ngục lần thứ nhất, năm 1958, trong số hơn 90 tù chính trị, có rất nhiều người ở độ tuổi 18, 19, 20... bây giờ, chắc vẫn có người còn sống. Nhưng họ ở đâu? Thêm nữa, năm 1963, có bao nhiêu người đã trốn thoát trở về (và bao nhiêu người đã bị bắt đày ra Côn Đảo rồi sau đó, về được hoặc không về được) và, bây giờ họ đang ở đâu?...

Đồng ý với tác giả Lê Cung: “Cuộc nổi dậy của tù nhân chính trị ở Chudron là một đòn giáng mạnh vào chính sách đàn áp

khủng bố điên cuồng của Mỹ - Diệm, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ phong trào đấu tranh chống Mỹ - Diệm trên toàn miền Nam" (16), chúng tôi muốn nhấn mạnh thêm rằng chuyến đào thoát của gần 100 chiến sĩ cách mạng trên công trường Chudron năm 1958 ấy không chỉ là một thắng lợi của cách mạng mà còn làm cho kẻ

thù nể phục. Sự kiện ấy đã thực sự làm chấn động cả Pleiku và Sài Gòn hơn 50 năm trước. Và, đằng sau nó, là số phận của những con người cụ thể. Chính vì vậy, mạo muội đưa thêm những câu hỏi mà bản thân chưa thể trả lời được vào cuối bài viết nhỏ này, chúng tôi hi vọng rằng sẽ có ai đó biết câu chuyện này, mà mách bảo.

CHÚ THÍCH

(1). Lê Cung. "Cuộc nổi dậy của tù nhân chính trị ở Chudron (Gia Lai) năm 1958", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (348)-2005, tr. 61-65.

(2). Công văn số 795-VP/PK/M ngày 12-6-1958 của Tỉnh trưởng tỉnh Pleiku gửi Bộ trưởng tại Phủ Tổng thống, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ở Sài Gòn và Đại biểu chính phủ Cao nguyên Trung phần tại Đà Lạt. Văn bản hiện lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Tp. Hồ Chí Minh.

(3), (7), (8), (12), (16). Lê Cung, bdd, tr. 65, 63, 64, 64, 65.

(4). Công văn số 795-VP/PK/M, tldd.

(5). Xin xem:

- Đỗ Nguyên, "Một cuộc vượt ngục chưa từng được biết", trong cuốn sách của Nhiều tác giả: *Giữa nanh vuốt kẻ thù, tập II*, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Ban Liên lạc tù chính trị yêu nước tỉnh Gia Lai, xuất bản tại Pleiku, 2001, tr. 36-40.

- Ngô Thành. *Sống giữa lòng dân Tây Nguyên*, Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Gia Lai, xuất bản tại Pleiku, 2005, tr. 67-68.

(Tác giả sách này nguyên là cán bộ lãnh đạo huyện Chư Prông từ 1955-1959, địa phương đã diễn ra cuộc đào thoát ở Chudron).

- Nhiều tác giả, *Lịch sử Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Gia Lai (1930-2005)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 198-199.

(6). Xin nêu một số tư liệu chính:

- Giấy xác nhận của ông Nguyễn Văn Khuynh, nguyên Bí thư Tỉnh ủy Sóc Trăng (1950-1957),

nguyên Phó Tổng biên tập *Báo Giải Phóng* (1976), về trường hợp ông Trần Văn Đắc; hiện lưu tại gia đình anh Trần Văn Hòa.

- Giấy xác nhận của cựu tù chính trị Diệt Minh Chánh về trường hợp ông Trần Văn Đắc. Bản sao văn bản hiện lưu tại gia đình anh Trần Văn Hòa.

- 11 lá thư của ông Trần Văn Đắc gửi về gia đình, từ 1957 (ở Pleiku) đến 1960 (ở Campuchia); hiện lưu tại gia đình anh Trần Văn Hòa.

- Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ (hồ sơ số 26176), do Ty Thương binh - Xã hội Hậu Giang cấp ngày 4-6-1984.

Nhân đây xin nói thêm:

- Pleiku vào thời điểm 1958 là đơn vị hành chính cấp tỉnh.

- *Chudron, Cuty*: Là cách viết địa danh trong văn bản của địch. Theo người dân Jrai ở địa phương, đúng ra phải viết là *Chư Drông*, theo đó chữ là núi là còn *drông* là dựng, dốc; tương tự *cu* trong *Cuty* vốn là *chư*, cũng có nghĩa là núi.

(9), (10), (11). Công văn số 795-VP/PK/M, tldd, tr. 3, 7, 7.

(13), (14). Thạch Phương, Lê Trung Hoa, chủ biên), *Từ điển Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, tái bản có bổ sung, Nxb. Trẻ, 2008, tr. 594, 348.

(15). Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, *Đường phố thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2001, tr. 857.

Nhân đây, xin cảm ơn anh Nguyễn Thanh Lợi (Tp. Hồ Chí Minh) đã tìm giúp chúng tôi hai tài liệu liên quan đến tên đường Võ Văn Ngân.

NHÀ TÙ CÔN ĐẢO QUA TÀI LIỆU LƯU TRỮ

LÊ HUY TUẤN*
NGUYỄN THU HÀNG**

Đối với nhiều người Việt Nam chúng ta, mỗi khi nghe nói đến hai từ “Côn Đảo” là liên tưởng ngay đó là một “địa ngục trần gian” khủng khiếp nhất dưới chế độ thực dân và đế quốc. Chỉ đến khi cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược của quân và dân ta hoàn toàn kết thúc, nước nhà hoàn toàn thống nhất, nhà tù Côn Đảo mới trở thành một bảo tàng, một chứng tích lịch sử tố cáo danh thép những tội ác dã man tày trời, đối với tù nhân qua các thời kỳ lịch sử của Việt Nam và cũng ở nơi đây đã thể hiện tinh thần yêu nước và đấu tranh bất khuất của nhiều thế hệ người Việt Nam yêu nước như Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn An Ninh, đặc biệt sau này là nơi rèn luyện ý chí cách mạng của nhiều chiến sỹ cộng sản của Đảng ta như Tôn Đức Thắng, Lê Duẩn, Lê Hồng Phong, Nguyễn Văn Cừ, Tô Hiệu, Ngô Gia Tự, Nguyễn Lương Bằng, Lương Khánh Thiện, Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn Chí Diểu, Dương Bạch Mai,...

Nhà tù Côn Đảo ngày nay còn là một bảo tàng, một di tích lịch sử cách mạng có giá trị lớn trong việc giáo dục truyền thống

yêu nước và tinh thần đấu tranh anh dũng của dân tộc ta cho các thế hệ hôm nay và mai sau. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I thuộc Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước (Bộ Nội Vụ) hiện còn lưu trữ một số tài liệu thể hiện một phần nào quá trình hình thành và hoạt động trên 100 năm của Nhà tù Côn Đảo.

Qua khảo sát sơ lược khối tài liệu và tư liệu gốc, chúng ta được biết Côn Đảo là tên gọi của quần đảo Côn Lôn gồm 14 hòn đảo lớn nhỏ cách bờ biển Vũng Tàu khoảng 180 km, người Pháp gọi là Poulo- Condore, theo người Malai gọi trước đó là Pulao-Kundur, dịch nghĩa là quần đảo của những quả bầu.

Côn Đảo nằm ở vị trí gần ngã tư đường hàng hải quốc tế nối châu Á với châu Âu và châu Âu với châu Úc. Nơi đây xa đất liền và hầu như không có hoặc rất ít dân cư sinh sống, địa hình phức tạp, chủ yếu là rừng núi chiếm 90% tổng diện tích của 14 hòn đảo. Chính vì thế, thực dân Pháp đã nhanh chóng nhận ra Côn Đảo hội tụ đủ mọi yếu tố thuận lợi để giam giữ những người chống đối chế độ thực dân của chúng

* Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I

và tháng 11-1861, người Pháp chiếm Côn Đảo. Không lâu sau được sự đồng ý của Hoàng đế nước Pháp, vào ngày 01-02-1862, Phó Đô đốc Bonard giữ chức quyền và tổng chỉ huy ở Nam Kỳ đã ký quyết định số 35 thiết lập một nhà tù ở Côn Đảo với mục đích được ghi rõ là nơi lưu đày những người nguy hiểm. Các tù nhân được chia làm hai loại là tù nhân phạm tội phản nghịch và tù nhân chiến tranh.

Dưới quyền của Thống đốc Nam Kỳ Dupré, hệ thống giam giữ tù nhân ở Côn Đảo được xây dựng từ năm 1862 đến 1945 gồm 4 trại giam. Trong hơn 50 năm đầu của thế kỷ XIX, Nhà tù chỉ có 1 trại giam. Năm 1917, trại II được khởi công, đưa vào sử dụng năm 1928. Trại III hoàn thành năm 1931 cùng hai dãy chuồng cộp sử dụng năm 1944.

Đến năm 1955, Thiếu tá Pháp Aloise Blank bàn giao Nhà tù Côn Đảo lại cho Ngụy quyền Sài Gòn. Trại V xây dựng năm 1962, trại VI, VII, VIII xây dựng năm 1968, hoàn thành năm 1970 bằng ngân sách của chương trình Viện trợ Quân sự và Kinh tế của Mỹ. Trại IX và X đang trong giai đoạn đổ móng, đúc cột thì nhà thầu phải rút chạy vì sự kiện ngày 30-4-1975.

Trong 20 năm (1955-1975). Mỹ- Ngụy đã tăng quy mô nhà tù lên 8 trại giam, mỗi trại rộng khoảng 10.000m², có tường đá bao quanh, 6 dãy chuồng cộp và 45 xà lim. Ngoài khu vực các trại, còn có khu đập đá, khu lò vôi, đất ruộng là nơi người tù phải lao động khổ sai.

Côn Đảo là nhà tù mà thực dân Pháp xây dựng sau nhà tù Sài Gòn năm 1861 để giam giữ những người chống phá chế độ thực dân. Qua suốt 113 năm, từ 1862-1975, dưới chế độ thực dân, đế quốc và bè lũ tay sai của chúng, hệ thống nhà tù Côn Đảo

thường xuyên được tăng cường về mặt tổ chức, các biện pháp cai trị ngày càng dã man hơn. Đã có hơn 22.000 tù nhân bị chết, riêng Nghĩa trang Hàng Dương đã có hơn 2.000 ngôi mộ.

Trong suốt hơn 113 năm ấy, nhà tù Côn Đảo là một trong những nhà tù đặc biệt được chế độ thực dân và đế quốc quan tâm so với các nhà tù khác như Hà Nội, Hải Phòng, Sơn La, Lao Bảo, Sài Gòn, Thái Nguyên nhằm tiêu diệt tinh thần yêu nước, các phong trào nổi dậy chống thực dân, đế quốc, các phong trào cách mạng của Đảng, của các tổ chức xã hội tiến bộ qua các thời kỳ như: Nguyễn Trung Trực, Trương Định ở Nam Kỳ, phong trào Cần Vương của Tôn Thất Thuyết, phong trào chống thuế nặng siu cao, phong trào của các chí sĩ cách mạng như: Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, những cuộc nổi dậy của người Mường ở Hoà Bình (1909-1910), của người Mèo ở Hà Giang (1911-1912), của binh lính do Trịnh Văn Cấn lãnh đạo ở Thái Nguyên (1917), của những nghĩa quân do Đề Thám đứng đầu ở Bắc Kỳ (1897-1913). Đặc biệt là từ những năm 1920 khi ở Việt Nam xuất hiện nhiều hoạt động và tổ chức yêu nước chống thực dân Pháp như Việt Nam Quốc dân Đảng, Đông Dương Cộng sản liên đoàn,... thì chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương càng tăng cường bắt bớ, giam cầm, tra tấn dã man và đưa đi đày ở Côn Đảo nhiều tù nhân mà chúng ta gọi là tù chính trị. Nếu năm 1929 ở các nhà tù chỉ có khoảng 300 tù chính trị thì đến năm 1930 đã có 2963 người trong đó có 780 người bị đày đi các nhà tù Côn Đảo, Sơn La, Lao Bảo, Thái Nguyên. Năm 1931, chỉ 4 tháng đầu năm đã có 1672 tù chính trị. Đến năm 1932, con số này đã tăng lên đến hơn 10.000 người và vì số lượng nhiều như vậy nên thực dân Pháp phải chuyển các tù

nhân theo chế độ đầy biệt xứ ở các nhà tù khác ngoài Đông Dương nằm trong hệ thống các nhà tù thuộc địa của chúng như: Guyan, Madagasca,...

Đến năm 1936, chỉ tính riêng Côn Đảo, thực dân Pháp đã giam giữ 753 tù chính trị trong đó mới chỉ có 6 người được giảm án, 4 người được thả tự do, 3 người bị chết và 1 người vượt ngục.

Hiện nay, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I còn lưu giữ rất nhiều phong tài liệu, khối tư liệu trong đó có tài liệu liên quan đến Nhà tù Côn Đảo như: Phong Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, Phủ Toàn quyền Đông Dương, Công báo Đông Dương, Công báo Nam Kỳ..., cùng một số sách báo, tạp chí nghiên cứu về Đông Dương nói chung và về Việt Nam nói riêng được xuất bản từ trước năm 1945.

Nội dung chủ yếu của tài liệu lưu trữ về Nhà tù Côn Đảo hiện có ở Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I: các văn bản pháp quy như sắc lệnh, nghị định, quyết định, chỉ thị của chính quyền thực dân Pháp ở các cấp từ năm 1862-1954, công văn trao đổi liên quan đến:

1. Về tổ chức và chế độ quản lý nhà tù:

- Bổ nhiệm, đề bạt, chuyển chuyển nhân sự như giám đốc, cai tù,...
- Lương, trợ cấp cho cai tù và nhân viên trong tù.
- Xin cấp kinh phí hàng năm để bổ sung cho việc xây mới, sửa chữa, nâng cấp nhà tù.
- Quy định chức năng, nhiệm vụ của cai tù.
- Chế độ giam giữ, thanh tra, kiểm soát tù nhân.

- Tăng cường số lượng cai tù, chế độ giám sát tù nhân.

2. Về các hoạt động của nhà tù:

- Tình hình sử dụng tù nhân trong các loại lao động.

- Danh sách tù nhân các năm, danh sách các tù chính trị, danh sách các tù gốc Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ và người nước ngoài (người Âu và người châu Á). Danh sách tù nhân các tỉnh đầy ra Côn Đảo.

- Thống kê các khoản chi phí hàng năm của nhà tù.

- Kế hoạch di chuyển đưa tù nhân ra Côn Đảo.

- Tình hình y tế (vệ sinh, bệnh tật, tử vong) ở nhà tù.

- Đơn thư của các tù nhân hoặc thân nhân về việc xin ân xá, phục hồi danh dự, tự do đi lại, tố cáo khiếu nại về sự ngược đãi, đánh đập của cai tù.

- Tình hình tù nhân vượt ngục.

- Tin tức, nhận xét về quá trình cải tạo của tù nhân.

- Quyết định ân xá cho các tù nhân.

Và tiếp theo hàng loạt các bài công bố về danh sách tù nhân bị giam giữ tại Nhà tù Côn Đảo của Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II đăng trên Tạp chí *Văn thư Lưu trữ Việt Nam*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I xin công bố nguyên văn Quyết định số 35 ngày 01/02/1862 của Phó Đô Đốc Bonard, Tổng chỉ huy liên quân Pháp - Tây Ban Nha về việc thiết lập Nhà tù Côn Đảo (*Có bản sao tiếng Pháp kèm theo*) (1).

Quyết định số 35 ngày 01/02/1862

Phó Đô đốc, Tổng Chỉ huy Pháp-Tây Ban Nha

Quyết định:

Thiết lập một nhà tù An-nam ở Pulo-Condore để giam giữ những kẻ nguy hiểm, tù nhân và kẻ gian.

Những đối tượng này chia ra làm 2 loại:

Tù nhân phạm tội phản nghịch và thường phạm (Đối với người An-nam, tội phản nghịch được coi như là tội giết Vua, giết cha mẹ).

Tù nhân chiến tranh (Tù nhân chiến tranh mà là cấp dưới, thuộc hạ thì chỉ là công cụ của cấp trên thì sẽ không được coi là phản nghịch).

Hai loại tù nhân này được giam giữ riêng biệt:

Tù nhân chiến tranh được giam giữ trong một khu riêng.

Tù nhân phạm tội phản nghịch và thường phạm thì phải lao động công ích và trồng trọt.

Các quan và lính An-nam đóng quân ở Pulo-Condore được giao nhiệm vụ canh gác và giám sát tù nhân dưới quyền của một

viên sỹ quan, là trưởng trại tù của nhà tù.

Lương bổng, chế độ ăn mặc và chức năng, nhiệm vụ của các quan và lính An-nam sẽ được xác định bằng một qui định.

Chế độ ăn mặc, việc thưởng thêm cho các loại tù nhân cũng sẽ được qui định riêng.

Quan và lính coi tù An-nam đều phải có cam kết trong việc giám sát tù nhân và họ sẽ được đưa cho những cái tên mà người An-nam thường dùng cho những công việc này.

Họ được phép cho người nhà đến thăm.

Một ban quản lý sẽ kiểm tra sổ sách chi tiêu, tiền lương, chế độ ăn mặc của nhà tù. Trưởng trại tù sẽ xuất các khoản tiền và ra lệnh chi.

Khu Tổng hành dinh, *Sài Gòn*, ngày 01/02/1862.

Phó Đô đốc, Tổng chỉ huy

BONARD

Đã ký

CHÚ THÍCH

(1). "Quyết định số 35, ngày 01-02-1862 của Phó Đô đốc Bonard về việc thành lập Nhà tù Côn

Đảo" trích từ *Công báo Đông Dương*. Kí hiệu tra tìm: Tư liệu- J4.



Vinh biệt PGS-TS. Đỗ Văn Ninh

PGS. TS Đỗ Văn Ninh sinh ngày 9 - 12 - 1931 trong một gia đình nông dân khá giả ở xã Chính Nghĩa, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

Thuở nhỏ, Ông học bậc tiểu học ở trường làng. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Ông tiếp tục đi học và tham gia hoạt động trong phong trào học sinh và Đoàn Thanh niên Việt Nam. Năm 1947, Ông là Hiệu đoàn phó học sinh trường Nguyễn

Thiện Thuật (Hưng Yên). Năm 1948 - 1949, Ông là Tỉnh đoàn Trưởng Tỉnh đoàn học sinh tỉnh Hưng Yên, Ủy viên Ban Chấp hành Tỉnh đoàn Thanh niên Việt Nam, tỉnh Hưng Yên.

Năm 1950, khi 19 tuổi Đỗ Văn Ninh nhập ngũ và được biên chế vào lực lượng bộ binh rồi chuyển sang pháo binh. Trong khoảng thời gian từ 1950 - 1951, Ông được cử đi học tại trường Trung học Lục quân Trần Quốc Tuấn ở Văn Nam (Trung Quốc) trong một thời gian ngắn và tham gia tích cực trong việc vận chuyển vũ khí từ Trung Quốc về Việt Nam chuẩn bị cho chiến dịch Biên Giới. Từ 1951 - 1956, Ông là Sĩ quan Quân đội Nhân dân Việt Nam với quân hàm Thiếu úy. Năm 1956, Ông làm Chủ nhiệm Cầu lạc bộ Trung đoàn 80 - Bộ Tổng Tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ngày 2-4-1958, Ông vinh dự được đứng trong hàng ngũ Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trong thời gian tại ngũ (từ 1950 đến 1959), Ông được tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý: Anh hùng mô phạm khoa pháo binh Trường Lục quân (1951); Chiến sĩ thi đua Phòng Chính trị Sư đoàn 351 (1952); Chiến sĩ thi đua Ban Chính trị đoàn 80 (1956) và được tặng thưởng Huân chương Chiến thắng hạng Ba (1958)...



(1931 - 2011)

Năm 1959, Ông chuyển về công tác tại Sở Văn hóa Hà Nội, sau đó làm cán bộ Tuyên huấn Quận ủy Quận VI, Thành phố Hà Nội.

Từ 1960-1966, Ông là sinh viên Ngành Khảo cổ, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Bắc Kinh - Trung Quốc. Trong thời gian học tại đây, Ông được cử làm Bí thư Chi bộ lưu học sinh Việt Nam. Sau khi về nước, ông công tác tại Tổ đồ đá cũ - Đội Khảo cổ học thuộc Ủy ban KHXH Việt Nam, nay là Viện Khảo cổ học thuộc Viện KHXH

Việt Nam. Năm 1977, Ông là Ủy viên Ban biên tập, kiêm Thư ký Tòa soạn Tạp chí *Khảo cổ học*. Năm 1978, Ông giữ chức Trưởng Ban Nghiên cứu thời đại phong kiến và Ủy viên Hội đồng Khoa học Viện Khảo cổ học. Năm 1981, Ông bảo vệ thành công Luận án Phó Tiến sĩ. Năm 1984, Ông được Nhà nước phong học hàm Phó Giáo sư. Từ 1982 - 1985, Ông là Phó Tổng biên tập kiêm Thư ký Tòa soạn Tạp chí *Khảo cổ học*. Năm 1985, ông chuyển về công tác tại Viện Sử học, là cán bộ nghiên cứu Phòng Lịch sử cổ trung đại Việt Nam. Từ 1989 - 1991, Ông là Phó Viện trưởng Viện Sử học.

Trong cuộc đời gần 50 năm cống hiến cho nền sử học nước nhà, Ông đã để lại nhiều công trình nghiên cứu có giá trị. Ngoài các cuốn sách viết riêng như *Thành cổ Việt Nam, Tiễn cổ Việt Nam; Quốc Tử giám và trí tuệ Việt, Huyện đảo Vân Đồn...* Ông còn là đồng tác giả của hơn 20 công trình khoa học khác. Ngoài ra, Ông còn công bố gần 100 bài viết đăng trên Tạp chí *Khảo cổ học*; Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* và các tạp chí chuyên ngành khác. Trong đó, có 50 bài đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*. Vừa qua, Hội đồng Khoa học Viện Khoa

học Xã hội Việt Nam đã xét hai công trình khoa học tiêu biểu của ông là *Thành cổ Việt Nam* và *Tiền cổ Việt Nam*, đề nghị Hội đồng cấp Nhà nước tặng Giải thưởng Nhà nước về Khoa học và Công nghệ cho hai công trình trên.

Sau khi được Nhà nước cho nghỉ chế độ (năm 1999), Ông vẫn say sưa với công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo cán bộ nghiên cứu trẻ. Đặc biệt, năm 2010, Ông được Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội tặng Bằng khen "Đã có nhiều thành tích đóng góp trong quá trình xây dựng và hoàn thiện Bộ sách "Tổng tập 1.000 năm văn hiến Thăng Long, góp phần vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc".

Với 81 tuổi đời, 53 tuổi Đảng hơn nửa thế kỷ công tác liên tục, PGS.TS Đỗ Văn Ninh luôn là người cán bộ tận tụy với công việc, tâm huyết với sự nghiệp nghiên cứu khoa học. Với những cống hiến trên nhiều lĩnh vực, Ông đã được Đảng và Nhà nước trao tặng nhiều huân, huy chương cao quý: Huân chương Chiến thắng Hạng Ba; Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng.

Những năm gần đây, sức khỏe của PGS.TS. Đỗ Văn Ninh ngày càng giảm sút. Mặc dù được gia đình hết lòng chăm sóc, và các bác sĩ tận tình cứu chữa nhưng do tuổi cao, sức yếu, bệnh nặng, nên Ông đã vĩnh biệt chúng ta vào hồi 16 giờ 50 phút ngày 24-7-2011 (tức ngày 24 tháng 6 năm Tân Mão), hưởng thọ 81 tuổi. Linh cữu PGS-TS. Đỗ Văn Ninh được đưa về an táng tại quê nhà.

Viện Sử học và Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* xin gửi lời chia buồn sâu sắc tới gia quyến PGS-TS. Đỗ Văn Ninh.

Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*

Hội thảo khoa học "Cuộc khởi nghĩa N'Trang Lơng"

Chuẩn bị cho việc xuất bản ấn phẩm *Cuộc khởi nghĩa N'Trang Lơng, 1912-1936*, ngày 4-8-2011, tỉnh Đắk Nông tổ chức hội thảo khoa học về cuộc khởi nghĩa N'Trang Lơng xung quanh tập tư liệu có được về cuộc đấu tranh anh dũng của các dân tộc

thiểu số Nam Tây Nguyên dưới ngọn cờ của anh hùng dân tộc M'Nông N'Trang Lơng. Hội thảo cũng là cơ sở để Đắk Nông tổ chức kỷ niệm 100 năm cuộc khởi nghĩa N'Trang Lơng, xây dựng bảo tàng và tượng đài N'Trang Lơng tại trung tâm Thị xã Gia Nghĩa trong năm 2012.

Hội thảo cũng có đề xuất tổ chức hội thảo quốc tế để tập hợp tối đa tư liệu vì phạm vi hoạt động của phong trào N'Trang Lơng khá rộng (Nam Tây Nguyên và Đông Bắc Campuchia) và đã được giới khoa học của nhiều nước quan tâm. Hiện tỉnh Đắk Nông đang triển khai dự án xây dựng tượng đài "Anh hùng N'Trang Lơng và các dân tộc Tây Nguyên" trị giá 30 tỷ đồng.

P.V

Hội thảo khoa học: "Đồng chí Lê Quang Đạo với cách mạng Việt Nam"

Ngày 8-8-2011 tại Hà Nội, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh đã tổ chức Hội thảo khoa học "Đồng chí Lê Quang Đạo với cách mạng Việt Nam". Tham dự hội thảo có các đồng chí nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, nguyên Bí thư Trung ương Đảng, lãnh đạo Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; lãnh đạo Thành ủy Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh; các nhà khoa học, những bạn chiến đấu và gia đình đồng chí Lê Quang Đạo.

Hơn 50 tham luận trong Hội thảo đã nêu bật cuộc đời, sự nghiệp và những đóng góp của đồng chí Lê Quang Đạo trên các cương vị công tác do Đảng, Nhà nước phân công; làm rõ phẩm chất chính trị, đạo đức: trung thành, tận tụy với Đảng và Tổ quốc, hết lòng phục vụ nhân dân, sống trung thực, thẳng thắn, giản dị, là cán bộ lãnh đạo tài năng, ham học hỏi và giàu trí tuệ.

Hội thảo khẳng định những đóng góp của đồng chí Lê Quang Đạo trên lĩnh vực quân sự, khoa học, giáo dục; những sáng tạo của ông về việc đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, xây dựng Nhà nước pháp quyền, mở rộng dân chủ, xứng đáng là người chỉ huy quân sự-chính trị tài ba của Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Mai Thị Huyền

Hội thảo khoa học "Quốc chúa - Bồ tát Nguyễn Phúc Chu và sự nghiệp mở mang bờ cõi, phát triển đất nước"

Ngày 22-8-2011 tại Tp. Hồ Chí Minh, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam và Viện Nghiên cứu Tôn giáo - Viện KHXH Việt Nam tổ chức hội thảo "Quốc chúa - Bồ tát Nguyễn Phúc Chu và sự nghiệp mở mang bờ cõi, phát triển đất nước".

Hội thảo đã nhận được gần 100 tham luận và hơn 150 đại biểu đến dự, bao gồm chư tôn đức tăng ni, các nhà nghiên cứu lịch sử, Phật học,...

Các tham luận đã tập trung vào ba chủ đề chính: 1. Vị thế của Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu (1675-1725) trong việc mở rộng bờ cõi, phát triển đất nước; 2. Sự nghiệp của Bồ tát Nguyễn Phúc Chu trong việc hoằng pháp về phương Nam; 3. Thành tựu văn hóa và những vấn đề liên quan thời ấy. Chúa Nguyễn Phúc Chu là đời chúa thứ 6 của Đàng Trong, pháp danh Hưng Long, hiệu Thiên Túng Đạo Nhân, triều Nguyễn truy tôn là Hiến Tông Hiếu Minh hoàng đế, được ghi nhận là người có công lớn trong việc mở mang, phát triển và ổn định đất nước ở Đàng Trong vào thế kỷ XVII-XVIII. Trong thời Nguyễn Phúc Chu, chưa đầy 40 năm nước ta đã mở rộng đến tận Hà Tiên. Ông cũng là người chế định cơ chế xã hội cho các nước Thủy Xá, Hỏa Xá của vùng đất Tây Nguyên. Sự kiện hết sức quan trọng có liên quan đến lịch sử hình thành Sài Gòn - Tp. Hồ Chí Minh là vào năm 1698, chính quốc chúa Nguyễn Phúc Chu đã sai Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược vùng đất miền Nam, lấy Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Trấn Biên ở Biên Hòa và dinh Phiên Trấn ở Gia Định, lập xã Minh Hương, Thanh Hà riêng cho người Hoa (tạo ra một cộng đồng người Việt gốc Hoa đóng góp cho xứ sở mới).

Về những đóng góp của chúa Nguyễn Phúc Chu trong vấn đề phát triển Phật giáo Đàng Trong, các nhà nghiên cứu đánh giá cao việc truyền bá Phật giáo Bắc tông vào Việt Nam, với sự kiện mời Hòa thượng Thạch Liêm mở giới đàn cho 1.400 tăng ni ở Phú Xuân, đúc chuông Thiên Mụ nặng 3.285 cân vào năm 1710 và ngài đích thân làm bài minh khắc

vào chuông; vai trò của chúa Nguyễn Phúc Chu với việc phát triển Tào Động Phật giáo vào Việt Nam; Ngài đã đề ra chủ trương "cư Nho mộ Thích", kế thừa một cách sáng tạo chủ trương của vua Trần Nhân Tông "cư trần lạc đạo" ở thế kỷ XIII; Ngài cũng là người bảo trợ cho sự phát triển các đền, chùa ở Đàng Trong...

Bên cạnh đó, một số tham luận cũng ghi nhận ý thức chủ quyền lãnh thổ của chúa Nguyễn Phúc Chu là rất sâu sắc, thể hiện qua việc tiếp tục tổ chức các đội Bắc Hải ra khai thác sản vật ở quần đảo Hoàng Sa - Trường Sa để khẳng định chủ quyền ở những vùng đảo này.

T.H

Triển lãm di sản văn hóa Phật giáo Đàng Trong

Ngày 22-8-2011, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Viện Nghiên cứu Tôn giáo - Viện KHXH Việt Nam và Thư viện Khoa học tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh phối hợp tổ chức *Triển lãm di sản văn hóa Phật giáo Đàng Trong thế kỷ XVIII-XX*.

Triển lãm giới thiệu nhiều hiện vật, cổ vật thuộc dòng văn hóa Phú Xuân có liên quan đến Phật giáo. Trong đó, lần đầu tiên trưng bày các bản dập (thác bản) văn bia chùa Huế, có cả ảnh tấm bia "Ngự biển Thiên Mụ tự" của quốc chúa Nguyễn Phúc Chu và bản dập trên lụa tấm bia chùa Hà Trung (Gio Linh, Quảng Trị) ghi công trạng Trần Đình Ân - vị quan có nhiều đóng góp dưới nhiều đời chúa Nguyễn, bản dập văn bia tháp tổ Liễu Quán, tháp tổ Nguyên Thiều và tranh chân dung của hai vị tổ sư này.

Bên cạnh đó là hệ thống các tượng thờ Phật giáo thời chúa Nguyễn và triều Nguyễn. Triển lãm cũng giới thiệu nhiều bản kinh Phật thời Nguyễn như các quyển *Hiếu kinh* và *Chư kinh tập*, thủ bút của Viên Giác đại sư vào thế kỷ XIX, các sổ điệp, sắc chỉ của các vua Nguyễn ban cho các vị hòa thượng trụ trì ở các quốc tự. Đặc biệt có một thanh giới đao do vua Tự Đức ban tặng trụ trì chùa Quốc Tự Diệu Đế - là hiện vật quan trọng trong giới Phật giáo. Thanh đao này dùng để cạo tóc truyền giới cho người xuất gia như một nghi thức biểu tượng.

Triển lãm cũng giới thiệu một số hiện vật Phật giáo Nam Bộ như cuốn kinh được viết trên giấy sậy hay kinh viết trên lá thốt nốt. Đây cũng là những dấu tích của sự phát triển Phật giáo Đàng Trong từ thời các chúa Nguyễn đến triều Nguyễn. Triển lãm sẽ kéo dài đến ngày 28-8-2011.

P.V

Trưng bày nhiều tư liệu quý về Quốc hội

Ngày 24-8-2011, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam đã khai mạc *Triển lãm Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam trên đường đổi mới và hội nhập*. Triển lãm trưng bày hơn 200 hình ảnh, tư liệu, hiện vật phản ánh khái quát từ lúc hình thành, đến khi đổi mới, hội nhập thế giới của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam và sự kiện bầu cử Quốc hội khóa XIII và Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2011-2016 vừa qua.

Trong số đó, có nhiều hiện vật quý là tài liệu gốc chưa được giới thiệu nhiều tới công chúng như: Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được Quốc hội khóa I thông qua năm 1946, biên bản các văn bản của Quốc hội khóa I, khai mạc tại Nhà hát Lớn Hà Nội ngày 2-3-1946, bút tích của Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi đồng bào đi bầu cử đại biểu quốc hội khóa I, Báo *Việt Nam Độc lập* - Cơ quan tuyên truyền Việt Minh Cao - Bắc - Lạng số 235 ngày 15-12-1945 - số đặc biệt về tổng tuyển cử...

P.V

Hội thảo khoa học: “Trạng nguyên Lương Thế Vinh - Thân thế và sự nghiệp”

Nhân dịp kỷ niệm Trạng nguyên Lương Thế Vinh tròn 570 tuổi, ngày 28-8-2011 tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội, Ban Liên lạc họ Lương, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã tổ chức Hội thảo khoa học *“Trạng nguyên Lương Thế Vinh - Thân thế và sự nghiệp”*. Tham dự Hội thảo có các nhà khoa học của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Viện Sử học và các thế hệ con cháu họ Lương.

Các tham luận trong Hội thảo tập trung trình bày những vấn đề liên quan đến cội nguồn và quá

trình phát triển, những đóng góp của Lương Thế Vinh đối với đất nước ở thế kỷ XV, trên lĩnh vực ngoại giao, thực hiện soạn thảo văn từ bang giao và các nghi lễ đối với sứ thần nước ngoài; về việc dạy học, dạy nghề, chú trọng thực học và mở mang kinh tế; biên soạn bộ sách *Đại thành toán pháp* và có nhiều đóng góp về toán học, âm nhạc, thơ ca, hát chèo.

M.H

Bảo tàng Lịch sử Việt Nam trưng bày: “Cổ ngọc Việt Nam”

Ngọc là một trong “Tứ đại quý”. Ngay từ thời cổ đại, ngọc đã trở thành biểu tượng của quyền lực, giàu sang, vẻ đẹp và sự cao quý. Với ưu thế về độ cứng nhưng lại rất dẻo, ngọc trở thành vật liệu lý tưởng làm đồ trang sức, công cụ, vũ khí trong thời tiền - sơ sử.

Các triều đại phong kiến, ngọc được dùng để chạm khắc lên vương miện, quyền trượng, ấn kiếm, yên ngựa... và nhiều loại đồ ngự dụng, trang sức của vua, chúa và hoàng tộc. Không chỉ quý hiếm, ngọc còn có những tác dụng và ý nghĩa thần bí. Người xưa tin rằng, ngọc có những tính năng siêu phàm như có thể trị bệnh, mang lại phúc lành... Hiện vật ngọc đều được chế tác hết sức cẩn thận, tinh mỹ, thể hiện tài khéo đỉnh cao của thợ thủ công Việt Nam. Ngày 2-8-2011, tại Hà Nội, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam đã khai mạc trưng bày chuyên đề “Cổ ngọc Việt Nam”. Đây là một trưng bày chuyên đề đặc biệt lần đầu tiên được Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tổ chức. Những hiện vật như tượng người-ngọc xám, Văn hóa Phùng Nguyên; Hạt chuỗi-ngọc nhiều màu, Sơ kỳ thời đại đồ sắt; Vòng tay-ngọc màu trắng ngà, thế kỷ I-III; Nghiên mực-ngọc trắng xám, thế kỷ I-III. Đặc biệt là nhiều hiện vật ngọc quý thời Nguyễn như: Hốt, tượng ngựa, chén hai tai-ngọc trắng xám; ấn chỉ chỉ thiện, ấn Đại Nam thụ thiên vĩnh mệnh-ngọc trắng...

Linh Nam



Nguyen Ai Quoc's Back-to-Home and the Party Central Committee for Revolutionary Change

Assoc. Prof. Dr. Pham Xanh

University of social sciences and humanities, VNU

Through revolutionary activities, Nguyen Ai Quoc sought various ways to return home in order to get-together mobilize the masses for national salvation. After the June 1940, while France was occupied by the Nazism, this appears opportunities for Him to "back to home". On January 28, 1941, He crossed the China-Vietnam border lines entering Pac Bo, Ha Quang district, Cao Bang province. In May 1941, He and the Party Central Committee organized the Eighth Central Congress in order to improve the revolutionary strategy for national liberation. Especially the Congress solved thoroughly the relationships between ethnic and class issues in the national liberation revolution.

The South Vietnam's Market Economy (1954 - 75): A Historical Perspective

Hoang Hai Ha

Faculty of History, Hanoi National University of Education

During 20 years (1954-75), the economy of the Southern Vietnam changed toward the capitalist economy and developed rather considerably in comparison with that of the previous periods. The structure of dynamic market economy, in which the market was governed by the law of supply and demand, was shaped. Basically, this capitalist factor brought not only the freed productive capacity but also the growth of productive force as well as its compatibility in a new relation of production. Nonetheless, it could not be ignored that the capitalism-oriented market economy in the South filled with different features which were impacted by the warring situation. Its unmatured development that strongly depended on foreign war aid and divorce caused the Southern economy unstable and vulnerable.

The Transport System in My Tho under the French Colonialism (1858-1945)

Nguyen Thanh Loi

Ho Chi Minh College of Central Education

Long since in studying on My Tho's history and its transportation history, a number of researches seek to bring into the public the Saigon - My Tho railroad or My Tho harbor connecting with waterways from Cochinchinese southwestern provinces to Nam Vang (Cambodia). Nonetheless, traffic system in My Tho under the French colonization remains unstudied, rather due to scattered and inconsistent documents. In this article, we seek to sketch the traffic history of My Tho City which is considered the city at crossroad.

Pierre Pasquier's Political and Administration "Reform" Program in Vietnam in the Early 1930s

Assoc. Prof. Dr. Ta Thi Thuy

Institute of History, VASS

In my previous article (*Journal of Historical Studies*, No. 3, 2011), I have mentioned about the of the colonial policy and the basic contents of the "new" colonial policy which Pierre Pasquier intended to implement in Indochina in general, in Vietnam in particular, through his large-scale "reform program", aiming to cope with the economic crisis and the "colonial crisis" during the early 1903. In this article, I would like to deploy practically his colonial policies or "reform" program in term of the political and administrative reforms.

The Hội Examination Campus in Thăng Long Citadel in the Lê Dynasty, the 15th-18th Centuries

Do Thi Thuy Lan

Faculty of History, USSH, VNU

The *Hội* examination was one of three exam levels in Vietnamese traditional Confucianism education: *Hương*, *Hội* and *Đình*. While the *Hương* examination was held at the local prefecture, the *Hội* and *Đình* examinations took place at the national level in Thăng Long Capital, with a 3-year period since the 15th century. The research literature has often indicated that the location of *Hội thi trường* (the *Hội* exam campus) was next to a martial arts campus, *Giảng Võ*, within the Royal Citadel *only* from the 17th century. However, my detailed analysis of *Đại Việt sử ký toàn thư* reveals that it had been located in the Royal Citadel *before* the 17th century. This article presents my hypothesis about the location and time of *Hội thi trường* as well as its existence in Thăng Long Royal Citadel between the 15th-18th centuries.

OPINION EXCHANGES

Further Contributions to the History of the Tran Trong Kim's Cabinet and the August Revolution in 1945

Assoc. Prof. Dr. Pham Hong Tung

Vietnam National University, Hanoi

The history of the Cabinet headed by Tran Trong Kim is one of the problems which is particularly interested in by Vietnamese and foreign scholars. The reason is the fact, that any interpretation and evaluation of the nature and role of the cabinet in the modern history of Vietnam must be at the same time the interpretation and evaluation of the August Revolution and the birth of the Democratic Republic of Vietnam in 1945. This paper is aimed to discuss the relevant opinion and interpretations of Pham Cao Duong and Tuong Vu which is recently published abroad. Based on rich historical documentation and relied on logical analysis, the author points out, that the arguments provided by these two authors, are not logical and lacked of well criticized documentations.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

Documents on the Uprising of the Political Prisoners in Chudron (Gia Lai) in 1958

Nguyen Quang Tue, MA

Gia Lai Province Museum

In his article entitled "The Uprising of the Political Prisoners in Chudron (Gia Lai) in 1958" on the Journal of Historical Studies, No. 5 (348), in 2005, in the column *Documents - Corrigendum to Historical Sources*, Assoc. Prof. Dr Le Cung has mentioned his considerations about this uprising. Basing on newly-discovered documents, we seek to provide further contributions around this uprising.

Con Dao Prison through Archival Sources

Le Huy Tuan

Nguyen Thu Hang

National Archives Centre No 1

The present-day Con Dao prison is a museum, a historic revolution of great values in the patriotic traditional education and spirit of the heroic struggle of our nation for today and tomorrow generations. The National Archives Centre No 1 under the State Records Management and Archives Department of Vietnam (Ministry of Home Affairs) is preserving documents relating to the activities of this 100-year prison. We would like to introduce some relevant documents.

Thể lệ gửi bài

Để nâng cao chất lượng và hình thức Tạp chí theo hướng quy chuẩn và hiện đại, Tạp chí rất mong các cộng tác viên gửi bài theo thể lệ sau đây:

- Bài viết được soạn trên máy vi tính, gửi theo bản tóm tắt tiếng Việt (hoặc tiếng Anh).
- Bài viết được trình bày theo thứ tự sau: Tên bài báo, tác giả (học hàm, học vị), tóm tắt, nội dung bài báo, tài liệu tham khảo. Cuối trang nhất ghi đầy đủ địa chỉ cơ quan, E-mail, số điện thoại của tác giả.

- Chú thích tài liệu được đánh số theo thứ tự xuất hiện trong bài báo theo quy cách sau:
 - + Đối với các tài liệu là bài tạp chí: tên tác giả, tên bài báo, tên tạp chí (*in nghiêng*), tập, năm xuất bản (để trong ngoặc đơn), số trang. Thí dụ:

(1). Shawn McHale, "Texts and Bodies: Refashioning the Disturbing Past of Tran Vietnam (1225-1400)", *Journal of Economic and Social History of the Orient*, No.42, Vol.4, (1999), pp. 495-516.

- + Đối với các tài liệu là sách: tên tác giả, tên sách (*in nghiêng*), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang. Thí dụ:

(1). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 38.

- Toà soạn không trả lại bản thảo nếu bài không được đăng.
- Bài viết gửi qua đường bưu điện hoặc qua E-mail theo địa chỉ:

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

38 phố Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel.: 04. 38 212 569

E-mail: tapchincls@gmail.com

Thông báo

Theo quy định về thuế thu nhập cá nhân, đề nghị tác giả hoặc đồng tác giả khi gửi bài kèm theo các thông tin sau:

- Họ tên tác giả (đồng tác giả)
- Mã số thuế (nếu có)
- Số CMT (hộ chiếu), ngày cấp, nơi cấp
- Địa chỉ liên hệ

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Tạp chí NCLS xin thông báo địa điểm phát hành Tạp chí ngoài các bưu điện trong cả nước:

- Tại Hà Nội: 38 phố hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, ĐT: 04. 38 212 569

Tòa soạn
Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

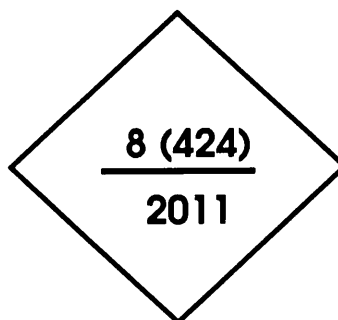
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchlncls@gmail.com



CONTENTS

PHAM XANH	- Nguyen Ai Quoc's Back-to-Home and the Party Central Committee for Revolutionary Change	3
HOANG HAI HA	- The South Vietnam's Market Economy (1954 - 75): A Historical Perspective	9
NGUYEN THANH LOI	- The Transport System in My Tho under the French Colonialism (1858-1945)	18
TA THI THUY	- Pierre Pasquier's Political and Administration "Reform" Program in Vietnam in the Early 1930s	33
DO THI THUY LAN	- The <i>Hội</i> Examination Campus in Thăng Long Citadel in the <i>Lê</i> Dynasty, the 15th-18th Centuries	42

OPINION EXCHANGES

PHAM HONG TUNG	- Further Contributions to the History of the Tran Trong Kim's Cabinet and the August Revolution in 1945	54
----------------	--	----

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN QUANG TUE	- Documents on the Uprising of the Political Prisoners in Chudron (Gia Lai) in 1958	62
LE HUY TUAN -		69
NGUYEN THU HANG	- Con Dao Prison through Archival Sources	

INFORMATION

73

SUMMARIES

77

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Công ty cổ phần in Khoa học Công nghệ Mới

Giá: 25.000 đ